UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-SXD *Tây Ninh, ngày tháng năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 02 năm 2026 (từ ngày 01/02/2026 đến ngày 28/02/2026)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-BXD ngày 05/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng, để phục vụ cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu; Công văn số 7335/BXD-KTQLXD ngày 24/7/2025 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện rà soát, công bố giá VLXD, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 10575/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Long An về ủy quyền công bố các tập đơn giá xây dựng công trình, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An;

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 02 năm 2026 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là giá các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa VLXD được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân **tham khảo** (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly.

2. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 14/2023/TT-BXD và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá, hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng; khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu nhập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ

lục IV Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

6. Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

7. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục KT-QLĐTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: TC, NN&MT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND 96 xã, phường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT/KT, HT và ĐT 96 xã, phường;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, VLXDMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Khánh

Mẫu số VII.1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

THÔNG TIN CHUNG

Tên văn bản (*):	Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
Tỉnh/thành phố (*):	Tây Ninh
Cơ quan ban hành/công bố (*):	Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Tỉnh Tây Ninh
Ngày tháng văn bản (*):	/02/2026
Số hiệu văn bản (*):	/TB-SXD
Hiệu lực:	/02/2026

Ghi chú: các thông tin (*) là bắt buộc.

ú

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 02/2026 - KHU VỰC LONG AN CŨ

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741
8	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667
10	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556
11	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741
12	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu, TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778
13	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593
14	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40_MS Bền Sunfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 2	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	1.046.296	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
15	Xi măng	Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước, TN Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.092.592	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296
16	Xi măng	Xi măng PC40	bảo		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam			Bổ sung mới	85.000														
17	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	tăng	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
18	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 (đang rời)	tấn		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	tăng	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
19	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
20	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
21	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
22	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
23	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
24	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
25	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Bình Dương	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
26	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
27	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
28	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
29	Xi măng	Xi măng Prernium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
30	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
31	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
32	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
33	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
34	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
35	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
36	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909
37	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909
38	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
39	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
40	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
41	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909
42	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909
43	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
44	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long 2 PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
45	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
46	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
47	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
48	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
49	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
50	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
51	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
52	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH -S PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
53	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vị Thanh cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
54	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên Hải PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
55	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới													96.000	
56	Xi măng	Xi măng Viceem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới													99.000	
57	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới													95.000	
58	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					97.000									
59	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					97.000									
60	Xi măng	Xi măng Fico Super Power	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					80.000									
61	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					85.000									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
62	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90.000	
63	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Gold	bao		50kg	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90.000	
64	Xi măng	Xi măng Supreme Standard	bao		50kg	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														85.000	
65	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90.000	
66	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														100.000	
67	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														85.000	
68	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														100.000	
69	Xi măng	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														98.000	
70	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														95.000	
71	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														97.000	
72	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90.000	
73	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														80.000	
74	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														95.000	
75	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90.000	
76	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới															100.000
77	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới															84.000
78	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới															77.000
79	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới															80.000
80	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh Fico	bao		50kg	Cửa hàng Thành Sỹ	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	80.000														
81	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xanh	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85.000														
82	Xi măng	Xi măng Hạ Long	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	90.000														
83	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	95.000														
84	Xi măng	Xi măng Fico Supreme Power	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														80.000	
85	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90.000	
86	Xi măng	Xi măng Fico Supreme Power	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								83.000							
87	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								92.000							
88	Xi măng	Xi măng nghi Sơn	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								92.000							
89	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Power	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								81.000							
90	Xi măng	Xi măng Fico Hà Tiên Xanh	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								80.000							
91	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Tây Đô	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								85.000							
92	Xi măng	Xi măng Top Home	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								90.000							
93	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								95.000							
94	Xi măng	Xi măng SCG Low Carbon	bao		50kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng&trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới													103.000		
95	Xi măng	Xi măng Starmax	bao		50kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng&trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới													87.000		
96	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới													85.000		
97	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
98	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
99	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
100	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
101	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
102	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
103	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			93.636													
104	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			92.727													
105	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Sư Tử PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			77.272													
106	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	76.000														
107	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	84.000														
108	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Công ty TNHH XD Nhân Thịnh Phát	Việt Nam				90.000														
109	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg	Công ty TNHH XD Nhân Thịnh Phát	Việt Nam				87.000														
110	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				75.000											
111	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					80.000									
112	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					85.000									
113	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		90.000												
114	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		87.000												
115	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							88.000							
116	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							88.000							
117	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						79.000								
118	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				330.000											
119	Cát xây dựng	Cát lấp	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				260.000											
120	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													272.000	
121	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													261.000	
122	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													369.000	
123	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													407.000	
124	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													507.000	
125	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													270.000	
126	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													258.000	
127	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													364.000	
128	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													410.000	
129	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi													510.000	
130	Cát xây dựng	Cát xây	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại Ấp 2, Hựu Thạnh, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													460.000	
131	Cát xây dựng	Cát to	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại Ấp 2, Hựu Thạnh, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													600.000	
132	Cát xây dựng	Cát loại 1	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					430.000									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
133	Cát xây dựng	Cát loại 2	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					410.000										
134	Cát xây dựng	Cát to	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					480.000										
135	Cát xây dựng	Cát thường	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					400.000										
136	Cát xây dựng	Cát lót	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					280.000										
137	Cát xây dựng	Cát vàng Tây Ninh	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														500.000	
138	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														450.000	
139	Cát xây dựng	Cát xây	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														400.000	
140	Cát xây dựng	Cát Tây Ninh	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														500.000	
141	Cát xây dựng	Cát xây tô loại 1	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														630.000	
142	Cát xây dựng	Cát Tây Ninh	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														450.000	
143	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															500.000
144	Cát xây dựng	Cát Tây Ninh	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															530.000
145	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															350.000
146	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Minh Dũng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	380.000														
147	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														320.000	
148	Cát xây dựng	Cát đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới								320.000							
149	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới								380.000							
150	Cát xây dựng	Cát	m3		dạng rời	Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp Lễ, xã Bình Hiệp, Mộc Hoá, Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													260.000		
151	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen) Thường Tân (mỏ bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam	Giá bán tại 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi					580.000										
152	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen) Thường Tân (mỏ bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam	Giá bán tại 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi					480.000										
153	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen - mỏ Hóa An	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				590.000											
154	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - mỏ Thường tân	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				470.000											
155	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														403.000	
156	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														468.000	
157	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														456.000	
158	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														456.000	
159	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														434.000	
160	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vĩnh Hải)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														429.000	
161	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														405.000	
162	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														464.000	
163	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														454.000	
164	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														454.000	
165	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														428.000	
166	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vĩnh Hải)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														428.000	
167	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														870.000	
168	Đá xây dựng	Đá 0x4 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														750.000	
169	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					750.000										
170	Đá xây dựng	Đá xám 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					750.000										
171	Đá xây dựng	Đá Tân Cang 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					800.000										
172	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														700.000	
173	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														450.000	
174	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														750.000	
175	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 351, ấp Chánh, xã Đức Lập Hạ, Đức Hoà,Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														720.000	
176	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 351, ấp Chánh, xã Đức Lập Hạ, Đức Hoà,Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														550.000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
177	Đá xây dựng	Đá mi	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 351, ấp Chánh, xã Đức Lập Hạ, Đức Hoà,Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														620.000	
178	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														900.000	
179	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														860.000	
180	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														660.000	
181	Đá xây dựng	Đá mi	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														720.000	
182	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														700.000	
183	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														650.000	
184	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														520.000	
185	Đá xây dựng	Đá mi	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														600.000	
186	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															600.000
187	Đá xây dựng	Đá 0x4 Tân Cang	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															750.000
188	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															800.000
189	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															900.000
190	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Duy Hoàng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															750.000
191	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Duy Hoàng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															600.000
192	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Minh Dũng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	850.000														
193	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Minh Dũng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	750.000														
194	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Phú	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														720.000	
195	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Vạt liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														700.000	
196	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới								800.000							
197	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám đen Tân Cang	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới								830.000							
198	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1	m3		dạng rời	Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													800.000		
199	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 35.370đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000
200	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 38.790đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
201	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 41.940đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
202	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 45.450đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
203	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 52.740đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000
204	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 62.640đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000
205	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 66.060đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000
206	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 75.780đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
207	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 226.800đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
208	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 324.000đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
209	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 248.400đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
210	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 352.800đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
211	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 266.220đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000
212	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 376.560đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000
213	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 287.820đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
214	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 405.360đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
215	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa thăng , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000
216	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa thăng , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000
217	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa cong , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000
218	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa cong , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000
219	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa thăng , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000
220	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa thăng , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cù)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
221	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa cong , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000
222	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa cong , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000
223	Đá tự nhiên	Đá trắng suối lau	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	954.545													
224	Đá tự nhiên	Đá đỏ Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1.454.545													
225	Đá tự nhiên	Đá đen Ấn Độ	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1.818.182													
226	Đá tự nhiên	Đá tím hoa cà	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1.000.000													
227	Đá tự nhiên	Đá vàng Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1.090.909													
228	Gạch xây	Gạch ống	viên			Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1.460	
229	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					1.500									
230	Gạch xây	Gạch đỏ 8x18	viên			Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					1.300									
231	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1.500	
232	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1.200	
233	Gạch xây	Gạch ống	viên			Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 351 ấp Chánh, xã Đức Lập Hạ, Đức Hoà, Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1.400	
234	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1.400	
235	Gạch xây	Gạch ống	viên			Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 703, Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1.100	
236	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														1.300
237	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														1.300
238	Gạch xây	Gạch ống loại 2	viên			Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	1.500													
239	Gạch xây	Gạch ống Đức Hoà - Đức Huệ	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														1.400
240	Gạch xây	Gạch ống An Giang	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														1.500
241	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới												1.400		
242	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi											1.182			
243	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi											1.182			
244	Gạch xây	Gạch để mi Tuynel Thuận Lợi max 75	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x90) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi											636			
245	Gạch xây	Gạch ống tuynel 8*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
246	Gạch xây	Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
247	Gạch xây	Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
248	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.580	2.563	2.580	2.580	2.580	2.418	2.418	2.649	2.649	2.563	2.563	2.563	2.649	2.603	2.603
249	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.627	2.609	2.627	2.627	2.627	2.462	2.462	2.697	2.697	2.609	2.609	2.609	2.697	2.650	2.650
250	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.325	2.386	2.325	2.325	2.325	2.313	2.313	2.534	2.534	2.386	2.386	2.386	2.534	2.372	2.372
251	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.399	2.461	2.399	2.399	2.399	2.386	2.386	2.614	2.614	2.461	2.461	2.461	2.614	2.447	2.447
252	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.231	2.216	2.231	2.231	2.231	2.091	2.091	2.291	2.291	2.216	2.216	2.216	2.291	2.251	2.251
253	Gạch xây	Gạch block ngang 200,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	21.974	22.755	21.974	21.974	21.974	21.280	21.280	25.328	25.328	22.755	22.755	22.755	25.328	22.437	22.437
254	Gạch xây	Gạch block ngang 100,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	13.186	13.620	13.186	13.186	13.186	12.955	12.955	14.690	14.690	13.620	13.620	13.620	14.690	13.649	13.649
255	Gạch xây	Gạch block ngang 150,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450
256	Gạch xây	Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	21.512	22.293	21.512	21.512	21.512	20.818	20.818	24.866	24.866	22.293	22.293	22.293	24.866	21.975	21.975
257	Gạch xây	Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	10.408	10.845	10.408	10.408	10.408	9.830	9.830	12.721	12.721	10.845	10.845	10.845	12.721	10.420	10.420
258	Gạch xây	Gạch block ngang 180,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525	10.525

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
259	Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	14.387	14.290	14.387	14.387	14.387	13.484	13.484	14.774	14.774	14.290	14.290	14.290	14.774	14.516	14.516
260	Gạch xây	Gạch block demi bổ trụ ngang 180,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	21.367	21.223	21.367	21.367	21.367	20.026	20.026	21.942	21.942	21.223	21.223	21.223	21.942	21.559	21.559
261	Gạch xây	Gạch block ngang 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.021	8.226	8.021	8.021	8.021	7.566	7.566	9.571	9.571	8.226	8.226	8.226	9.571	7.748	7.748
262	Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.730	9.011	8.730	8.730	8.730	8.211	8.211	10.631	10.631	9.011	9.011	9.011	10.631	8.470	8.470
263	Gạch xây	Gạch block ngang 250,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	18.836	19.442	18.836	18.836	18.836	17.717	17.717	22.938	22.938	19.442	19.442	19.442	22.938	18.276	18.276
264	Gạch xây	Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	19.085	19.807	19.085	19.085	19.085	18.506	18.506	21.398	21.398	19.807	19.807	19.807	21.398	20.241	20.241
265	Gạch xây	Gạch block ngang 120,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	15.101	15.415	15.101	15.101	15.101	13.842	13.842	17.618	17.618	15.415	15.415	15.415	17.618	15.101	15.101
266	Gạch xây	Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	10.640	11.102	10.640	10.640	10.640	10.408	10.408	12.027	12.027	11.102	11.102	11.102	12.027	11.333	11.333
267	Gạch xây	Gạch block ngang 100, đặc ,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x100x180 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	19.119	18.991	19.119	19.119	19.119	17.919	17.919	19.634	19.634	18.991	18.991	18.991	19.634	19.291	19.291
268	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm - M45,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.854	7.567	7.854	7.854	7.854	7.140	7.140	8.330	8.330	7.567	7.567	7.567	8.330	7.735	7.735
269	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm - M60,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.181	7.882	8.181	8.181	8.181	7.438	7.438	8.677	8.677	7.882	7.882	7.882	8.677	8.057	8.057
270	Gạch xây	Gạch bông gió (trống cỏ),	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm - M20,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	22.015	22.701	22.015	22.015	22.015	21.420	21.420	24.990	24.990	22.701	22.701	22.701	24.990	21.777	21.777
271	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	30x30x3: 11,1 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt	Việt Nam	Giá bán ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi					154.000										
272	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30: 6,25 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt	Việt Nam	Giá bán ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi					159.000										
273	Thép xây dựng	Thép Ø6_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15.600														
274	Thép xây dựng	Thép Ø8_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15.600														
275	Thép xây dựng	Thép Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	98.000														
276	Thép xây dựng	Thép Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	154.000														
277	Thép xây dựng	Thép Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	211.000														
278	Thép xây dựng	Thép Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	273.000														
279	Thép xây dựng	Thép Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	349.000														
280	Thép xây dựng	Thép Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	431.000														
281	Thép xây dựng	Thép Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	521.000														
282	Thép xây dựng	Đinh chì	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19.000														
283	Thép xây dựng	Kẽm	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19.000														
284	Thép xây dựng	Thép Ø 6,8	kg			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam			Bổ sung mới	16.150														
285	Thép xây dựng	Thép Ø10	cây			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam			Bổ sung mới	102.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
286	Thép xây dựng	Thép Ø12	cây			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam			Bổ sung mới	161.000														
287	Thép xây dựng	Thép Ø 14	cây			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam			Bổ sung mới	220.000														
288	Thép xây dựng	Thép Ø 16	cây			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam			Bổ sung mới	279.000														
289	Thép xây dựng	Thép Ø 18	cây			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam			Bổ sung mới	362.500														
290	Thép xây dựng	Thép hình chữ I các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22.500												
291	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22.500												
292	Thép xây dựng	Tole nhám	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22.500												
293	Thép xây dựng	Ống inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			70.500												
294	Thép xây dựng	Tấm inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			65.500												
295	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13.315														
296	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13.366														
297	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13.366														
298	Thép xây dựng	Thép Miền Nam Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13.535														
299	Thép xây dựng	Thép Miền Nam Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13.545														
300	Thép xây dựng	Thép Vinakyoei Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	14.315														
301	Thép xây dựng	Thép Vinakyoei Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	14.515														
302	Thép xây dựng	Thép vuông, hộp mạ kẽm	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	16.727														
303	Thép xây dựng	Thép hình I, H	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	17.545														
304	Thép xây dựng	Thép tấm SS400 3-12y	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	14.455														
305	Thép xây dựng	Thép tấm Q345/A572 12-20 ly	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	15.000														
306	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
307	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
308	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
309	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
310	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
311	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
312	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
313	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
314	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
315	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
316	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
317	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
318	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910
319	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
320	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
321	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
322	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
323	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
324	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
325	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
326	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
327	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
328	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
329	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
330	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
331	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
332	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
333	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
334	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
335	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmxl.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
336	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
337	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
338	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
339	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
340	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
341	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
342	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
343	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
344	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
345	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
346	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
347	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
348	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
349	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
350	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
351	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
352	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
353	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
354	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
355	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
356	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
357	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
358	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
359	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
360	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
361	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
362	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
363	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
364	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
365	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
366	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
367	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
368	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
369	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
370	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
371	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: I3mmx26mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
372	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
373	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
374	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
375	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
376	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
377	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
378	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
379	Thép xây dựng	Thép hộp mạkẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
380	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
381	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
382	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
383	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
384	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
385	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
386	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
387	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
388	Thép xây dựng	Thcp hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
389	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
390	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
391	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
392	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
393	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25ni:nx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
394	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
395	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
396	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
397	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
398	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
399	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
400	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
401	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
402	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
403	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
404	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
405	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
406	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
407	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
408	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
409	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
410	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
411	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
412	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
413	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
414	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
415	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
416	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
417	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
418	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
419	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
420	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
421	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
422	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
423	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
424	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0 m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
425	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0 m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
426	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0 m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
427	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0 m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
428	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0 m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
429	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0 m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
430	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0 m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
431	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
432	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
433	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
434	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
435	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
436	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
437	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
438	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
439	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
440	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
441	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
442	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
443	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
444	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
445	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
446	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
447	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
448	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
449	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
450	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
451	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
452	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
453	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
454	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
455	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360
456	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260
457	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660
458	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bè đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
459	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bè đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
460	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
461	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
462	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540
463	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
464	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
465	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
466	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
467	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
468	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
469	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
470	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
471	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
472	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
473	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
474	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
475	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
476	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
477	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
478	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mnnx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
479	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
480	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
481	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
482	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
483	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
484	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
485	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
486	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020
487	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
488	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
489	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
490	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
491	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
492	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
493	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
494	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
495	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
496	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
497	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
498	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
499	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
500	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
501	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
502	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
503	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
504	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
505	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
506	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
507	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0ni TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
508	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
509	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
510	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
511	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
512	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
513	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
514	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
515	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
516	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
517	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
518	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
519	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
520	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
521	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
522	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
523	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
524	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
525	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
526	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0 m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
527	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
528	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
529	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
530	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
531	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
532	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
533	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
534	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
535	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
536	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
537	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
538	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
539	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
540	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
541	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
542	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
543	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
544	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
545	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
546	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
547	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
548	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
549	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
550	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
551	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
552	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
553	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
554	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
555	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
556	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
557	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
558	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
559	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
560	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
561	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
562	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
563	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
564	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
565	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
566	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
567	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Tây Ninh mới	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
568	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
569	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480
570	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12mm -20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12mm - 20mm (CB300V/Gr40)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280
571	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
572	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12mm - 32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12mm - 32mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
573	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36mm - 40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36mm - 40mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760
574	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán giảm	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
575	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán giảm	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
576	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán giảm	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
577	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán giảm	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
578	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán giảm	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
579	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
580	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
581	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
582	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
583	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
584	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
585	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
586	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
587	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
588	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 80x80cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1.92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
589	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/thùng/ 1.44m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100X100	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
590	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x300mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				101.650											
591	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIb 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				147.660											
592	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				273.920											
593	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				211.860											
594	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				98.440											
595	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 500x500mm		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				125.000											
596	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				157.407											
597	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh nhóm B1b 100x200	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x200mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				240.750											
598	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh nhóm B1b 100x300	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x300mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				263.220											
599	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm BIb 200x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	200x600mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				248.400											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
600	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm Blb 250x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	250x500mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				257.600											
601	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ giả gỗ, mài cạnh, nhóm Blb 150x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	150x800mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				230.050											
602	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm Bla 1000x1000mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1000x1000mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				540.000											
603	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm Bla 1000x1000mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1000x1000mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				580.000											
604	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x300 mm (Hộp = 11 viên = 0,99m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	170.000													
605	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400 mm (Hộp = 6 viên = 0,96m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	215.000													
606	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm (Hộp = 8 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190.000													
607	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm (Hộp = 8 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190.000													
608	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm (Hộp = 4 viên = 1,28m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	240.000													
609	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men bóng nhôm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm (Hộp = 4 viên = 1,28m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	240.000													
610	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (Men sugar)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x600 mm (Hộp = 5 viên = 1,2m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000													
611	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh Men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x600 mm (Hộp = 4 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230.000													
612	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh Men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x600 mm (Hộp = 4 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230.000													
613	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh Men sugar	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x600 mm (Hộp = 4 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	250.000													
614	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS Men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm (Hộp = 6 viên = 1,08m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.000													
615	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS Men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm (Hộp = 6viên = 1,08m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.000													
616	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm (Hộp = 4viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320.000													
617	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1000x1000 mm (Hộp =2viên = 2,0m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450.000													
618	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1200x1200 mm (Hộp =2viên = 2,88m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	510.000													
619	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200 mm (Hộp =3viên = 2,16m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	480.000													
620	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800 mm (Hộp =3viên = 1,92m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	360.000													
621	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói sóng tráng men	viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x410 mm (Hộp =7viên = 0,67m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32.000													
622	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng tráng men	viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x410 mm (Hộp =7viên = 0,67m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	37.000													
623	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	120x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
624	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1000x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	100x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
625	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273
626	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273
627	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
628	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 400x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273
629	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
630	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600
631	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600
632	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 150x900mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	15x90	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600
633	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273
634	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x450mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273
635	Gạch ốp lát	Ngói Viglacera	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182
636	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273
637	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182
638	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
639	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 400x400mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273
640	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
641	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt(chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	156.100													
642	Gạch ốp lát	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	174.322													
643	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	249.239													
644	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	301.985													
645	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	283.461													
646	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thân mài nano màu đậm nhạt (bộ năng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	279.336													
647	Gạch ốp lát	Các mẫu KT 400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm +nhạt (hàng loại 1)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	321.694													
648	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT 400x800mm semi porcerlain màu nhạt + màu đậm (hàng loại 1)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	240.174													
649	Gạch ốp lát	Các mẫu KT 600x1200mm porcerlain men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	433.947													
650	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT 1000x1000mm Granite	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 2m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	509.560													
651	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	06 (màu xanh). Loại 1mm	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	43.380													
652	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF102N, RFR102 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	102 (màu xanh dương). Loại 1mm	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	47.120													
653	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC05(màu đỏ). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	44.425													
654	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC08(màu xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	46.020													
655	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC05 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	42.170													
656	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC08 (màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	43.600													
657	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Min)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
658	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Max)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373.2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
659	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhọn (Min)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373 .2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
660	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhọn (Max)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600
661	Bê tông đúc sẵn	Cống(Min)	m	TCVN9U3 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
662	Bê tông đúc sẵn	Cống (Max)	m	TCVN9113 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000
663	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
664	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000
665	Bê tông đúc sẵn	Gối cống (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
666	Bê tông đúc sẵn	Gối cống (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
667	Bê tông đúc sẵn	Joint cống (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
668	Bê tông đúc sẵn	Joint cống (Max)	Soi			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
669	Bê tông đúc sẵn	Mũi coc (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
670	Bê tông đúc sẵn	Mũi coc (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000
671	Bê tông đúc sẵn	Táp nối (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
672	Bê tông đúc sẵn	Táp nối (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
673	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
674	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
675	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
676	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
677	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
678	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
679	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
680	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
681	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
682	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
683	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
684	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
685	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
686	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
687	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
688	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
689	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
690	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
691	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
692	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
693	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
694	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/ HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
695	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
696	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
697	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/ HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
698	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
699	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mâu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
700	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
701	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
702	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
703	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02;2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
704	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
705	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40nunx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
706	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
707	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
708	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
709	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
710	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
711	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mâu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pư 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
712	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
713	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
714	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PI' ĪSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:20l5/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
715	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
716	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
717	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLÍ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/ HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
718	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
719	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
720	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu I6mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
721	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
722	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
723	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
724	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
725	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
726	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
727	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
728	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
729	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) '-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	370.000														
730	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) '-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	430.000														
731	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,4mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310.000														
732	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	400.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
733	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES -Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 1000x1000x1000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,8mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.160.000													
734	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	380.000													
735	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50 -Bề mặt son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 50x50x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,4mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.020.000													
736	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150 -Bề mặt son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 150x150x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440.000													
737	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200 -Bề mặt son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x200x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	410.000													
738	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520.000													
739	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	590.000													
740	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440.000													
741	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520.000													
742	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 140x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520.000													
743	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm) -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Khe hở giữa các tấm trần 70mm. (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17	+Quy cách: 30x60x6000mm, dày 0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560.000													
744	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	490.000													
745	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560.000													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
746	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,8mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	640.000													
747	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Son cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,6mm	m2	ASTM B209	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	500.000													
748	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Son cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,7mm	m2	ASTM B209	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560.000													
749	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Son cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,8mm	m2	ASTM B209	0,8mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	620.000													
750	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh chính T3	thanh	ASTM C635	3660mm x 24mm x 38mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	50.000													
751	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh dài phụ T3	thanh	ASTM C635	1220mm x 24mm x 26mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	15.000													
752	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh phụ ngắn T3	thanh	ASTM C635	610mm x 24mm x 26mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	8.000													
753	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh góc T3	thanh	ASTM C635	3600mm x 20mm x 20mm x 0.3mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	26.000													
754	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Supra	thanh	ASTM C635	20mm x 37mm x 3660mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	79.000													
755	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Supra	thanh	ASTM C635	37mm x 15mm x 4000mm x 0.4mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	48.000													
756	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V4	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.4mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	22.000													
757	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Pro V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	68.000													
758	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Pro C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.40mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	40.000													
759	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V32	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.32mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	18.000													
760	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Xtra V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.60mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	58.000													
761	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Xtra C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.32mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	32.000													
762	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 51	thanh	ASTM C645	51 mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60.000													
763	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 51	thanh	ASTM C645	53mm x 30mm x 3050mm x 0,5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	55.000													
764	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 64	thanh	ASTM C645	64mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65.000													
765	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 64	thanh	ASTM C645	66mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60.000													
766	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 76	thanh	ASTM C645	76mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	70.000													
767	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 76	thanh	ASTM C645	78mm x 30mm x 3050mm x 0 5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65.000													
768	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 92	thanh	ASTM C645	92mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	85.000													
769	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 92	thanh	ASTM C645	94mm x 30mm x 3050mm x 0 5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	80.000													
770	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 102	thanh	ASTM C645	102mm x 35mm x 3000mm x 0 5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	95.000													
771	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 102	thanh	ASTM C645	104mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	90.000													
772	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 150	thanh	ASTM C645	150mm x 35mm x 3000mm x 0 72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	160.000													
773	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 150	thanh	ASTM C645	152mm x 30mm x 3050mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	155.000													
774	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 300mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	300mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
775	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 350mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
776	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 400mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
777	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 450mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
778	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 500mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
779	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 350mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
780	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 400mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
781	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 450mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
782	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 500mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
783	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 40mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	40mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960
784	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 45mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	45mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330
785	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 50mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	50mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960
786	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 55mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN	55mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
787	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 350mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
788	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 400mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
789	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 450mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
790	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 500mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
791	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 350mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
792	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 400mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
793	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 450mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
794	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 500mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
795	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 350mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520
796	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 400mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
797	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 450mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350
798	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 500mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
799	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/12/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.100													
800	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	31.100													
801	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33.000													
802	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	44.100													
803	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46.500													
804	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153.000													
805	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190.500													
806	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	212.000													
807	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000													
808	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lit/lon 01lit/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	86.000													
809	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	178.500													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
810	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	414.100														
811	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	203.700														
812	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81.200														
813	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	470.500														
814	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		05 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	519.500														
815	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		25 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.571.430														
816	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		5kg/ can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	454.550														
817	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		20kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	603.900														
818	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.75lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	271.430														
819	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.357.143														
820	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		4kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.080.000														
821	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.400.000														
822	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.204.300														
823	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		18 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.338.600														
824	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 1 lít	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng 1mm	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	396.364														
825	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 5 lít	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng 5mm	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.567.273														
826	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 15 lít	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng 15mm	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.290.000														
827	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 18 lít	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng 18mm	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.155.454														
828	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 1 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	260.000														
829	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.025.454														
830	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.706.363														
831	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.240.909														
832	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	749.090														
833	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.786.363														
834	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.268.181														
835	Sơn	Supertech Pro nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	524.545														
836	Sơn	Supertech Pro nội thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.248.182														
837	Sơn	Supertech Pro nội thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.700.000														
838	Sơn	Homecote nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.909														
839	Sơn	Homecote nội thất 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.070.000														
840	Sơn	Nitto Extra 4 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	292.727														
841	Sơn	Nitto Extra 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	937.272														
842	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	588.181														
843	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.690.000														
844	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.089.090														
845	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	424.545														
846	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.210.000														
847	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.446.363														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
848	Sơn	Bột trét Homecote nội - ngoại 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	390.000														
849	Sơn	Bột trét Homecote nội 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	308.181														
850	Sơn	Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (6kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.245.454														
851	Sơn	Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (20kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.035.454														
852	Sơn	TOA Protile (màu xám) 20kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000														
853	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất **PRIMER-Int**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.938.182														
854	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất **PRIMER-Ext**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.183.636														
855	Sơn	Sơn nước nội thất **MAXXS ONE**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	758.182														
856	Sơn	Sơn nước nội thất **MAXXS SILKY**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.420.000														
857	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **EASY CLEAN-PLUS** ***(bóng mờ - lau chùi hiệu quả)***	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.516.364														
858	Sơn	Sơn ngoại thất **MAXXS CLASSIC**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.063.636														
859	Sơn	Sơn ngoại thất bóng **SATIN - Ext**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.896.364														
860	Sơn	Sơn ngoại thất bóng **NANO ULTRA**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.105.455														
861	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **WATERPROOF CT200 PLUS (có màu)**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.909.091														
862	Sơn	Sơn chống thấm xi măng **MAXXS CT100**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.820.000														
863	Sơn	Bột trét nội thất FILLER (Int)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	286.364														
864	Sơn	Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	356.364														
865	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất FILLER (Int & Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320.909														
866	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
867	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
868	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
869	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
870	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
871	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
872	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
873	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
874	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
875	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
876	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
877	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
878	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
879	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
880	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
881	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
882	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
883	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
884	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
885	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200
886	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200
887	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
888	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
889	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
890	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
891	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
892	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
893	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200
894	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
895	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200
896	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800
897	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
898	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
899	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp máng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
900	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
901	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
902	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
903	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
904	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
905	Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778
906	Sơn	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074
907	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889
908	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sân	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630
909	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519
910	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PU sàn mái	thùng	TCCS 262:2024/KOVA NANOPRO	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889
911	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889
912	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVACT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667
913	Sơn	Mastic dẻo KOVAĐa năng	thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704
914	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sân	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889
915	Sơn	Mastic chiu ẩm KOVASK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
916	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	lon 1L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519
917	Sơn	Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 4L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667
918	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
919	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147
920	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
921	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148
922	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815
923	Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407
924	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79.-2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037
925	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296
926	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259
927	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148
928	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963
929	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296
930	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVACT-04 Chống Thấm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778
931	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 tít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
932	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148
933	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222
934	Sơn	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 3.5L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333
935	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481
936	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741
937	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074
938	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889
939	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556
940	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963
941	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519
942	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000
943	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037
944	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296
945	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889
946	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2In 1	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037
947	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259
948	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630
949	Sơn	sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148
950	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2Ũ23/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889
951	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296
952	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Mâu Lâu Phai	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/6X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148
953	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
954	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296
955	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519
956	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259
957	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667
958	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
959	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84;2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778
960	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259
961	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926
962	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/ĐỎ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148
963	Sơn	Sơn quét tường Neo's	thùng		18 lít	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới					1.700.000									
964	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	cw-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
965	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
966	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
967	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
968	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200
969	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900
970	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x50* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
971	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
972	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x95* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
973	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900
974	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
975	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
976	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
977	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
978	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
979	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
980	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600
981	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
982	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kv - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800
983	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600
984	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
985	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500
986	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900
987	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV-185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400
988	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200
989	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900
990	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACXH) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
991	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
992	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
993	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
994	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
995	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
996	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) -240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700
997	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 35/6,2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
998	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
999	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)-70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
1000	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1001	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
1002	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
1003	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)- 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200
1004	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 185/29	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
1005	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
1006	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 300/39	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500
1007	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 400/51	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1008	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
1009	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
1010	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
1011	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500
1012	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600
1013	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400
1014	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700
1015	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500
1016	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600
1017	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600
1018	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200
1019	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200
1020	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 500	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
1021	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Sc/DSTA) - 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200
1022	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Sc/DSTA) - 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800
1023	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Sc/DSTA) - 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	146.240	146.240	146.240
1024	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Sc/DSTA) - 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	462.740	462.740	462.740
1025	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Sc/DSTA) - 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	520.370	520.370	520.370
1026	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Sc/DSTA) - 3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	10.640	10.640	10.640
1027	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây tiling tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	19.520	19.520	19.520
1028	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	60.890	60.890	60.890
1029	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	242.010	242.010	242.010
1030	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehli/DSTA) 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700
1031	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1032	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900
1033	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1034	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1035	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
1036	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV- 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700
1037	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
1038	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
1039	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
1040	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - CXV 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500
1041	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng - cxv 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100
1042	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200
1043	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
1044	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300
1045	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600
1046	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv một đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800
1047	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700
1048	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700
1049	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900
1050	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400
1051	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
1052	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1053	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700
1054	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600
1055	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
1056	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
1057	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1kV) Âv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1kV) AV - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV)AV-150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) c v - 6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) c v -10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 16 m m2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) CV - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv -185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 200 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) CV - 240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600
	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 400 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200
	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (VC) -VC 20/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (VC) -VC 30/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 2x7 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 2x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 3x6+1x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x10+1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x11+1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x16+1x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300
	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kV (QuCV) - 4x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800
	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500
	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kv (DuCV) - 2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV (DuCV) - 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900
	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900
	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV-Sc) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600
	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1kV (CVV-Sc) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kV (CVV-Sa) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1kV (CVV-Sa) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200
	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kv (CVV-Sa) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600
	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn bằng đồng 0,6/1 kv (CVV - Sc) 3x44-1x2,5	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/lkV (DuAV) 2x14 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) -2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế, lõi nhôm, giáp băng thép -AXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột đồng, giáp băng thép -CXV/DSTA - 3x35+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600
	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900
	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200
	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng - 24k V - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200
	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng -24kV - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600
1058	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0,52-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380
1059	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420	10.420
1060	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630
1061	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810	58.810
1062	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320
1063	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1064	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100	169.100
1065	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240	241.240
1066	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600
1067	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CVV-300-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810	1.091.810
1068	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-2x1.5 -300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
1069	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-3x1.5 (3x7/0.52) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
1070	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-3x6 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570	81.570
1071	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-4x1,5 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
1072	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-4x2,5 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780	49.780
1073	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (2lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X10 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720
1074	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (2lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X16 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850	146.850
1075	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (2lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x 185 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430	1.387.430

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1076	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (3lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270	203.270
1077	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (3lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x 120 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860	1.376.860
1078	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (4lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x16 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310
1079	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (4lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720	394.720
1080	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (4lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x 185 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060	2.713.060
1081	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế CVV 0.6kv/1kv (4 lõi (3P+1N), ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x10-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280	245.280
1082	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế CVV 0.6kv/1kv (4 lõi (3P+1N), ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x25+1x16-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240	361.240
1083	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế CVV 0.6kv/1kv (4 lõi (3P+1N), ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x120+1x70-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690	1.632.690
1084	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -2x4-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300
1085	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -2x150-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310	1.206.310
1086	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x6-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560	110.560
1087	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x185-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360	2.160.360
1088	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x4 + 1x2,5-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750	97.750
1089	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240 + 1x120-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920	3.389.920
1090	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	5.672.727													
1091	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.000.000													
1092	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.545.454													
1093	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.200.000													
1094	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.854.545													
1095	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.530.909													
1096	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.836.363													
1097	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.272.727													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1098	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.600.000													
1099	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.709.090													
1100	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.036.363													
1101	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.690.909													
1102	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.909.090													
1103	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11.127.272													
1104	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	12.872.727													
1105	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	13.527.272													
1106	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	14.181.818													
1107	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	15.272.727													
1108	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	16.363.636													
1109	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2.545.454													
1110	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	6m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.167.272													
1111	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	7m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.049.090													
1112	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	8m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.600.000													
1113	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	3,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.727.272													
1114	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	10m tôn dày 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.003.636													
1115	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	11m tôn dày 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11.345.454													
1116	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3.818.181													
1117	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.674.545													
1118	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.254.545													
1119	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	78- 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.963.636													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1120	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	78-4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.781.818														
1121	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	78-4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.578.181														
1122	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	5m dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.718.181														
1123	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.622.727														
1124	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3.681.818														
1125	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2.172.727														
1126	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.954.545														
1127	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm CK15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.109.090														
1128	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20	6x2500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	927.272														
1129	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20 15	340x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	609.090														
1130	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20 15	260x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	590.909														
1131	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20 15	240x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	572.727														
1132	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20 15	300x675mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	845.454														
1133	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20 15	300x750mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	881.818														
1134	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	748.000														
1135	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.210.000														
1136	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.914.000														
1137	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.012.000														
1138	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.716.000														
1139	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	49. Đầu gắn quả cầu inox D100mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.430.000														
1140	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017	600x600mm	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1.200.000														
1141	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017	600x600mm	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1.200.000														
1142	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000														
1143	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000														
1144	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000														
1145	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000														
1146	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000														
1147	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1148	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	350.000													
1149	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1150	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1151	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1152	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K'4000K 5700K. CR1 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
1153	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ din LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1154	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- !00W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1155	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1156	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn LEDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 Im w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1157	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ din LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1158	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 Im/W. 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
1159	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 Im w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocryslalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OÍ9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 - 180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. ÍK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
#REF!	Vật tư ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	379.818													
#REF!	Vật tư ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.409													
#REF!	Vật tư ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.333													
#REF!	Vật tư ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.042													
#REF!	Vật tư ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.921													
#REF!	Vật tư ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.376													
#REF!	Vật tư ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.292													
#REF!	Vật tư ngành điện	CVSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	5.266													
#REF!	Vật tư ngành điện	CVSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	8.566													
#REF!	Vật tư ngành điện	CVSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	13.601													
#REF!	Vật tư ngành điện	CVSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	20.797													
#REF!	Vật tư ngành điện	CVSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	36.736													
#REF!	Vật tư ngành điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	5.580													
#REF!	Vật tư ngành điện	CV 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	8.999													
#REF!	Vật tư ngành điện	CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	14.665													
#REF!	Vật tư ngành điện	CV 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	21.315													
#REF!	Vật tư ngành điện	CV 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	34.463													
#REF!	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x… (Điện áp 300/500V)	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	6.754													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	7 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	9 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	1 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	1 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	7 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	6 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	5 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	2 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	7 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	9 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	6 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	9 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	2 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	0 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	4 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200
#REF!	Vật tư ngành nước	Þ 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	7 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500
#REF!	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
#REF!	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
#REF!	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
#REF!	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
#REF!	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
#REF!	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Măng sông 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
#REF!	Vật tư ngành nước	Măng sông 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Măng sông 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
#REF!	Vật tư ngành nước	Măng sông 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Măng sông 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 32/25	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	32/25mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	12.800													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 40/30	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	40/30mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	14.900													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 50/40	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	50/40mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	21.400													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 65/50	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	65/50mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	29.300													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 85/65	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	85/65mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	42.500													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 95/72	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	95/72mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	47.800													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 105/80	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	105/80mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	55.300													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 112/90	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	112/90mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	63.600													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 125/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	125/100mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	78.100													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 130/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	130/100mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	78.100													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 160/125	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	160/125mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	121.400													
#REF!	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 195/150	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	195/150mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	165.800													
#REF!	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
#REF!	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
#REF!	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	bộ	QCVN 16:2023 BXD	0969.1mm	Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Van xả tiêu (WF-9802)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000
#REF!	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng	3.335.000	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng	3.126.000	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng	3.660.000	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng	4.214.000	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,4mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,92mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D300A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					246.300										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					302.400										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					389.100										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D500A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					553.900										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D600A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					724.700										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					267.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					327.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					477.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					760.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.142.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.823.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2.339.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					275.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					345.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					510.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					798.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.188.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.883.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2.568.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					940.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.001.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.048.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.090.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.136.000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.216.000									
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L<9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				245.100										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L≥9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				233.700										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L<9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				302.100										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L≥9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				285.000										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L<10m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L<10mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				387.600										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L≥10m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L≥10mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				347.700										
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	5.5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d7mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø400 c (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	5.5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø600 c (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d7mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d6mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	ind	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <> 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015	250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015	250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 600 - 680x300x 150	cái	TCVN 10799:2015	300x 150mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 800 - 880x300x 150	cái	TCVN 10799:2015	300x 150mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm <I> 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015	400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø300	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Jomt cao su Cống Tròn ø600	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
#REF!	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø800	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
#REF!	Bê tông nhựa	Nhựa đường đông phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh	Việt Nam	Hàng được giao tại Tp. Tân An		Giá không đổi	20.772.727													
#REF!	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	10.300.000													
#REF!	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	1.110.000													
#REF!	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	7.800.000													
#REF!	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmrn, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000													
#REF!	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmrn. chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmrn, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000													
#REF!	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	9.800.000													
#REF!	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000													
#REF!	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000													
#REF!	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000													
#REF!	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2026 Thông cáo báo chí số 11/2026/PLX-TCBC	tăng	25.593													
#REF!	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2026 Thông cáo báo chí số 11/2026/PLX-TCBC	tăng	25.037													
		Xăng sinh học E10 RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2026 Thông cáo báo chí số 11/2026/PLX-TCBC	tăng														
#REF!	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít		5 RON 92mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2026 Thông cáo báo chí số 11/2026/PLX-TCBC	tăng	23.352													
#REF!	Vật liệu khác	Điêzen 0,001S-V	đồng/lít		0,001mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2026 Thông cáo báo chí số 11/2026/PLX-TCBC	tăng	28.269													
#REF!	Vật liệu khác	Điêzen 0,05S-II	đồng/lít		0,05mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2026 Thông cáo báo chí số 11/2026/PLX-TCBC	tăng	27.991													
#REF!	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2026 Thông cáo báo chí số 11/2026/PLX-TCBC	tăng	32.491													
#REF!	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2026 Thông cáo báo chí số 11/2026/PLX-TCBC	tăng	19.741													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Mazut 180cst - 0,5S (RMG)-Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2026 Thông cáo báo chí số 11/2026/PLX-TCBC	tăng	19.843													
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm *X* 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước Ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819
	Vật liệu khác	ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685
	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm: Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách moi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745
	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội		327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067
	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014	Cái	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Việt Nam	Đơn giá tại chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58.000	58.000												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54.000	54.000												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42.000	42.000												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30.000	30.000												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	45.455	45.455												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	40.909	40.909												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	33.636	33.636												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	25.455	25.455												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000										
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	500.000	500.000	500.000	500.000										
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000										
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	180.000	180.000	180.000	180.000										
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000										
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000										
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	50.000	50.000												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	45.000	45.000												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	28.000	28.000												
#REF!	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	34.000	34.000												
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	7.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	9.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	11.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	13.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	15 SD - Cường độ chịu kéo 15mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	19 SD - Cường độ chịu kéo 19mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	21.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	24 SD - Cường độ chịu kéo 24mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	28 SD - Cường độ chịu kéo 28mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	100/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	100/100mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	200/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	200/200mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	300/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	300/300mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	400/400mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
#REF!	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	400/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
#REF!	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
#REF!	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
#REF!	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
#REF!	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	42m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
#REF!	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	6m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
#REF!	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2		TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	6m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
#REF!	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.8mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
#REF!	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	2.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
#REF!	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
#REF!	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
#REF!	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
#REF!	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
#REF!	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
#REF!	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
#REF!	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
#REF!	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
#REF!	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	134.041	134.041												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	149.500	149.500												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	122.207	122.207												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	129.221	129.221												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	293.344	293.344												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	360.049	360.049												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	278.758	278.758												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	109.452	109.452												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	111.355	111.355												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	141.917	141.917												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	30mins' cách âm Rw 42mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	225.552	225.552												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	1h' cách âm Rw 50mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	374.532	374.532												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	2h' cách âm Rw 50mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	434.672	434.672												
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Tấm Hoàng Kim Vĩ Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim non thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660. 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim ncn UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tân Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T Bar Black (khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T Bar Black (khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenluozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tân Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenluozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tân Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Superline (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Superline (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenluozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tân Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenluozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tân Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
#REF!	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.600.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.150.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Tungkangt hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.550.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Tungkangt hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.050.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2		5 x 5mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.210.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x1 li 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2		1 li 4mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.950.000	1.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.050.000	2.000												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.650.000	1.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.950.000	1.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5 li	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.550.000	1.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Lan can inox tay mi đầu tường ống 60 x 2li	m tới		Đại Dương	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	950.000	950.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.800.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	3.300.000	3.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.150.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.400.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- 14 x [] 14 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650.000	650.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	700.000	700.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	800.000	800.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg	m2		9 đến 12mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.450.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn sắt xi dày 1 li	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi														
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	- Cửa có kích thước trên 9 m2	m2		9 m2mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m2		9 m2mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.300.000	1.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.100.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.400.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.150.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.450.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.200.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.500.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.960.000	1.000													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.260.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.010.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.310.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.060.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.360.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.820.000	1.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.120.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.870.000	1.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.170.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.650.000	1.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.950.000	1.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.020.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.350.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.100.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.400.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.150.000	2.000												
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.450.000	2.000												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.100.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.400.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.150.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.450.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000	220.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.500.000	2.000													
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở lùa 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 93 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở lùa 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 93 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi xếp trượt 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 63 dày 1.5mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Lam nhôm cố định Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.2mm Không sử dụng kính	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
#REF!	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2,5mm, kính trắng cường lực 8mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3000x3200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	100R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.080.000	1.000												
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	150R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.115.000	1.000												
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	200R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.155.000	1.000												
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	250R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.200.000	1.000												
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	300R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.246.000	1.000												
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	350R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.292.000	1.000												
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tôn gthương phẩm M400R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	400R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.340.000	1.000												
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M450R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	450R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.385.000	1.000												
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M500R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	500R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.425.000	1.000												
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19.500.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19.000.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19.800.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20.200.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					16.800.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17.100.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					14.700.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15.000.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15.300.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					12.300.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13.100.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13.700.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13.600.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18.300.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19.100.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18.600.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20.100.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17.200.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng					15.100.000									
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					5.900.000									
#REF!	Nhựa đường	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	giảm					30.200.000									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Nhựa đường	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	tấn	TCVN 12316:2018	bao	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					69.300.000										
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					FT										
#REF!	Nhựa đường	'Bê tông nhựa C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.510.000										
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn		12,5mm	Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.540.000										
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn		9,5mm	Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.580.000										
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.472.222	1.222													
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn		12,5mm	Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.500.000	1.000													
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn		9,5mm	Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.518.519	1.519													
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.466.000	1.000													
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.476.000	1.000													
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.486.000	1.000													
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.496.000	1.000													
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.800.000	1.000													
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.780.000	1.000													
#REF!	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.770.000	1.000													
#REF!	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
#REF!	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
#REF!	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
#REF!	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
#REF!	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
#REF!	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000
#REF!	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
#REF!	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
#REF!	Vật liệu khác	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mmm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
#REF!	Vật liệu khác	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
#REF!	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
#REF!	Vật liệu khác	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
#REF!	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
#REF!	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
#REF!	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
#REF!	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
#REF!	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
#REF!	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
#REF!	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
#REF!	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
#REF!	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
#REF!	Vật liệu khác	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700
#REF!	Vật liệu khác	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
#REF!	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
#REF!	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
#REF!	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
#REF!	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
#REF!	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
#REF!	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
#REF!	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
#REF!	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
#REF!	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
#REF!	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
#REF!	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
#REF!	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại cột đông D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
#REF!	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
#REF!	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
#REF!	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
#REF!	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bàn thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
#REF!	Vật liệu khác	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
#REF!	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 2,32m, dày 3,0mm	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				900.000											
#REF!	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 3,32m, dày 3,0mm (mạ kẽm)	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.200.000										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ D114x3mm, L=2m, có nắp đậy, mạ kẽm	cái		3mm, L=2mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.100.000										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ D141x4,5mm, L=2m, có nắp đậy, mạ kẽm	cái		5mm, L=2mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.500.000										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,2m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				900.000										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,4m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.100.000										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,5m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.200.000										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,75m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.500.000										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ U160x64 dài 1,75m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.000.000										
#REF!	Vật liệu khác	Tấm đầu cong dài 0,7m, dày 3,0mm (mạ kẽm)	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				400.000										
#REF!	Vật liệu khác	Hộp đệm U160x160x5mm dài 36cm (mạ kẽm)	cái		5mm dài 36mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				315.000										
#REF!	Vật liệu khác	Bản đệm 70x300x5mm, mạ kẽm	bộ		300x5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				67.200										
#REF!	Vật liệu khác	Bu long M16x180 mạ kẽm	bộ		16x180mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				26.000										
#REF!	Vật liệu khác	Bu long M16x36 mạ kẽm	bộ		16x36mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				8.400										
#REF!	Vật liệu khác	Bu long M20x380 mạ kẽm	bộ		20x380mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				44.800										
#REF!	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				17.000										
#REF!	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				450.000										
#REF!	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				650.000										
#REF!	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				650.000										
#REF!	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.050.000										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 1,5mm)	mét		1,5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				195.500										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 3,0mm)	mét		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				391.000										
#REF!	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø76mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 1,5mm)	mét		1,5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				185.000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cọc tiêu 0,15x0,15x1,1 (m)	cái		1,1mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				170.000												
#REF!	Vật liệu khác	Cột km (bằng bê tông CT)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				300.000												
#REF!	Vật liệu khác	Cột km (bằng tôn mạ kẽm dán màng phản quang)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.300.000												
#REF!	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 25-60 (cm)	m2		25-60mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.650.000												
#REF!	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 70cm trở lên, có khung gia cường	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.850.000												
#REF!	Vật liệu khác	Biển báo PQ bát giác đường chéo 60 (cm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				750.000												
#REF!	Vật liệu khác	Măng PQ seri 3900 (size 1,22m)	mét		1,22mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				700.000												
#REF!	Vật liệu khác	Bột sơn PQ giữ nhiệt(màu vàng, trắng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				25.500												
#REF!	Vật liệu khác	Sơn lót (18kg/ thùng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				80.000												
#REF!	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109
#REF!	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx225m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311
#REF!	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx200m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084
#REF!	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx175m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651
#REF!	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx135m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334
#REF!	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx125m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202
#REF!	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24 kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx100m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033
#REF!	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28 kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx90m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966
#REF!	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,2/3,2mm-Dây viền 2,7/3,7mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317
#REF!	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,4/3,4mm-Dây viền 3,0/4,0mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621
#REF!	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,7/3,7mm-Dây viền 3,4/4,4mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019
#REF!	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,2/3,2mm-Dây viền 2,7/3,7mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998
#REF!	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,4/3,4mm-Dây viền 2,7/3,7mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414
#REF!	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,7/3,7mm-Dây viền 3,4/4,4mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cùnh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày I.6mm. thép cảnh dày l,4mm) Có phào, khôi lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày I.6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cúnh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cùnh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng Í4~27m2 E/60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
#REF!	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, búnh xe treo, bạc đạn dán hướng.. khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày l.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 một dày l.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc dạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc dạn dẫn hướng.... , khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
#REF!	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
#REF!	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
#REF!	Vật liệu khác	Sàn nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
#REF!	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
#REF!	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
#REF!	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
#REF!	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
#REF!	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tỳ đẩy hơi 85kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
#REF!	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
#REF!	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
#REF!	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	260.000	260.000												
#REF!	Cát xây dựng	Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	360.000	360.000												
#REF!	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	400.000	400.000												
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	m3		8x8x18	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)		1.850	1.850												
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	15.600	15.600												
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	98.000	98.000												
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	154.000	154.000												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	211.000	211.000													
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	273.000	273.000													
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	349.000	349.000													
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	431.000	431.000													
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	521.000	521.000													
#REF!	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	19.000	19.000													
#REF!	Thép xây dựng	Đinh Thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	30.000	30.000													
#REF!	Thép xây dựng	Sắt Việt Mỹ	kg			Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới					17.000										
#REF!	Thép xây dựng	Đinh	kg			Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới					25.000										
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 8+ 6	kg			Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới					18.000										
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 10 miền Nam	cây			Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													105.000	
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 6+8	kg			Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													18.000	
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Vật liệu xây dựng Lũ Phương	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													110.000	
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													128.000	
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 6+8 Việt Nhật	kg			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													19.000	
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 6+8 Hòa Phát	kg			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														16.000
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 10 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														105.000
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 12 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														160.000
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 14 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														220.000
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 16 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														280.000
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 18 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														350.000
#REF!	Thép xây dựng	Sắt	kg			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													16.500	
#REF!	Thép xây dựng	Sắt miền Nam 10	cây			Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới								105.000						
#REF!	Thép xây dựng	Sắt miền Nam 12	cây			Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới								165.000						
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 6	kg			Công ty TNHH XD Nhàn Thịnh Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	17.500	17.500													
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 8	kg			Công ty TNHH XD Nhàn Thịnh Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	17.500	17.500													
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 10	cây			Công ty TNHH XD Nhàn Thịnh Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	105.000	105.000													
#REF!	Thép xây dựng	Sắt 12	cây			Công ty TNHH XD Nhàn Thịnh Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	162.000	162.000													
#REF!	Thép xây dựng	Đinh sắt	kg			Công ty TNHH XD Nhàn Thịnh Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	23.000	23.000													
#REF!	Đá xây dựng	Sỏi đỏ	m3		dạng rời	Công ty CP ĐT TM XD Bình An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực xã Cần Giuộc, xã Cần Đước, xã Bến Lức, phường Tân An, phường Long An Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các khu vực trên	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	345.455	345.455													
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				230.000										
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp ngọt	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				270.000										
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				340.000										
#REF!	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				430.000										
#REF!	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Bảy Đảm Ấp 5, xã Mỹ Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				470.000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				1.100											
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH XD Nhân Thịnh Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	1.400	1.400													
#REF!	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 Đồng Nai	viên		8x8x18	Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam			Bổ sung mới	1.300	1.300													
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				15.500											
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				95.000											
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				152.000											
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				208.000											
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				270.000											
#REF!	Thép xây dựng	Thép phi 6,8 Việt Nhật	kg			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam			Bổ sung mới	16.630	16.630													
#REF!	Thép xây dựng	Thép phi 10	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam			Bổ sung mới	119.700	119.700													
#REF!	Thép xây dựng	Thép phi 12	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam			Bổ sung mới	172.700	172.700													
#REF!	Thép xây dựng	Thép phi 14	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam			Bổ sung mới	234.500	234.500													
#REF!	Thép xây dựng	Thép phi 16	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam			Bổ sung mới	307.150	307.150													
#REF!	Thép xây dựng	Thép phi 18	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam			Bổ sung mới	388.800	388.800													
#REF!	Thép xây dựng	Thép phi 20	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam			Bổ sung mới	479.770	479.770													
#REF!	Vật liệu khác	Đất đen	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					175.000										
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					290.000										
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					410.000										
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					450.000										
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					460.000										
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (Tân Uyên)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Tăng					530.000										
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2 (Tân Uyên)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					540.000										
#REF!	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					430.000										
#REF!	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					500.000										
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	900.000	900.000													
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	770.000	770.000													
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	670.000	670.000													
#REF!	Đá xây dựng	Đá 4x6 xanh	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	770.000	770.000													
#REF!	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát	Việt Nam			Bổ sung mới	670.000	670.000													
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					1.200										
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam			Bổ sung mới	1.500	1.500													
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					15.500										
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					97.000										
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					150.000										
#REF!	Cát xây dựng	Cát hạt to	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			420.000											
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			310.000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.818											
#REF!	Gạch xây	Gạch đinh	viên		4x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.818											
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 R28	m3		200 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.436.364											
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 R28	m3		250 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.490.909											
#REF!	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 R28	m3		300 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.545.455											
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			15.090											
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			95.454											
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			150.909											
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		250.000												
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		370.000												
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		470.000												
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen (Thạnh Phú)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Đức Tài Ngọc Ấp Bình Điền, xã Tân Trụ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		570.000												
#REF!	Gạch xây	Gạch ống Thành Tâm	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		1.400												
#REF!	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		1.300												
#REF!	Gạch xây	Gạch block	viên		9x19x39	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		6.500												
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		16.300												
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		103.000												
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		160.000												
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		220.000												
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		290.000												
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							250.000								
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							380.000								
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt to	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							430.000								
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							570.000								
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							500.000								
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Dương Tiến Phúc Ấp 3, xã Cần Đước, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							440.000								
#REF!	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							1.250								
#REF!	Gạch xây	Gạch mi	viên		8x8x9	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							600								
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							16.500								

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							105.000							
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							165.000							
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							222.000							
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						260.000								
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô tân ba mi	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						320.000								
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						583.000								
#REF!	Gạch xây	Gạch Tuynel Đồng Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						1.250								
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						16.000								
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						115.360								
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						166.240								
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						226.240								
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						295.520								
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								350.000						
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								600.000						
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								500.000						
#REF!	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								90.000						
#REF!	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								80.000						
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								16.500						
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								118.965						
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								171.435						
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								233.310						
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								304.755						
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									225.000					
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									260.000					
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									550.000					

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhon, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									500.000						
#REF!	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Hậu Giang PCB40	bao		50kh	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									80.000						
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									1.300						
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									16.800						
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									108.000						
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									168.000						
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									225.000						
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									278.000						
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												280.000			
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô sàng	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												318.181			
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Tân Cang (Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												627.272			
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												554.545			
#REF!	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												572.727			
#REF!	Xi măng	Xi măng Kiên Lương PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												79.090			
#REF!	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												80.909			
#REF!	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												88.181			
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												1.318			
#REF!	Gạch xây	Gạch thẻ	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												1.318			
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												15.181			
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												93.636			
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												147.272			
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												201.818			
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												261.818			
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												332.727			
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													318.181		
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thạnh Phú			dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													618.181		
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													560.000		
#REF!	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													90.000		

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													105.000		
#REF!	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													85.000		
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													1.350		
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													16.500		
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													105.000		
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													165.000		
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													228.000		
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													294.000		
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										280.000				
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										570.000				
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										500.000				
#REF!	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										85.000				
#REF!	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										90.000				
#REF!	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										1.300				
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										18.000				
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										103.000				
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										159.000				
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										216.000				
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										278.000				
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											330.000			
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											570.000			
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Hóa An Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											650.000			
#REF!	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											85.000			
#REF!	Xi măng	Xi măng Tophome PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											93.000			
#REF!	Gạch xây	Gạch ống Hoàng Gia Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											1.250			
#REF!	Gạch xây	Gạch thẻ Hoàng Gia Phát	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											1.300			
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											17.500			
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											103.000			

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											158.000				
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											225.000				
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											295.000				
#REF!	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											385.000				
#REF!	Vật liệu khác	Đất đen mới gà	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															130.000
#REF!	Vật liệu khác	Đất sét	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															160.000
#REF!	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															289.091
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															360.000
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt vừa	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															480.000
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															636.363
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															481.818
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															445.454
#REF!	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															77.272
#REF!	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															15.000
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.2-1.4)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														330.000	
#REF!	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.4-1.6)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														400.000	
#REF!	Cát xây dựng	Cát tô Tây Ninh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														480.000	
#REF!	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vĩnh Hải	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														580.000	
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 Dmax 37.5mm Tân Cang	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														450.000	
#REF!	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 Dmax 25mm Tân Cang	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														500.000	
#REF!	Đá xây dựng	Đá mi sàng xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														600.000	
#REF!	Đá xây dựng	Đá mi bụi xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														580.000	
#REF!	Đá xây dựng	Đá mi bụi đen	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														480.000	
#REF!	Xi măng	Xi măng hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														75.000	
#REF!	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ Hậu Giang PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														73.000	
	Cát tự nhiên	Cát	m3			Cửa hàng VLXD Phước Lộc	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới									350.000					
	Đá xây dựng	Đá 0x4 xám	m3			Cửa hàng VLXD Phước Lộc	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới									560.000					
	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám	m3			Cửa hàng VLXD Phước Lộc	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới									750.000					

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Phước Lộc	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										90.000					
	Đá xây dựng	Đá mi sáng xám	m3			Cửa hàng VLXD Phước Lộc	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										900.000					
	Đá xây dựng	Sỏi Đỏ	m3			Cửa hàng VLXD Phước Lộc	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										800.000					
	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										320.000					
	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										300.000					
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										860.000					
	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám	m3			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										720.000					
	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										850.000					
	Đá xây dựng	Đá 0x4 xám	m3			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										550.000					
	Đá xây dựng	Đá 1x1	m3			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										900.000					
	Đá xây dựng	Đá Mi Sàng	m3			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										800.000					
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										85.000					
	Xi măng	Xi măng Hạ Long PCB 40	bao			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										90.000					
	Cát xây dựng	Cát	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										345.000					
	Đá xây dựng	Đá 1,2 xám	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										610.000					
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 xám	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										555.000					
	Đá xây dựng	Đá 1 x 1 xám	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										690.000					
	Đá xây dựng	Đá Mi Sàng xám	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										620.000					
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										90.000					
	Đá xây dựng	Sỏi Đỏ	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam		Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới										490.000					
#REF!	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột khô ABC cầm tay 8kg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					450.000										
#REF!	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí C02 cầm tay 5kg	bình		02 cầm tay 5mm	Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					780.000										
#REF!	Vật liệu khác	Kệ treo bình chữa cháy	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					110.000										
#REF!	Vật liệu khác	Bộ nội quy tiêu lệnh PCCC	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					70.000										
#REF!	Vật liệu khác	Đầu báo khói	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					270.000										
#REF!	Vật liệu khác	Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt Nam			Giá không đổi	79.091	79.091													
#REF!	Vật liệu khác	Silicon thường	chai				Việt Nam			Giá không đổi	24.545	24.545													
#REF!	Vật liệu khác	Silicon tốt	chai				Việt Nam			Giá không đổi	43.636	43.636													
#REF!	Vật liệu khác	Vít 2,5 cm	bịch/200 cái		2,5mm		Việt Nam			Giá không đổi	50.909	50.909													
#REF!	Vật liệu khác	Vít 4 cm	bịch/200 cái				Việt Nam			Giá không đổi	67.273	67.273													
#REF!	Vật liệu khác	Vít 5 cm	bịch/200 cái				Việt Nam			Giá không đổi	69.091	69.091													
#REF!	Vật liệu khác	Vít 6 cm	bịch/200 cái				Việt Nam			Giá không đổi	95.455	95.455													
#REF!	Vật liệu khác	Vít 7,5 cm	bịch/200 cái		7,5mm		Việt Nam			Giá không đổi	118.182	118.182													
#REF!	Vật liệu khác	Vít 10 cm	bịch/200 cái				Việt Nam			Giá không đổi	168.182	168.182													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
#REF!	Vật liệu khác	Que hàn sắt 2,5mm	hộp/2,5kg		2,5mm		Việt Nam			Giá không đổi	56.364	56.364													
#REF!	Vật liệu khác	Que hàn sắt 3,2mm	hộp/5kg		3,2mm		Việt Nam			Giá không đổi	101.818	101.818													
#REF!	Vật liệu khác	Que hàn Inox 2,5mm	hộp/2,5kg		2,5mm		Việt Nam			Giá không đổi	131.818	131.818													
#REF!	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt Nam			Giá không đổi	13.636	13.636													
#REF!	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100 con				Việt Nam			Giá không đổi	13.636	13.636													
#REF!	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 7mm	Bịch/100 con				Việt Nam			Giá không đổi	18.182	18.182													
#REF!	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 8mm	Bịch/100 con				Việt Nam			Giá không đổi	22.727	22.727													
#REF!	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 10mm	Bịch/100 con				Việt Nam			Giá không đổi	27.273	27.273													
#REF!	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch/100 cái		6mm, dài 5mm		Việt Nam			Giá không đổi	50.000	50.000													
#REF!	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm	bịch/100 cái		8mm, dài 6mm		Việt Nam			Giá không đổi	86.364	86.364													
#REF!	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm	bịch/100 cái		8mm, dài 8mm		Việt Nam			Giá không đổi	90.909	90.909													
#REF!	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm	bịch/100 cái		8mm, dài 10mm		Việt Nam			Giá không đổi	136.364	136.364													
#REF!	Vật liệu khác	Vôi bột quét tường	kg				Việt Nam			Giá không đổi	16.364	16.364													
#REF!	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F15	hộp/5000 cái				Việt Nam			Giá không đổi	20.909	20.909													
#REF!	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F20	hộp/5000 cái				Việt Nam			Giá không đổi	24.545	24.545													
#REF!	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F25	hộp/5000 cái				Việt Nam			Giá không đổi	28.182	28.182													
#REF!	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F30	hộp/5000 cái				Việt Nam			Giá không đổi	35.455	35.455													
#REF!	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F40	hộp/5000 cái				Việt Nam			Giá không đổi	44.545	44.545													
#REF!	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F50	hộp/5000 cái				Việt Nam			Giá không đổi	56.364	56.364													
#REF!	Vật liệu khác	Giấy nhám	m2				Việt Nam			Giá không đổi	14.115	14.115													
#REF!	Vật liệu khác	Lưỡi cắt sắt	hộp				Việt Nam			Giá không đổi	40.909	40.909													
#REF!	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 1	hộp				Việt Nam			Giá không đổi	109.091	109.091													
#REF!	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 2	hộp				Việt Nam			Giá không đổi	72.727	72.727													
#REF!	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 3	hộp				Việt Nam			Giá không đổi	45.455	45.455													
#REF!	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 5m	cái				Việt Nam			Giá không đổi	16.364	16.364													
#REF!	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 10m	cái				Việt Nam			Giá không đổi	50.000	50.000													
#REF!	Vật liệu khác	Xăng rửa	lít				Việt Nam			Giá không đổi	20.000	20.000													
#REF!	Vật liệu khác	Xăng mạch công nghiệp	lít				Việt Nam			Giá không đổi	30.000	30.000													
#REF!	Vật liệu khác	Keo AB dán gỗ	hộp				Việt Nam			Giá không đổi	100.000	100.000													
#REF!	Vật liệu khác	Keo AB dán gạch	hộp				Việt Nam			Giá không đổi	59.091	59.091													
#REF!	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 3cm	bịch/500 cái				Việt Nam			Giá không đổi	59.091	59.091													
#REF!	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 4cm	bịch/500 cái				Việt Nam			Giá không đổi	81.818	81.818													
#REF!	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 5cm	bịch/500 cái				Việt Nam			Giá không đổi	61.818	61.818													

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
7 Khu vực Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
9 Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)

Mặt hàng	Đvt	Giá mới	Thay đổi
Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít	27.040	4.700
Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít	25.220	3.780
Điêzen 0,05S-II	đồng/lít	30.230	7.200
Dầu hỏa 2-K	đồng/lít	35.090	8.490
Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg	21.320	3.830

Mặt hàng	Đvt	Giá mới	Giá cũ/ Giá T2/2026	Mức tăng	Tỷ lệ tăng
Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít	27.640	22.940	4.700	20%
Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít	27.040	22.340	4.700	21%
Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít	25.220	21.440	3.780	18%
Điêzen 0,001S-V	đồng/lít	30.530	23.330	7.200	31%
Điêzenl 0,05S-II	đồng/lít	30.230	23.030	7.200	31%
Dầu hỏa 2-K	đồng/lít	35.090	26.600	8.490	32%
Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg	21.320	17.490	3.830	22%
Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg	21.430	17.600	3.830	22%

Mẫu số VII.1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

THÔNG TIN CHUNG

Tên văn bản (*):	Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
Tỉnh/thành phố (*):	Tây Ninh
Cơ quan ban hành/công bố (*):	Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Tỉnh Tây Ninh
Ngày tháng văn bản (*):	/02/2026
Số hiệu văn bản (*):	/TB-SXD
Hiệu lực:	/02/2026

Ghi chú: các thông tin (*) là bắt buộc.

91400

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 02/2026

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA 6.7	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
Nhựa đường	Nhũ tương kiềm thấm bám	kg			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		23.100	23.100	23.100	23.100
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	14.000	14.000	14.000	14.000
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	10.800	10.800	10.800	10.800
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	12.000	12.000	12.000	12.000
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	15.800	15.800	15.800	15.800
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	13.300	13.300	13.300	13.300
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	14.500	14.500	14.500	14.500
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.355.000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.400.000			
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				316.507	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				312.185	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				380.893	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				375.263	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				126.633	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				125.045	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				139.478	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				137.557	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				4.181.634	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				4.093.009	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				4.835.921	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				4.732.171	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				8.010.742	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				7.826.242	
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		371.000	371.000	371.000	371.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		451.000	451.000	451.000	451.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		376.000	376.000	376.000	376.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		468.000	468.000	468.000	468.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		421.000	421.000	421.000	421.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		510.000	510.000	510.000	510.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		426.000	426.000	426.000	426.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		530.000	530.000	530.000	530.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,0 x 1,0 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,2 x 1,2 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,6 x 1,6 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		290.000	290.000	290.000	290.000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		339.000	339.000	339.000	339.000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		92.000	92.000	92.000	92.000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		102.000	102.000	102.000	102.000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		140.000	140.000	140.000	140.000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tám Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		154.000	154.000	154.000	154.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ong nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	**giá** chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmrn, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó via hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó via hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmrn. chiều dày 5mm - Logo: Đùng bõ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmrn, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chờ hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chờ hàng có thể vào được	vjid Ke KHdi chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chờ hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ong nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ong nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SƯS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ong nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trõng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x200mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x200mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	240.750	240.750	240.750	240.750
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x300mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	263.220	263.220	263.220	263.220
Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 300x450mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x450mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	145.520	145.520	145.520	145.520
Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	273.920	273.920	273.920	273.920
Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	98.440	98.440	98.440	98.440
Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	125.000	125.000	125.000	125.000
Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, in KTS nhóm BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	112.350	112.350	112.350	112.350
Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	203.704	203.704	203.704	203.704
Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	242.890	242.890	242.890	242.890
Gạch ốp lát	Gạch procelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm Bia 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	273.920	273.920	273.920	273.920
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				98.845	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				97.045	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				97.936	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				96.136	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	68.182			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	72.727			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	86.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	90.909			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	86.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	90.909			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	109.091			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	118.182			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	145.455			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	127.273			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	136.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	163.636			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	127.273			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	136.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	163.636			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	218.182			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	236.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	263.636			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	236.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	254.545			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	290.909			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	236.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	254.545			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	290.909			
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 80x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		310.909	310.909	310.909	310.909
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 40x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 40x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		319.091	319.091	319.091	319.091
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x120cm	m2		MD-D61201, 02,…(Men kim cương)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		489.273	489.273	489.273	489.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 30x60 bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		263.455	263.455	263.455	263.455
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 30x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 60x60 MDK	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		297.818	297.818	297.818	297.818
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 60x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng - mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán giảm	165.000	165.000	165.000	165.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	230.000	230.000	230.000	230.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men mờ	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	235.000	235.000	235.000	235.000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		80x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán giảm	195.000	195.000	195.000	195.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		304.630	304.630	304.630	304.630
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (sân vườn) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		406.481	406.481	406.481	406.481
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	227.778	227.778	227.778	227.778
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bla) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	227.778	227.778	227.778	227.778
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	304.630	304.630	304.630	304.630
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (sân vườn) (nhóm Bia) (nhãn P0RUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	406.481	406.481	406.481	406.481
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	313.889	313.889	313.889	313.889
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	313.889	313.889	313.889	313.889
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	218.519	218.519	218.519	218.519
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16-.2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	218.519	218.519	218.519	218.519

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	267.593	267.593	267.593	267.593
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	267.593	267.593	267.593	267.593
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	304.630	304.630	304.630	304.630
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 1612023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	369.444	369.444	369.444	369.444
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	369.444	369.444	369.444	369.444
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	398.148	398.148	398.148	398.148
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	398.148	398.148	398.148	398.148
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANL1TE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn G RAN LITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	332.407	332.407	332.407	332.407
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	379.630	379.630	379.630	379.630
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	185.000	185.000	185.000	185.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	175.000	175.000	175.000	175.000
Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	175.000	175.000	175.000	175.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	275.000	275.000	275.000	275.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	385.000	385.000	385.000	385.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 80x80cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1.92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	325.000	325.000	325.000	325.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/thùng/ 1.44m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	375.000	375.000	375.000	375.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	275.000	275.000	275.000	275.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	295.000	295.000	295.000	295.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	315.000	315.000	315.000	315.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	375.000	375.000	375.000	375.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100X100	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	425.000	425.000	425.000	425.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men bóng & men matt (chảy phẳng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		174.322	174.322	174.322	174.322
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men bóng & men matt (chảy định hình)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		176.767	176.767	176.767	176.767
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men sugart (chảy phẳng + định hình)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		184.322	184.322	184.322	184.322
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		199.656	199.656	199.656	199.656
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): gạch bông xương trắng (men matt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		209.656	209.656	209.656	209.656
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 11 viên = 0,99m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		170.000	170.000	170.000	170.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 6 viên = 0,96m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		215.000	215.000	215.000	215.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 8 viên = 1,44m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		190.000	190.000	190.000	190.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 8 viên = 1,44m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		190.000	190.000	190.000	190.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 4 viên = 1,28m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		240.000	240.000	240.000	240.000
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	80 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			852		
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ đen	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	80 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			759		
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	80 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			852		
Gạch xây	Gạch 2 lỗ đen	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	40 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			759		
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng		1.200		
Gạch xây	Gạch rỗng mi	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng		600		
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên		80 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	950			
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	950			
Gạch xây	Gạch mi	viên		80 x 80 x 90 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	475			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	1.364			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	40x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	1.273			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T10	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	6.364			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T20	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	12.727			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	1.182			
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				106.500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				104.500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				112.109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				110.109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				105.150	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				103.150	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				110.627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				108.627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				111.136	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				109.136	
Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					1.300
Gạch xây	Gạch 60x60mm	m2			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					120.000
Gạch xây	Gạch đá	m2			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					160.000
Gạch xây	Gạch ống Hưng Thịnh	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.500	
Gạch xây	Gạch thẻ Lộc Giang	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.500	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán giảm			700	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.250	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.250	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			625	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng			1.400	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng			1.400	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng			700	
Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 1500 viên, lò gạch Trung Dân				1.110
Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Có thể kết hợp gọi cùng gạch ống Giá bán lẻ được tính như giá gạch ống, lò gạch Trung Dân				1.110
Gạch xây	Gạch Demi	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Có thể kết hợp gọi cùng gạch ống				555
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.563	2.563	2.563	2.563

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.609	2.609	2.609	2.609
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.386	2.386	2.386	2.386
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.461	2.461	2.461	2.461
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đặc SUNKO-5S2010,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.216	2.216	2.216	2.216
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 200,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	22.755	22.755	22.755	22.755

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 100,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	13.620	13.620	13.620	13.620
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 150,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	11.450	11.450	11.450	11.450
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	22.293	22.293	22.293	22.293
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	10.845	10.845	10.845	10.845
Gạch xây	Gạch ống	viên			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	giá bán trên địa bàn	bao gồm chi phí vận chuyển				1.200	
Gạch xây	Gạch ông	viên			VLXD An Nguyên	Việt Nam	giá bán trên địa bàn	bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn huyện					1.200
Gạch xây	Gạch thẻ	viên			VLXD An Nguyên	Việt Nam	giá bán trên địa bàn	bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn huyện					1.200
Gạch xây	Gạch mi				VLXD An Nguyên	Việt Nam	giá bán trên địa bàn	bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn huyện					600
Sơn	TUYLIPS SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		48.000	48.000	48.000	48.000
Sơn	TUYLIPS INT SUPER SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp: TKT-123	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		62.000	62.000	62.000	62.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	TUYLIPS SUPER PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp: TKN-222	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000
Sơn	TUYLIPS SILVER Sơn mịn nội thất cao cấp: TT-125	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000
Sơn	bột trét tường: bột NIPPON INTER nội thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		351.000			
Sơn	bột trét tường: bột NIPPON WEATHERBOND ngoại thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		405.000			
Sơn	Sơn lót kiềm: Nippon Matex Sealer nội thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		1.445.400			
Sơn	Sơn lót kiềm: Nippon Supermatex Sealer ngoại thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.259.000			
Sơn	Sơn phủ nội thất: Nippon Odour-Less kháng khuẩn	kg		21 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.753.100			
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	15.280	15.280	15.280	15.280
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	12.200	12.200	12.200	12.200
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	11.000	11.000	11.000	11.000
Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.300	9.300	9.300	9.300
Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.000	9.000	9.000	9.000
Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	208.000	208.000	208.000	208.000
Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	194.000	194.000	194.000	194.000
Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	162.000	162.000	162.000	162.000
Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	118.600	118.600	118.600	118.600
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	298.200	298.200	298.200	298.200

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	256.000	256.000	256.000	256.000
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	220.000	220.000	220.000	220.000
Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	194.800	194.800	194.800	194.800
Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	69.200	69.200	69.200	69.200
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	115.000	115.000	115.000	115.000
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	103.800	103.800	103.800	103.800
Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	210.000	210.000	210.000	210.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	238.000	238.000	238.000	238.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	245.600	245.600	245.600	245.600
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	380.200	380.200	380.200	380.200
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	407.200	407.200	407.200	407.200
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	445.400	445.400	445.400	445.400
Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	47.000	47.000	47.000	47.000
Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	105.000	105.000	105.000	105.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	164.000	164.000	164.000	164.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	211.000	211.000	211.000	211.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	194.800	194.800	194.800	194.800
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	300.200	300.200	300.200	300.200
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	413.000	413.000	413.000	413.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	541.200	541.200	541.200	541.200
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	623.800	623.800	623.800	623.800
Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	148.000	148.000	148.000	148.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	244.000	244.000	244.000	244.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	352.000	352.000	352.000	352.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	440.000	440.000	440.000	440.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	528.000	528.000	528.000	528.000
Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	193.000	193.000	193.000	193.000
Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	213.900	213.900	213.900	213.900

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	233.500	233.500	233.500	233.500
Sơn	Sơn giao thông lót	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	94.100	94.100	94.100	94.100
Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	31.100	31.100	31.100	31.100
Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	153.000	153.000	153.000	153.000
Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	190.500	190.500	190.500	190.500
Sơn	Hạt phản quang	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	25.000	25.000	25.000	25.000
Sơn	Jothiner Joway	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	86.000	86.000	86.000	86.000
Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300
Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000
Sơn	Bọt trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	331.000	331.000	331.000	331.000
Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	414.000	414.000	414.000	414.000
Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	33.000	33.000	33.000	33.000
Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	44.100	44.100	44.100	44.100
Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	46.500	46.500	46.500	46.500
Sơn	Sơn clear phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	212.000	212.000	212.000	212.000
Sơn	Sơn lót Expoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	178.500	178.500	178.500	178.500
Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	414.100	414.100	414.100	414.100
Sơn	Sơn lót Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	185.000	185.000	185.000	185.000
Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	74.000	74.000	74.000	74.000
Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	427.500	427.500	427.500	427.500
Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	597.000	597.000	597.000	597.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800
Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.786.500	1.786.500	1.786.500	1.786.500
Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	451.000	451.000	451.000	451.000
Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	494.000	494.000	494.000	494.000
Vật liệu khác	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	285.500	285.500	285.500	285.500
Vật liệu khác	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	75.500	75.500	75.500	75.500
sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR		QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	534.000	534.000	534.000	534.000
sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	973.000	973.000	973.000	973.000
sơn	SƠN nước ngoại thất FA NG	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500
sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	302.000	302.000	302.000	302.000
sơn	Sơn nước thoại thất JONY		QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	867.500	867.500	867.500	867.500
sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500
sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000
sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lirợng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	812.000	812.000	812.000	812.000
sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	217.500	217.500	217.500	217.500
sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	131.000	131.000	131.000	131.000
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		299.091	299.091	299.091	299.091
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		956.364	956.364	956.364	956.364
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		584.545	584.545	584.545	584.545
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.895.455	1.895.455	1.895.455	1.895.455
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		314.545	314.545	314.545	314.545
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.355.455	1.355.455	1.355.455	1.355.455
Sơn	bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		490.000	490.000	490.000	490.000
Sơn	bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		373.000	373.000	373.000	373.000
Sơn	Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		414.000	414.000	414.000	414.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		315.000	315.000	315.000	315.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		1.656.000	1.656.000	1.656.000	1.656.000
Sơn	Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		3.365.000	3.365.000	3.365.000	3.365.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		344.000	344.000	344.000	344.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.394.000	4.394.000	4.394.000	4.394.000
Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	48.278	48.278	48.278	48.278
Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	111.556	111.556	111.556	111.556
Sơn	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	86.111	86.111	86.111	86.111
Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	156.889	156.889	156.889	156.889
Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	274.944	274.944	274.944	274.944
Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	91.944	91.944	91.944	91.944
Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	132.389	132.389	132.389	132.389
Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	11.000	11.000	11.000	11.000
Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	8.800	8.800	8.800	8.800

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ (E016M)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 104/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	132.785	132.785	132.785	132.785
Sơn	SƠN NƯỚC NỘI THẤT MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX (MK14)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 116/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	44.744	44.744	44.744	44.744
Sơn	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT MAXILITE TOUGH TỪ DULUX BỀ MẶT MỜ (28C)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 99/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	89.488	89.488	89.488	89.488
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (E015)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 105/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	274.000	274.000	274.000	274.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE (RS86)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	396.000	396.000	396.000	396.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD CHỐNG KIỀM SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP (A936)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	166.000	166.000	166.000	166.000
Sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN (A935)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	104.000	104.000	104.000	104.000
Sơn	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE MAXILITE ENAMEL (A360 MÀU THƯỜNG)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	106.380	106.380	106.380	106.380
Sơn	BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI DULUX (A502 - 29133)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	12.000	12.000	12.000	12.000
Sơn	BỘT TRÉT MAXILITE TỪ DULUX NỘI VÀ NGOÀI THẤT (A502 - 29137)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	7.700	7.700	7.700	7.700
Sơn	DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	88.740	88.740	88.740	88.740
Sơn	Unimax siêu bóng ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		218.182	218.182	218.182	218.182
Sơn	Unimax siêu bóng ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545
Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		321.818	321.818	321.818	321.818
Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818
Sơn	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		384.000	384.000	384.000	384.000
Sơn	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.638.000	4.638.000	4.638.000	4.638.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.216.000	1.216.000	1.216.000	1.216.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	bột trét tường nội thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for interior	bao	TCCS 974.10:2017/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		407.000	407.000	407.000	407.000
Sơn	bột trét tường ngoại thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for int & ext	bao	TCCS 642.10:2018/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		466.000	466.000	466.000	466.000
Sơn	bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		300.000	300.000	300.000	300.000
Sơn	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		222.000	222.000	222.000	222.000
Sơn	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		705.000	705.000	705.000	705.000
Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		518.000	518.000	518.000	518.000
Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.711.000	1.711.000	1.711.000	1.711.000
Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		596.000	596.000	596.000	596.000
Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
Sơn	bột trét nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		11.227	11.227	11.227	11.227
Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		123.955	123.955	123.955	123.955
Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		163.455	163.455	163.455	163.455
Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		79.130	79.130	79.130	79.130
Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		108.735	108.735	108.735	108.735
Sơn	Sơn chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		177.091	177.091	177.091	177.091
Sơn	Bột trét Nippon Interior Putty	bao		40kg	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	341.667	341.667	341.667	341.667
Sơn	Sơn lót Nội Thất Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.734.259	1.734.259	1.734.259	1.734.259
Sơn	Sơn lót nội thất Odour-less Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	3.257.407	3.257.407	3.257.407	3.257.407
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Paint SPOT-LESS PLUS	thùng		15 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.935.185	4.935.185	4.935.185	4.935.185
Sơn	Bột trét Nippon Exterior Putty	bao		40 kg	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	449.074	449.074	449.074	449.074
Sơn	Sơn lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
Sơn	Sơn lót ngoài trời Super Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.788.889	2.788.889	2.788.889	2.788.889
Sơn	Sơn nước ngoại thất Nippon WeatherGard Plus+	thùng		5 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.505.556	2.505.556	2.505.556	2.505.556

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn nội thất cao cấp Kova K-871 Plus (bán bóng, bóng - Nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148
Sơn	Sơn nội thất cao cấp Kova K-5500 Plus (mờ, Bóng mờ, bán bóng - Nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	972.222	972.222	972.222	972.222
Sơn	Sơn nội thất Kova K-260 Plus (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815
Sơn	Sơn nội thất Kova K-203 Plus (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	412.037	412.037	412.037	412.037
Sơn	Sơn nội thất Kova Fix Up (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444
Sơn	Sơn nội thất Kova Vista++ (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	319.444	319.444	319.444	319.444
Sơn	Sơn nội thất Kova Fit (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	250.000	250.000	250.000	250.000
Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	627.778	627.778	627.778	627.778
Sơn	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	474.074	473.636	473.636	473.636
Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	463.889	463.889	463.889	463.889
Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630
Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519
Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PU sàn mái	thùng	TCCS 262:2024/KOVANANO PRO	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889
Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889
Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVACT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	616.667	616.667	616.667	616.667
Sơn	Mastic dẻo KOVAĐa năng	thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	953.704	953.704	953.704	953.704
Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	788.889	788.889	788.889	788.889
Sơn	Mastic chiu ẩm KOVASK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	900.000	900.000	900.000	900.000
Sơn	Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	lon 1L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	318.519	318.519	318.519	318.519
Sơn	Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 4L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667
Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148
Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815
Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407
Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79.-2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037
Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiêm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296
Sơn	Sơn ngoại thát cao cấp KOVACT-04 Chống Thấm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 tít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185
Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:202ù/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148
Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222
Sơn	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 3.5L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333
Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Lon Ikg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481
Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741
Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074
Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889
Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556
Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963
Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519
Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296
Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thúng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889
Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2ln 1	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037
Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259
Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630
Sơn	sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2Ữ23/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296
Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/6X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148
Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519
Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259
Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667
Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84;2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778
Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259
Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926
Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/ĐỎ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148
Sơn	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt - SCI	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		772.727	772.727	772.727	772.727
Sơn	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Sammy Eco Tex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.004.545	2.004.545	2.004.545	2.004.545
Sơn	Sơn phủ lót Sammy Eco Sealer	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
Sơn	Sơn phủ lót Lavisson Amsterdam Fix	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Sơn	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		318.182	318.182	318.182	318.182
Sơn	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		363.636	363.636	363.636	363.636
Sơn	Sơn đá hạt	thùng		25kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
Sơn	Sơn giả đá	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	4.263.636	4.263.636	4.263.636	4.263.636
Sơn	bột trét cao cấp trong nhà SKY BLUE 444	bao		40kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	278.182	278.182	278.182	278.182
Sơn	Sơn chống thấm cho mái ngói, tường đứng, vách song. Chịu thời tiết, kháng tia UV tốt, có 18 màu chuẩn WEATHER GOLD.	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	3.616.364	3.616.364	3.616.364	3.616.364
Sơn	Sơn giả bê tông	thùng		5kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
Sơn	Sơn phủ nội thất Vini 111	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		563.636	563.636	563.636	563.636
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Vini 222	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.361.818	1.361.818	1.361.818	1.361.818
Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất 2-1	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.265.455	1.265.455	1.265.455	1.265.455
Sơn	PM 717 CEMENT MEMBRANE	bộ	BS EN 14891:2017	35 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.903.636	1.903.636	1.903.636	1.903.636
Sơn	Sơn phủ ngoại thất ECO PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.096.364	3.096.364	3.096.364	3.096.364
Sơn	Sơn phủ nội thất ECO PLAST	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.230.909	1.230.909	1.230.909	1.230.909
Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.107.407	3.107.407	3.107.407	3.107.407
Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.561.111	3.561.111	3.561.111	3.561.111
Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.620.370	4.620.370	4.620.370	4.620.370
Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.887.963	4.887.963	4.887.963	4.887.963
Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Extra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.981.481	3.981.481	3.981.481	3.981.481
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất A500; Dulux Professional Interior A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		66.444	66.444	66.444	66.444
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất Dulux Professional Diamond care kháng khuẩn; Dulux Professional Diamond care	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		241.944	241.944	241.944	241.944
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A1000; Dulux Professional Diamond A1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		234.500	234.500	234.500	234.500

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất kháng khuẩn; Dulux Professional Interior Anti-Bacteria	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.944	98.944	98.944	98.944
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất A390; Dulux Professional Interior A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		48.278	48.278	48.278	48.278
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất lau chùi vượt trội Dulux Professional; Interior Washable Dulux Professional Interior Washable	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		111.556	111.556	111.556	111.556
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội dễ lau chùi Dulux Professional; Interior Cleanable Dulux Professional Interior Cleanable	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		86.111	86.111	86.111	86.111
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn ngoại thất E700; Dulux Professional Exterior E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		156.889	156.889	156.889	156.889
Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	kg	TCVN 7239:2014	40kg	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		12.727	12.727	12.727	12.727
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		143.636	143.636	143.636	143.636
Sơn	Sơn nội thất Kova Effective 2in1 (Màu trắng)	lít	TCVN 8652:2020	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		168.182	168.182	168.182	168.182
Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	kg	TCVN 7239:2014	40kg	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		16.364	16.364	16.364	16.364
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		222.727	222.727	222.727	222.727
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova Effective	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		168.182	168.182	168.182	168.182
Sơn	Sơn TICO	thùng			VLXD An Nguyên	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển trong địa bàn huyện					1.300.000
Sơn	Sơn Gama nội thất	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển				900.000	
Sơn	Sơn Gama ngoại thất	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển				1.200.000	
Sơn	Bột trét	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển				190.000	
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ8 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		89.300	89.300	89.300	89.300
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		139.500	139.500	139.500	139.500
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		192.100	192.100	192.100	192.100
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ6 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ8 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		104.700	104.700	104.700	104.700
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		30.200	30.200	30.200	30.200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		34.200	34.200	34.200	34.200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		38.000	38.000	38.000	38.000
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		45.700	45.700	45.700	45.700
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		44.000	44.000	44.000	44.000
Thép xây dựng	Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		29.600	29.600	29.600	29.600
Thép xây dựng	Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		33.500	33.500	33.500	33.500
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		37.100	37.100	37.100	37.100
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		42.800	42.800	42.800	42.800
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		48.200	48.200	48.200	48.200
Thép xây dựng	Sắt Φ 6 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	15.873	15.873	15.873	15.873
Thép xây dựng	Sắt Φ 8 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	8.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	15.873	15.873	15.873	15.873

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	111.818	111.818	111.818	111.818
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	158.909	158.909	158.909	158.909
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	216.000	216.000	216.000	216.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	282.455	282.455	282.455	282.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	357.455	357.455	357.455	357.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 20 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	441.182	441.182	441.182	441.182
Thép xây dựng	Sắt Φ 22 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	533.636	533.636	533.636	533.636
Thép xây dựng	Sắt Φ 25 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	694.818	694.818	694.818	694.818
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	242.818	242.818	242.818	242.818
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	316.636	316.636	316.636	316.636
Thép xây dựng	Sắt Φ 18 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	400.636	400.636	400.636	400.636
Thép xây dựng	Sắt Φ 20 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	497.818	497.818	497.818	497.818
Thép xây dựng	Sắt Φ 22 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	601.636	601.636	601.636	601.636
Thép xây dựng	Sắt Φ 6, 8 Nhật	kg	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			15.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			106.677
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			153.336
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			208.095
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			271.555
Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			344.023

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng					Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh					
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.500	20.500	20.500	20.500
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.000	20.000	20.000	20.000
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.550	19.550	19.550	19.550
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.500	21.500	21.500	21.500
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.000	21.000	21.000	21.000
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.550	20.550	20.550	20.550
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.200	20.200	20.200	20.200
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	24.910	24.910	24.910	24.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmxl.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: l3mmx26mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạkẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kèm Z080: 25mmx25mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
Thép xây dựng	Thcp hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25ni:nx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	18.360	18.360	18.360	18.360
Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	17.260	17.260	17.260	17.260
Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	16.660	16.660	16.660	16.660
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G31I2		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	15.440	15.440	15.440	15.440
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	15.440	15.440	15.440	15.440
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.440	14.440	14.440	14.440
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.440	14.440	14.440	14.440
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.540	14.540	14.540	14.540
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.660	14.660	14.660	14.660
Thép xây dựng	Thép xây dựng dang thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.460	14.460	14.460	14.460
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.460	14.460	14.460	14.460

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.460	14.460	14.460	14.460
Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.300	21.300	21.300	21.300
Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.700	20.700	20.700	20.700
Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.200	20.200	20.200	20.200
Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.850	19.850	19.850	19.850
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mnnx6.0m TCI	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TCI	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.020	21.020	21.020	21.020

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mnmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0mTC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0ni TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TCI	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00nmmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.1 0mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.260	14.260	14.260	14.260
Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.260	14.260	14.260	14.260
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.480	14.480	14.480	14.480
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB 300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.280	14.280	14.280	14.280

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.660	14.660	14.660	14.660
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12-20mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.460	14.460	14.460	14.460
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.760	14.760	14.760	14.760
Thép xây dựng	Ống thép 20x20 1.1 li	cây		3.87 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	75.909			
Thép xây dựng	Ống thép 20x40 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	114.091			
Thép xây dựng	Ống thép 30x30 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	114.091			
Thép xây dựng	Ống thép 30x60 1.1 li	cây		9.05 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	173.818			
Thép xây dựng	Ống thép 40x40 1.1 li	cây		8.02 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	154.000			
Thép xây dựng	Ống thép 40x80 1.1 li	cây		12.16 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	233.545			
Thép xây dựng	Ống thép 50x50 1.1 li	cây		10.09 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	193.818			
Thép xây dựng	Ống thép 50x100 1.1 li	cây		15.27 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	293.273			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Ống thép phi 42 1.1 li	cây		6.69 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	128.455			
Thép xây dựng	Ống thép phi 60 1.1 li	cây		9.57 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	183.818			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	142.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	167.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	195.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	207.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.8	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	242.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 75x75x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	362.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 90x90x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	432.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp k100x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	477.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	68.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	88.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 27x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	88.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	307.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	362.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 60x120x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	432.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	183.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	238.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 76x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	233.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 90x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	338.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 114x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	440.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				124.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				172.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				230.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				305.000
Thép xây dựng	Thép Pomina D6	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					20.000
Thép xây dựng	Thép Pomina D8	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					20.000
Thép xây dựng	Thép Nhật D6	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					20.000
Thép xây dựng	Thép Nhật D8	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					20.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	62.500	62.500	62.500	62.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	69.000	69.000	69.000	69.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	77.000	77.000	77.000	77.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	85.500	85.500	85.500	85.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	94.500	94.500	94.500	94.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ070 phú AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	103.500	103.500	103.500	103.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	62.500	62.500	62.500	62.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	69.000	69.000	69.000	69.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	77.000	77.000	77.000	77.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	85.500	85.500	85.500	85.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	94.500	94.500	94.500	94.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ương AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	103.500	103.500	103.500	103.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	73.000	73.000	73.000	73.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phú AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	80.000	80.000	80.000	80.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phù AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	89.500	89.500	89.500	89.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phù AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	97.500	97.500	97.500	97.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phú AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	106.500	106.500	106.500	106.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	73.000	73.000	73.000	73.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	80.000	80.000	80.000	80.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mâu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	89.500	89.500	89.500	89.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	97.500	97.500	97.500	97.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	106.500	106.500	106.500	106.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	70.000	70.000	70.000	70.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02;2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	79.500	79.500	79.500	79.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	89.000	89.000	89.000	89.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40nunx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	98.500	98.500	98.500	98.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	108.500	108.500	108.500	108.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	119.500	119.500	119.500	119.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	128.000	128.000	128.000	128.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	130.000	130.000	130.000	130.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ương AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	140.000	140.000	140.000	140.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mâu ương AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pư 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	150.000	150.000	150.000	150.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	160.000	160.000	160.000	160.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	170.000	170.000	170.000	170.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' ĨSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	132.000	132.000	132.000	132.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxI070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	142.000	142.000	142.000	142.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ương AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	152.000	152.000	152.000	152.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLỈ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	162.000	162.000	162.000	162.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	172.000	172.000	172.000	172.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	137.000	137.000	137.000	137.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư I6mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	147.000	147.000	147.000	147.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	157.000	157.000	157.000	157.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	167.000	167.000	167.000	167.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	177.000	177.000	177.000	177.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	139.000	139.000	139.000	139.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	149.000	149.000	149.000	149.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	159.000	159.000	159.000	159.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	169.000	169.000	169.000	169.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	179.000	179.000	179.000	179.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn máng xối xanh dương K598	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		80.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1x0.25 - Đại Thiên Lộc	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		59.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.07x0.4 - Hoà Phat	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		93.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07x0.45 - Hoà Phát	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		104.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.5 - Hoà Phát	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		113.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.35 - Hoà Phát	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		84.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 30x60 dày 1.2li	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		155.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 40x80 dày 1.2li	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		249.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 30x30 dày 1.2li	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		122.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.30	kg		2,1 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	48.000	48.000	48.000	48.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.35	kg		2.,3 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	52.000	52.000	52.000	52.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.40	kg		3,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	87.000	87.000	87.000	87.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	97.000	97.000	97.000	97.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.40	kg		3,4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	97.000	97.000	97.000	97.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.45	kg		4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	106.000	106.000	106.000	106.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng Nam Kim xanh ngọc 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	100.000	100.000	100.000	100.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng Nam Kim xanh ngọc 0.50	kg		4,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	110.000	110.000	110.000	110.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN	0.30mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.300	24.300	24.300	24.300
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN	0.35mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.800	23.800	23.800	23.800
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN	0.40mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.300	23.300	23.300	23.300
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN	0.45mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.000	23.000	23.000	23.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN	0.50mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	22.500	22.500	22.500	22.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN	0.40mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.960	24.960	24.960	24.960

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN	0.45mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.330	24.330	24.330	24.330
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN	0.50mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.960	23.960	23.960	23.960
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 0,4 mm	m		3.67 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	85.500			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 0,4 mm	m		3.62 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	89.500			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ050 0,4 mm màu dân dụng	m		3.41 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	98.500			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Cao Cấp Hoa Sen GOLD	m		4.26 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	128.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	87.617			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	109.522			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói tráng men lợp	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					18.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					15.000
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	3.240	3.240	3.240	3.240
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	5.370	5.370	5.370	5.370
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	6.220	6.220	6.220	6.220
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	8.770	8.770	8.770	8.770
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	11.260	11.260	11.260	11.260
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-16-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		58.810	58.810	58.810	58.810
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-25-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		89.320	89.320	89.320	89.320
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-35-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		123.600	123.600	123.600	123.600
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		169.100	169.100	169.100	169.100
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		241.240	241.240	241.240	241.240
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		333.600	333.600	333.600	333.600
Vật tư ngành điện	LVABC 2x50-0,6/1kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	39.500	39.500	39.500	39.500
Vật tư ngành điện	LV ABC 2x70-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	55.000	55.000	55.000	55.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	LV ABC 2x95 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	74.400	74.400	74.400	74.400
Vật tư ngành điện	LV ABC 2x120 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	92.400	92.400	92.400	92.400
Vật tư ngành điện	LV ABC 2xl50-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	112.300	112.300	112.300	112.300
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x50 0,6/1 kv	m			Công ly CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	58.700	58.700	58.700	58.700
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x70-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	81.700	81.700	81.700	81.700
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x95-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	110.600	110.600	110.600	110.600
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x120 0,6/1 kV	m			Công ly CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	137.100	137.100	137.100	137.100
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x150 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	168.400	168.400	168.400	168.400
Vật tư ngành điện	LV ABC 4x50-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	77.900	77.900	77.900	77.900
Vật tư ngành điện	LV ABC 4x70 0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	108.800	108.800	108.800	108.800
Vật tư ngành điện	LVABC 4x95-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	146.600	146.600	146.600	146.600
Vật tư ngành điện	LV ABC 4x120-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	182.200	182.200	182.200	182.200
Vật tư ngành điện	LV ABC 4x150-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	226.800	226.800	226.800	226.800
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 25-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	130.100	130.100	130.100	130.100
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 35-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	172.800	172.800	172.800	172.800
Vật tư ngành điện	CXI1/WBC 5O-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	233.600	233.600	233.600	233.600
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 70-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	320.900	320.900	320.900	320.900
Vật tư ngành điện	CXHAVBC95-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	436.200	436.200	436.200	436.200
Vật tư ngành điện	CXIIAVBC 120-2-lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	516.200	516.200	516.200	516.200
Vật tư ngành điện	CXI1AVBC !5O-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	692.900	692.900	692.900	692.900
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 185-24k V	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	825.900	825.900	825.900	825.900
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 240-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	1.077.700	1.077.700	1.077.700	1.077.700
Vật tư ngành điện	CXI1AVBC 3OO-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 50/8-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	53.200	53.200	53.200	53.200
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 70/ll-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	65.700	65.700	65.700	65.700
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 95/16-24 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	82.200	82.200	82.200	82.200
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC !20/l9-24kV	m			Công ly CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	96.100	96.100	96.100	96.100
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC l50/19-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	110.700	110.700	110.700	110.700
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 185/24-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	131.700	131.700	131.700	131.700
Vật tư ngành điện	ACXIIAVBC 240/32-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	162.100	162.100	162.100	162.100
Vật tư ngành điện	ACSR 35/6,2	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	95.600	95.600	95.600	95.600
Vật tư ngành điện	ACSR 50/8	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	94.700	94.700	94.700	94.700
Vật tư ngành điện	ACSR 70/11	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	95.000	95.000	95.000	95.000
Vật tư ngành điện	ACSR 95/16	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt 'Phái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	94.400	94.400	94.400	94.400
Vật tư ngành điện	ACSR 120/19	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	96.300	96.300	96.300	96.300
Vật tư ngành điện	ACSR 150/19	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	100.100	100.100	100.100	100.100
Vật tư ngành điện	ACSR 185/24	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	98.500	98.500	98.500	98.500
Vật tư ngành điện	ACSR 185/29	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	94.900	94.900	94.900	94.900
Vật tư ngành điện	ACSR 210/32	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	98.800	98.800	98.800	98.800
Vật tư ngành điện	AC.SR 300/39	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	98.100	98.100	98.100	98.100
Vật tư ngành điện	ACSR 400/51	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	99.200	99.200	99.200	99.200
Vật tư ngành điện	TK70	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	44.500	44.500	44.500	44.500
Vật tư ngành điện	TK 50	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	46.800	46.800	46.800	46.800
Vật tư ngành điện	TK35	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	42.900	42.900	42.900	42.900
Vật tư ngành điện	TKE 35	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	43.100	43.100	43.100	43.100
Vật tư ngành điện	TK35	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	43.900	43.900	43.900	43.900

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	TK50	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	42.900	42.900	42.900	42.900
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA 50-2-lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	331.000	331.000	331.000	331.000
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA 70-2-lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	427.800	427.800	427.800	427.800
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA 95-2-1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	530.500	530.500	530.500	530.500
Vật tư ngành điện	vc 20.'10-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	13.300	13.300	13.300	13.300
Vật tư ngành điện	DK cvv 2x6-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	61.800	61.800	61.800	61.800
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x7 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	75.200	75.200	75.200	75.200
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x10 0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	100.500	100.500	100.500	100.500
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x11-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	107.000	107.000	107.000	107.000
Vật tư ngành điện	DK CVV2.X 16-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	151.200	151.200	151.200	151.200
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x25-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	232.800	232.800	232.800	232.800
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x35 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	316.900	316.900	316.900	316.900
Vật tư ngành điện	DK cvv 3x6+lx4-0,6/|kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	108.500	108.500	108.500	108.500
Vật tư ngành điện	DK CVV 3x10+1x6-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	170.900	170.900	170.900	170.900
Vật tư ngành điện	DKCVV3xlH 1x6 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	186.500	186.500	186.500	186.500
Vật tư ngành điện	ĐKCVV 3x161 1X 10-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	262.200	262.200	262.200	262.200
Vật tư ngành điện	DK cvv 3x25x1x16 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	407.500	407.500	407.500	407.500
Vật tư ngành điện	DK cvv 3x3Sxlxl6-O,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	533.300	533.300	533.300	533.300
Vật tư ngành điện	QuCV 4x6 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	106.500	106.500	106.500	106.500
Vật tư ngành điện	QuCV4x 160,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	264.500	264.500	264.500	264.500
Vật tư ngành điện	Qu cv 4x25-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	416.700	416.700	416.700	416.700
Vật tư ngành điện	DuCV2x6-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	51.900	51.900	51.900	51.900
Vật tư ngành điện	Du CV2x 10-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	85.900	85.900	85.900	85.900

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Du cv 2x11-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	92.100	92.100	92.100	92.100
Vật tư ngành điện	Du cv 2x 16-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	134.200	134.200	134.200	134.200
Vật tư ngành điện	Du cv 2x25-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	212.000	212.000	212.000	212.000
Vật tư ngành điện	CVV/.Sv 2x2,50,6/1 kv	m			Công ly CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	39.000	39.000	39.000	39.000
Vật tư ngành điện	CVV/Sc 2x4-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	55.300	55.300	55.300	55.300
Vật tư ngành điện	CVV/Sc4x2,5 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	61.000	61.000	61.000	61.000
Vật tư ngành điện	CVV/Sc 4x4-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	93.700	93.700	93.700	93.700
Vật tư ngành điện	CVV/Sa 2x2,5-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	34.000	34.000	34.000	34.000
Vật tư ngành điện	CVV/Sa 2x4-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	49.400	49.400	49.400	49.400
Vật tư ngành điện	CVV/Sa 4x2,5 0.6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cốp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	57.600	57.600	57.600	57.600
Vật tư ngành điện	CVV/S.14x4 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	86.600	86.600	86.600	86.600
Vật tư ngành điện	cvv 3x1 + Ix2,5-O6/Ikv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	72.000	72.000	72.000	72.000
Vật tư ngành điện	Du A V 2x10 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	11.600	11.600	11.600	11.600
Vật tư ngành điện	Dll AV 2x16-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	16.400	16.400	16.400	16.400
Vật tư ngành điện	DK AVV 2x10-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	28.400	28.400	28.400	28.400
Vật tư ngành điện	DK AVV 2x16 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	35.600	35.600	35.600	35.600
Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-50- 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	27.000	27.000	27.000	27.000
Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-70-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	36.500	36.500	36.500	36.500
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-2X16-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-3xl6-0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	32.000	32.000	32.000	32.000
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	97.400	97.400	97.400	97.400
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x95 - 0,6/IkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	179.700	179.700	179.700	179.700

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, VỎ HDPE)	m	TCVN 593 5-2/1 EC 60502-1995	ACXH/WBC-50/8 - 12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	101.800	101.800	101.800	101.800
Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách diện XLPE, VỎ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-70/11 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	1 14,100	1 14,100	1 14,100	1 14,100
Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV(l lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	m	TCVN 593 5-2/1 EC 60502-1995	ACX11/WBC-95/16 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	139.900	139.900	139.900	139.900
Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV(l lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXII/WBC-240/32 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	260.700	260.700	260.700	260.700
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/1EC 60331-21,1EC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-1,5-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	12.700	12.700	12.700	12.700
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách diện FR- PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-2,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	17.200	17.200	17.200	17.200
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/1 EC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT c	CV/FR-4 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	26.000	26.000	26.000	26.000
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy -0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, 1EC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT c	CV/FR-6-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	35.200	35.200	35.200	35.200
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/1EC 60502-1, IEC 60332 3CATC, BS6387 CAT C	CXV/FR-2xl,5 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	46.300	46.300	46.300	46.300
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAT c	CXV/FR-2x2,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	57.500	57.500	57.500	57.500
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-I/IF.C 60502-1,1 EC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAI' c	CXV/FR-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	77.700	77.700	77.700	77.700
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAT c	CXV/FR-2x6 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	98.900	98.900	98.900	98.900
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-50/8	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	23.800	23.800	23.800	23.800

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-70/11	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	33.300	33.300	33.300	33.300
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-95/16	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	46.200	46.200	46.200	46.200
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-I20/19	Công ty CP Dây Cáp Diện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	61.000	61.000	61.000	61.000
Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:C	m		C-25	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	111.000	111.000	111.000	111.000
Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:C	m		C-50	Công ty CP Dây Cáp Diện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900
Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-l,5kV	m	TC EN 50168	1I1Z2Z2-K-4 -],5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	29.000	29.000	29.000	29.000
Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): HIZ2Z2-K-1,5kV	m	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-6-l,5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	41.300	41.300	41.300	41.300
Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-cv-2x4 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Diện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	41.600	41.600	41.600	41.600
Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-cv-2x6-0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	60.600	60.600	60.600	60.600
Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2xl0- 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Diện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	98.500	98.500	98.500	98.500
Vật tư ngành điện	L.V-ABC 2x50 -0.6/1KV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	39.000	39.000	39.000	39.000
Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x70 - 0.6 1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	54.500	54.500	54.500	54.500
Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x95-0.6/1 kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	73.900	73.900	73.900	73.900
Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x120 - 0.6/1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	91.900	91.900	91.900	91.900
Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x150 - 0,6 /1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	115.100	115.100	115.100	115.100
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x50- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	58.000	58.000	58.000	58.000
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x70-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	81.100	81.100	81.100	81.100
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x95-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	109.900	109.900	109.900	109.900
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x120-0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	136.700	136.700	136.700	136.700
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x150 - 0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	172.000	172.000	172.000	172.000
Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x50-0.6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	77.000	77.000	77.000	77.000
Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x70 - 0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	107.900	107.900	107.900	107.900
Vật tư ngành điện	LV-ABC 1x95- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	145.800	145.800	145.800	145.800

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x120 - 0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	181.800	181.800	181.800	181.800
Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x150-0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	226.600	226.600	226.600	226.600
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W25 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	139.200	139.200	139.200	139.200
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W35 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	186.600	186.600	186.600	186.600
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 50 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	254.100	254.100	254.100	254.100
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 70 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	351.300	351.300	351.300	351.300
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 95 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	479.700	479.700	479.700	479.700
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 120 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	602.500	602.500	602.500	602.500
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W150- 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	766.400	766.400	766.400	766.400
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W185- 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	915.200	915.200	915.200	915.200
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 240 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 300- 12,7/22(24)Kv	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 50/8 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	49.400	49.400	49.400	49.400
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-VV 70/1 1 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	61.600	61.600	61.600	61.600
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-w 95/16 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	77.900	77.900	77.900	77.900
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 120/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	91.600	91.600	91.600	91.600
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 150/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	106.400	106.400	106.400	106.400
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 185/24 - 12,7/22(24)kv	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	127.500	127.500	127.500	127.500

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	ACX/IHDPE-W 240/32 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	158.200	158.200	158.200	158.200
Vật tư ngành điện	ACSR 35/6,2	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	96.300	96.300	96.300	96.300
Vật tư ngành điện	ACSR 50/8	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	95.600	95.600	95.600	95.600
Vật tư ngành điện	ACSR 70/11	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	95.600	95.600	95.600	95.600
Vật tư ngành điện	ACSR95/I6	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	95.300	95.300	95.300	95.300
Vật tư ngành điện	ACSR 120/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	97.200	97.200	97.200	97.200
Vật tư ngành điện	ACSR 150/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	101.400	101.400	101.400	101.400
Vật tư ngành điện	ACSR 185/24	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	99.900	99.900	99.900	99.900
Vật tư ngành điện	ACSR 185/29	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	95.900	95.900	95.900	95.900
Vật tư ngành điện	ACSR 240/32	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	100.200	100.200	100.200	100.200
Vật tư ngành điện	ACSR 300/39	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	100.700	100.700	100.700	100.700
Vật tư ngành điện	ACSR 400/51	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	100.700	100.700	100.700	100.700
Vật tư ngành điện	TK70	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	42.500	42.500	42.500	42.500
Vật tư ngành điện	TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	43.900	43.900	43.900	43.900
Vật tư ngành điện	TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	40.900	40.900	40.900	40.900
Vật tư ngành điện	S/HDPE 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	22.300	22.300	22.300	22.300
Vật tư ngành điện	DC-TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	43.200	43.200	43.200	43.200
Vật tư ngành điện	DC-TK 50			Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	42.600	42.600	42.600	42.600
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 50 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	334.700	334.700	334.700	334.700
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 70 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	437.400	437.400	437.400	437.400
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 95 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	566.900	566.900	566.900	566.900
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA W 120 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	682.100	682.100	682.100	682.100
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 150- 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	829.500	829.500	829.500	829.500

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 185 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	992.500	992.500	992.500	992.500
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 240 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 300 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 400 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-VV 500 - 1 2,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	983.600	983.600	983.600	983.600
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x70 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 - 1 2,7/22(2 4)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120 - 1 2,7/22(2'1)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x300 - 12,7/22(2'1)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24 jkv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x70 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W3x95 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600
Vật tư ngành điện	CXV/Srhh/DSTA-W3X120 - 1 2,7/22(24 kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x150 12,7/22(24 kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100
Vật tư ngành điện	CXV 16-0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	69.600	69.600	69.600	69.600
Vật tư ngành điện	CXV 185 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	777.500	777.500	777.500	777.500
Vật tư ngành điện	cxv 400-0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600
Vật tư ngành điện	cxv 3x50-1-1x25-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	730.000	730.000	730.000	730.000
Vật tư ngành điện	cxv 3x1204 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700
Vật tư ngành điện	CXV3.J50I 1x95 - 0,6/1kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	CXV 3x240. 1X120 - 0,6/1 Kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x25+1x1 6 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	408.500	408.500	408.500	408.500
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x50+1x25 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	737.000	737.000	737.000	737.000
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x70+1 x35 - 0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 +1x50 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120+1x70- 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 -0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240+ 1x120 - 0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x25+ 1X16 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	58.300	58.300	58.300	58.300
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x35+ 1x16 - 0,6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	69.600	69.600	69.600	69.600
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x70+ 1x35 - 0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	126.000	126.000	126.000	126.000
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	180.800	180.800	180.800	180.800
Vật tư ngành điện	AXV/HSTA-VV 3x120+ 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	224.900	224.900	224.900	224.900
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 - 0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	280.400	280.400	280.400	280.400
Vật tư ngành điện	AV 35 - 0,6/ 1 kV	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	15.300	15.300	15.300	15.300
Vật tư ngành điện	AV50 - 06/ikv	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	21.300	21.300	21.300	21.300
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K'4000K 5700K. CR1 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (İEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ din LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- !00W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn I.EDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 Im w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ din LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 Im/W. 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 Im w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocryslalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (ÎEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OÍ9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 - 180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. ÎK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tám DCU (85-265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (ÎEC. 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (ÎEC 60439-1:2004)	Tú điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tú điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhành	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.970.000	6.970.000	6.970.000	6.970.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W-<80W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 40W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 60W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.960.000	6.960.000	6.960.000	6.960.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W-<40W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 50W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		45.800.000	45.800.000	45.800.000	45.800.000
Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	tủ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		570.000	570.000	570.000	570.000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		617.500	617.500	617.500	617.500
Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400
Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800
Vật tư ngành điện	Đế gang củ tỏi DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000
Vật tư ngành điện	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600
Vật tư ngành điện	Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D25/32	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		12.000	12.000	12.000	12.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D30/40	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.000	14.000	14.000	14.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D40/50	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.000	21.000	21.000	21.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D50/65	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		28.000	28.000	28.000	28.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D65/85	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		42.000	42.000	42.000	42.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 80W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 85W - 105W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 110W - 125W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 130W - 155W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 160W - 185W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 100W - 250W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 300W - 350W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 0.5	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 0.5 - (1x16.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		2.080	2.080	2.080	2.080
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 1.0	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 1.0 - (1x32.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		3.702	3.702	3.702	3.702
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmd 2x0.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		4.119	4.119	4.119	4.119
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmd 2x0.75	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.811	5.811	5.811	5.811
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 1.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 1.5 - (1x7/0.52)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.522	5.522	5.522	5.522

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 2.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 2.5 - (1x7/0.67)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		9.005	9.005	9.005	9.005
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 6.0	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 6.0 - (1x7/1.04)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		19.999	19.999	19.999	19.999
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 10	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 10 - (1x7/1.35)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		33.134	33.134	33.134	33.134
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.229	4.229		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.807	5.807		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	8.348	8.348		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	13.608	13.608		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	18.295	18.295		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	20.596	20.596		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	30.218	30.218		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	40.586	40.586		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	50.069	50.069		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		8.348	8.348		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		13.608	13.608		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		18.295	18.295		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.596	20.596		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.218	30.218		

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		40.586	40.586		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		50.069	50.069		
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 32/25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 40/30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 50/40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 65/50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 85/65	m	TCVN 8699:2011	Ø85 - Ø65	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 95/72	m	TCVN 8699:2011	Ø95 - Ø72	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47.800	47.800	47.800	47.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø16 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		23.000			
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø20 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.600			
Vật tư ngành điện	Đèn led panel vuông 600x600	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		578.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 6 tấc - 20W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		126.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 1m2 - 40W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		200.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 5w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		35.200			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 10w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		45.200			
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (60W - 69W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (70W - 79W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (80W - 89W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (90W - 99W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		9.275.000	9.275.000	9.275.000	9.275.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (100W - 109W): KT690x300x72	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hòp 100 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	44.444	44.444	44.444	44.444
Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	55.556	55.556	55.556	55.556
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (Ny vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Diện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	96.759	96.759	96.759	96.759
Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (Ny vàng (V) RPL3-9T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điên Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	122.500	122.500	122.500	122.500
Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	138.704	138.704	138.704	138.704
Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) SPL-6T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	113.796	113.796	113.796	113.796
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T) trung tính (N) vàng (V) SPL-9T/V	cái	RA >80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	147.407	147.407	147.407	147.407
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, mặt vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SPL-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	181.204	181.204	181.204	181.204
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) RPL-6T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	110.278	110.278	110.278	110.278

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) RPL-9T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	143.148	143.148	143.148	143.148
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 12W ánh sáng trắng (T) trung tinh (N) vàng (V) RPL-12T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	175.463	175.463	175.463	175.463
Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái	RA>80;PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	314.722	314.722	314.722	314.722
Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18w 3 màu MRPL-18/3C	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điên Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	443.426	443.426	443.426	443.426
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	69.815	69.815	69.815	69.815
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trăng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	82.130	82.130	82.130	82.130
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	i cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Viêt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	119.259	119.259	119.259	119.259
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T) vàng(V) DLE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	185.370	185.370	185.370	185.370
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHHTM - DV Điện Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	109.630	109.630	109.630	109.630
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	150.185	150.185	150.185	150.185
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	227.593	227.593	227.593	227.593
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trăng (Ty vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHIITM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	122.315	122.315	122.315	122.315

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18\v ánh sáng trăng (Ty vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	163.519	163.519	163.519	163.519
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trảng (T) vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	242.315	242.315	242.315	242.315
Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	246.759	246.759	246.759	246.759
Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tinh (N) TSL2-12T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Cõng Ty TNHHTM-DV Điện Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	294.722	294.722	294.722	294.722
Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	370.926	370.926	370.926	370.926
Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-I2V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điên Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	401.296	401.296	401.296	401.296
Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SDL-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	464.259	464.259	464.259	464.259
Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/liộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	781.481	781.481	781.481	781.481
Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chì: CE; RoHS	1 cái/hộp 18 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	869.167	869.167	869.167	869.167
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T) trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chưng chi: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	693.796	693.796	693.796	693.796
Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tinh (N) FPD-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chi: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	455.278	455.278	455.278	455.278
Vật tư ngành điện	Led tấm 40\V 600x600x35mm ánh sáng trắng (Ty trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chì: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Cóng Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	722.963	722.963	722.963	722.963

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Led tấm 20w 300x300x35mm ánh sáng trắng (Ty trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cải/thùng	Công Ty TNIIHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	455.278	455.278	455.278	455.278
Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng *(T)* trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Manh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	722.963	722.963	722.963	722.963
Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	RA>80;PF>0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	839.167	839.167	839.167	839.167
Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh lx9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-11OT/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.407	97.407	97.407	97.407
Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1X18 w 1.2m ánh sáng trắng (T) vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cải/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	113.056	113.056	113.056	113.056
Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1 x28 w 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hòp 12 cải/thùng	Cóng Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	137.037	137.037	137.037	137.037
Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	167.130	167.130	167.130	167.130
Vật tư ngành điện	Led bản nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T) vàng(V) BN2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cải/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	116.111	116.111	116.111	116.111
Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T) vàng (V) BN2-36T/V	cái	RA>80;PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	176.759	176.759	176.759	176.759
Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48w thân nhựa BN2-48T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoíiS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHIITM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	239.722	239.722	239.722	239.722
Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái	RA >80; PF>0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	479.630	479.630	479.630	479.630
Vật tư ngành điện	Led chống thấm (1P65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái	RA >80; PF>0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	748.889	748.889	748.889	748.889

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T) vàng (V) FLD5-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	482.037	482.037	482.037	482.037
Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T) vàng (V) FLD5-100T/V	cái	RA >80; PF>0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037
Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi. Dây cáp CV 1,5mm	cuộn			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam						800.000	
Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi. Dây cáp CV 2,5mm	cuộn			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam						1.300.000	
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D21	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	42.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D27	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		61.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D42	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D49	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		100.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D60	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D90	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		240.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D114	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		360.000			
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.6mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		8.800	8.800	8.800	8.800
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.8mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		12.400	12.400	12.400	12.400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D34x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		17.500	17.500	17.500	17.500
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x2.1mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		23.200	23.200	23.200	23.200
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		31.800	31.800	31.800	31.800
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		9.790	9.790	9.790	9.790
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.3mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		11.690	11.690	11.690	11.690
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.690	13.690	13.690	13.690

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.140	13.140	13.140	13.140
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		18.760	18.760	18.760	18.760
Vật tư ngành nước	Bệt thông minh Nano Titan, PK đồng bộ	bộ		V91	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				31.345.455	
Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm	bộ		V62 + VG826 + VG853	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				3.836.364	
Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm	bộ		BL5 + VG826	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				2.336.364	
Vật tư ngành nước	Chậu treo tường (BB, gá hoặc ốc vít)	cái		VTL2, VTL3, VTL3N	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				363.636	
Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	cái		VG105	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1.194.444	
Vật tư ngành nước	Vòi cảm ứng 1 lỗ nóng lạnh dùng pin	cái		VG1023	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				5.018.519	
Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh	cái		VG701	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1.092.593	
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 101	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 102	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000
Vật tư ngành nước	Lavabo để bàn hình tròn LL 401-46T	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
Vật tư ngành nước	Lavabo treo chân liền hình Oval lớn gắn được vòi LL 102B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104E	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.418.182	3.418.182	3.418.182	3.418.182
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	7.572.727	7.572.727	7.572.727	7.572.727

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.7mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		8.800	8.800	8.800	8.800
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.9mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2010		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		12.400	12.400	12.400	12.400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D34x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2011		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.400	17.400	17.400	17.400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2012		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		23.000	23.000	23.000	23.000
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20x1.8mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		7.400	7.400	7.400	7.400
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.200	10.200	10.200	10.200
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		13.600	13.600	13.600	13.600
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.200	17.200	17.200	17.200
Vật tư ngành nước	Ống PPR D20x2.3mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		21.200	21.200	21.200	21.200
Vật tư ngành nước	Ống PPR D25x2.8mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		37.900	37.900	37.900	37.900
Vật tư ngành nước	Ống PPR D32x2.9mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		49.100	49.100	49.100	49.100
Vật tư ngành nước	Ống PPR D40x3.7mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		65.900	65.900	65.900	65.900
Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519
Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481
Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407
Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185
Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				694.444	694.444	694.444	694.444
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				870.370	870.370	870.370	870.370
Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				736.364	736.364	736.364	736.364
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VK-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				862.000	862.000	862.000	862.000
Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				695.000	695.000	695.000	695.000
Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000
Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000
Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000
Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				899.999	899.999	899.999	899.999
Vật tư ngành nước	Ống nhựa Bình Phước. Phi 21	cây			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn				35.000	
Vật tư ngành nước	Ống nhựa Bình Phước. Phi 27	cây			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn				50.000	
Vật tư ngành nước	Ống nhựa Bình Phước. Phi 37	cây			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn				65.000	
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Tân Châu	Giao tại bãi Quang Vinh					245.000
Cát xây dựng	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi K1 và K9 huyện Dương Minh Châu				245.000	
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quân	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi cát Phú Quân huyện Dương Minh Châu				245.000	
Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp CN2 Cty TNHH Việt Úc (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	340.000			
Cát xây dựng	Cát lấp	m3			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	vận chuyển trong địa bàn				350.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	vận chuyển trong địa bàn				450.000	
Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			405.000	
Cát xây dựng	Cát xây tô (hạt vừa, cát sạch)	m3			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá dưới 10 khối, Cát Việt Úc				380.000
Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				500.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				350.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện					380.000
Vật liệu san lấp	Cát long nền	m3			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá dưới 10 khối, Cát Việt Úc				320.000
Vật liệu san lấp	Cát lấp	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				300.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				400.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					350.000
Cát xây dựng	Cát vàng - cát thô	m3			Công ty Cổ phần xây dựng Thành Đạt	Việt Nam		Địa điểm giao hàng khu vực K4, ấp B4, xã Dương Minh Châu, Tây Ninh				227.273	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					300.000
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				680.000
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				620.000
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				550.000
Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	610.000			
Đá xây dựng	Đá 4x6 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	590.000			
Đá xây dựng	Đá 0x4 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	520.000			
Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Mỏ Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	390.000			
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			675.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			650.000	
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			550.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn				700.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn				650.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn				700.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn				650.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn					650.000
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn					600.000
Đá xây dựng	Đá mi	m3			VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn					600.000
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				650.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				600.000	
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				600.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					700.000
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					600.000
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					600.000
Đá xây dựng	Đá mi	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					600.000
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		170.000			
Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		191.000			
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc	Việt Nam		Không có thông tin					66.000
Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc	Việt Nam		Không có thông tin					168.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Xi măng	XM Fico PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	88.600	88.600	88.600	88.600
Xi măng	XM Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	84.000	84.000	84.000	84.000
Xi măng	XM Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	85.800	85.800	85.800	85.800
Xi măng	XM Biceco	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	84.000	84.000	84.000	84.000
Xi măng	XM Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.500	97.500	97.500	97.500
Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	85.800	85.800	85.800	85.800
Xi măng	Xi măng Prernium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	88.600	88.600	88.600	88.600
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	97.500	97.500	97.500	97.500
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909
Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.486.112			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.439.815			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới		1.518.519	1.396.297	1.391.667

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới		1.472.223	1.350.000	1.345.371
Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới			1.120.371	1.120.371
Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thũy/bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.138.889			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏbao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.407.408			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.361.112			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.391.667			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.375.000			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Phú Hữu (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.421.297			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2021	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Phú Hữu (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.500.000			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2022	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Phú Hữu (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.453.704			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao K.PK)	tấn	TCVN 6260:2023	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới		1.531.482	1.410.186	140.556
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2024	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới		1.359.260	1.363.889	1.359.260
Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2025	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới			1.134.260	1.134.260
Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2026	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy/bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.152.778			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2027	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.421.297			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2028	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.375.000			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2029	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.405.556			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2030	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.388.889			
Xi măng	Power Cement	tấn	TCVN 6260:2031	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước, TN.Long An	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.162.037			
Xi măng	Hà Tiên 1	tấn	TCVN 6260:2032	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao uèn phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.462.963	1.425.926	1.287.037	1.296.297
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ- Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	89.000			
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi		86.000		

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV TM DV Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên					87.500
Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tai khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh		80.000	80.000	80.000	80.000
Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tai khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi			90.000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			83.200	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			95.000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao	Xi măng Fico PCB42	bao 50 kg	VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng				90.000
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao	Xi măng Fico PCB42	bao 50 kg	VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện					90.000
Xi măng	Xi măng Insee	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			90.000	
Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vincem	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá giao trên 40 bao, thanh toán ngay, không hỗ trợ công nợ				82.000
Xi măng	Xi măng Fico	bao			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					93.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		102.636	102.636	102.636	102.636
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		71.182	71.182	71.182	71.182
Trần, vách thạch cao	Khung trần nối Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848
Trần, vách thạch cao	Khung trần nối Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		190.370	190.370	190.370	190.370
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao đục lỗ) 605x1210x9mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		40.556	40.556	40.556	40.556
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu Trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		29.074	29.074	29.074	29.074
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x38x0.25 Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0.25 Thanh T phụ 610: 610x24x28x0.25 Thanh V Sơn: 3600x20x20x0.30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x38x0.25 Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0.25 Thanh T phụ 610: 610x24x28x0.25 Thanh V Sơn: 3600x20x20x0.30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605x1210x0.32	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp). Tấm thạch cao Hoang Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x32x0.28 Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0.28 Thanh T phụ 610: 610x24x32x0.28 Thanh V Inox: 3600x20x20x0.27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apee Line (Khung cao cấp). Tấm txi măng (sợi xenlulozo) Hoang Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x32x0.28 Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0.28 Thanh T phụ 610: 610x24x32x0.28 Thanh V Inox: 3600x20x20x0.27 Tấm Hoàng Kim nềnUCO: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	165.000	165.000	165.000	165.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đông dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635	Thanh U: 35x14.5x4000x0.29 Thanh V: 20x20x4000x0.29	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	101.000	101.000	101.000	101.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đông dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635	Thanh U: 35x14.5x4000x0.29 Thanh V: 20x20x4000x0.29	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		39.900			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		13.500			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.000			
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		34.500			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		10.900			
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.700			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex in hoa văn 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex sơn trắng 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		28.500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Ánh Kim 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		46.000			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		67.900			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		22.500			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		11.800			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		57.200			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16.900			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		8.900			
Trần, vách thạch cao	VT-V nối	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.800			
Trần, vách thạch cao	VT-U ALPHA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		48.200			
Trần, vách thạch cao	VT-U TIKA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		37.200			
Trần, vách thạch cao	VT-V chìm	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21.200			
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tinh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhom 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tinh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhom 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 6mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		235.000	235.000	235.000	235.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 8mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		305.000	305.000	305.000	305.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 10mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		375.000	375.000	375.000	375.000
Nhôm kính	bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề, bảo hành 2 năm	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
Nhôm kính	bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		654.000	654.000	654.000	654.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.220.000	2.220.000		2.220.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.550.000	2.550.000		2.550.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.800.000	2.800.000		2.800.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.200.000	2.200.000		2.200.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.400.000	2.400.000		2.400.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.675.000	2.675.000		2.675.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.785.000	1.785.000		1.785.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.850.000	1.850.000		1.850.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.950.000	1.950.000		1.950.000
Nhôm kính	Cửa đi nhôm KAMCO nhập khẩu MALAYSIA	m2		Thanh nhôm hệ 55 bản cánh 87mm màu xám metalic, phụ kiện CANDY, kính cường lực 8ly, độ dày 2mm	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Malyasia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.850.000			
Nhôm kính	Cửa đi nhôm XINGFA nhập khẩu QUẢNG ĐÔNG	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Quảng Đông	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.200.000			
Nhôm kính	Cửa đi nhôm XINGFA VIỆT NAM nhãn hiệu GOLD DOOR Cty Trường Thành)	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.000.000			
Nhôm kính	Cửa nhôm Maxpro hệ 55 nhập khẩu Nhật Bản	m2		Thanh nhôm mạ Anodie kháng muối biển hệ 55, phụ kiện Cmech nhập khẩu Mỹ, kính cường lực	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Maxpro Nhật Bản	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	3.000.000			
Nhôm kính	Cửa đi vát cạnh hệ 55	m2		Thanh nhôm vát cạnh hệ 55 sơn tĩnh điện dày 1ly4 kính cường lực 8 ly	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	1.700.000			
Nhôm kính	Cửa nhôm PMI hệ 55 sơn tĩnh điện	m2		Thanh nhôm PMI nhập khẩu Malaysia sơn tĩnh điện phụ kiện Huy Hoàng	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Malyasia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.700.000			
Nhôm kính	Cửa đi nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 2 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Nhôm kính	Cửa sổ nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 1.4 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, khóa chốt, bản lề,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Nhôm kính	Cửa đi sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 40x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Tole tấm 1li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Nhôm kính	Cửa sổ sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 20x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Song sắt vuông 20x20mm - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Vách ngăn nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 1000 - Kính cường lực 5li	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		850.000	850.000	850.000	850.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 5mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m)	m2		4m*250m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		18.109	18.061	18.061	18.061

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m)	m2		4m*225m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.311	21.148	21.148	21.148
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m)	m2		4m*200m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		24.084	23.640	23.640	23.640
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m)	m2		4m*175m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		26.651	26.042	26.042	26.042
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m)	m2		4m*135m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		33.334	32.252	32.252	32.252
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m)	m2		4m*125m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		37.202	36.459	36.459	36.459
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 (24,5 KN/m)	m2		4m*100m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		43.033	42.052	42.052	42.052
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m)	m2		4m*90m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		51.966	50.565	50.565	50.565
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	Giá không đổi	11.050	11.050	11.050	11.050
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm (mắc lưới P8)	m2		Thảm mạ kẽm trung bình>50g/m2 (TCVN2053:1993)	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.317	50.317	50.317	50.317
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm(mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		53.621	53.621	53.621	53.621
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm (mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		63.019	63.019	63.019	63.019
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		46.998	46.998	46.998	46.998
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm(mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.414	50.414	50.414	50.414

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		55.453	55.453	55.453	55.453
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,2x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				82.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,25x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				102.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,3x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				125.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,35x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				140.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,4x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				160.000	
Gỗ xây dựng	Tấm coppha gỗ ép 0,5x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				200.000	
Gỗ xây dựng	Cây chống tràm nước 4m	cây			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				35.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 20x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	120.000			
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 25x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	139.000			
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 30x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	167.000			
Bê tông thương phẩm	Bê tông M100	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.136.364	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M150	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.181.818	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M200	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.227.273	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M250	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.272.727	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M300	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.318.182	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M350	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.363.636	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M400	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.409.091	
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	30 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502s/Flex501	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	20 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 400 LeafSeal Grout 400	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		450.000	450.000	450.000	450.000
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 600 LeafSeal Grout 600	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		500.000	500.000	500.000	500.000
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 4kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	400.000			
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 8kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	650.000			
Thiết bị PCCC	Kệ đựng bình chữa cháy	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	110.000			
Thiết bị PCCC	Tủ PCCC nhỏ	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	250.000			
Thiết bị PCCC	Rìu cứu nạn	cái		Trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	315.000			
Thiết bị PCCC	Xà ben	cái		Một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giảm	215.000			
Thiết bị PCCC	Xà cầy 60cm	cái		Một đầu nhọn, một đầu móc nhổ đinh	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	190.000			
Thiết bị PCCC	Búa tạ	cái		Thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	325.000			
Thiết bị PCCC	Kìm cộng lực	cái		Dài 60cm, tải cắt 60kg	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	325.000			
Thiết bị PCCC	Cáng cứu thương màu cam	cái		Model: KTVN-TT150 gấp 2 khúc, có túi quai xách in TT150	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giảm	1.450.000			
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 40p	cái	QCVN 10:2012/BLĐTBXH	Mã KT-40	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	520.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thiết bị PCCC	Lăng phun chữa cháy Tomoken D50	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	75.000			
Thiết bị PCCC	Trang phục chữa cháy TT150	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	950.000			
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 4kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				388.889	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 8kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				490.741	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 3kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				587.963	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 5kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				810.185	
Thiết bị PCCC	Kệ đôi để bình	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				122.727	
Thiết bị PCCC	Đầu báo khói	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				268.519	
Thiết bị PCCC	Đầu phun K 8.0	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				69.444	
Thiết bị PCCC	Tủ chữa cháy vách tường 50x70cm	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				380.000	
Thiết bị PCCC	Tủ TT báo cháy 8 kênh	tủ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				6.527.778	
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 30p	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				280.000	
Thiết bị PCCC	Đồ phòng cháy (Quần áo, găng tay, ủng, nón)	bộ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				1.250.000	
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cảnh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày I.6mm. thép cùnh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày I.6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cành dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày I.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) cò phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cành dày l.Omm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cùnh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cùnh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khôi lượng 27~160m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng > I000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cúnh dày 0,8mm) Cú phào, khối lượng Ỉ4~27m2 E/60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > I000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800
vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc dạn dẫn hướng.. khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc dạn dẫn hướng,. , khối lượng 27~I60m2	m2	Thép khung dày 1 Thép cánh dày i, Lõi giấy tổ on		Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh diện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, búnh xe treo, bạc dạn dán hướng.. khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh diện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày l.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ôp tole 2 một dày l.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14~27m2	m2	hung dày l.6mm cánh dày l,2mm i giấy tổ ong		Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh diện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc dạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày l.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc dạn dẫn hướng.... , khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
vật liệu khác	Sàn nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	550.000	550.000	550.000	550.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	550.000	550.000	550.000	550.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	850.000	850.000	850.000	850.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Ty đẩy hơi 85kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	450.000	450.000	450.000	450.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	750.000	750.000	750.000	750.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	70.000	70.000	70.000	70.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	100.000	100.000	100.000	100.000
Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	-QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 -SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		776.830	776.830	776.830	776.830
Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng 3320x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thương vụ Quốc hội**

Tp. Tây Ninh (cũ): phường Tây Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh (gồm xã Bàu Năng, xã Chà Là thuộc huyện Dương Minh Châu cũ).

Tx. Trảng Bàng (cũ): phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, xã Hưng Thuận, xã Phước Chỉ.

Tx. Hòa Thành (cũ): phường Long Hoa, phường Hòa Thành.

H. Tân Biên (cũ): xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thạnh Bình, xã Trà Vong.

H. Tân Châu (cũ): xã Tân Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành.

H. Châu Thành (cũ): phường Thanh Điền (gồm phường Hiệp Tân thuộc TX. Hòa Thành cũ); xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Điền, xã Châu Thành, xã Hảo Đước.

H. Dương Minh Châu (cũ): xã Lộc Ninh, xã Cầu Khởi, xã Dương Minh Châu.

H. Bến Cầu (cũ): xã Long Chữ, xã Long Thuận, xã Bến Cầu.

H. Gò Dầu (cũ): phường Gò Dầu, phường Gia Lộc, xã Thạnh Đức, xã Phước Thạnh, xã Truông Mít.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 02/2026

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA 6.7	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
Nhựa đường	Nhũ tương kiềm thấm bám	kg			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		23.100	23.100	23.100	23.100
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	14.000	14.000	14.000	14.000
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	10.800	10.800	10.800	10.800
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	12.000	12.000	12.000	12.000
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	15.800	15.800	15.800	15.800
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	13.300	13.300	13.300	13.300
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	14.500	14.500	14.500	14.500
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.355.000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.400.000			
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				316.507	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				312.185	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				380.893	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				375.263	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				126.633	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				125.045	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				139.478	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				137.557	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				4.181.634	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				4.093.009	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				4.835.921	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				4.732.171	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				8.010.742	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				7.826.242	
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		371.000	371.000	371.000	371.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		451.000	451.000	451.000	451.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		376.000	376.000	376.000	376.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		468.000	468.000	468.000	468.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		421.000	421.000	421.000	421.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		510.000	510.000	510.000	510.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		426.000	426.000	426.000	426.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		530.000	530.000	530.000	530.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,0 x 1,0 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,2 x 1,2 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,6 x 1,6 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		290.000	290.000	290.000	290.000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		339.000	339.000	339.000	339.000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		92.000	92.000	92.000	92.000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		102.000	102.000	102.000	102.000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		140.000	140.000	140.000	140.000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tám Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		154.000	154.000	154.000	154.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	**giá** chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	vjid Kc KHđi chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ong nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x200mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x200mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	240.750	240.750	240.750	240.750
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x300mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	263.220	263.220	263.220	263.220
Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 300x450mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x450mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	145.520	145.520	145.520	145.520
Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	273.920	273.920	273.920	273.920
Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	98.440	98.440	98.440	98.440
Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	125.000	125.000	125.000	125.000
Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, in KTS nhóm BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	112.350	112.350	112.350	112.350
Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	203.704	203.704	203.704	203.704
Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	242.890	242.890	242.890	242.890
Gạch ốp lát	Gạch procelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm Bia 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	273.920	273.920	273.920	273.920
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				98.845	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				97.045	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				97.936	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				96.136	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	68.182			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	72.727			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	86.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	90.909			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	86.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	90.909			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	109.091			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	118.182			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	145.455			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	127.273			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	136.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	163.636			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	127.273			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	136.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	163.636			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	218.182			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	236.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	263.636			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	236.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	254.545			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	290.909			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	236.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	254.545			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	290.909			
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 80x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		310.909	310.909	310.909	310.909
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 40x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 40x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		319.091	319.091	319.091	319.091
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x120cm	m2		MD-D61201, 02,…(Men kim cương)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		489.273	489.273	489.273	489.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 30x60 bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		263.455	263.455	263.455	263.455
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 30x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 60x60 MDK	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		297.818	297.818	297.818	297.818
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 60x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng - mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán giảm	165.000	165.000	165.000	165.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	230.000	230.000	230.000	230.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men mờ	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	235.000	235.000	235.000	235.000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		80x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán giảm	195.000	195.000	195.000	195.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		304.630	304.630	304.630	304.630
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (sân vườn) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		406.481	406.481	406.481	406.481
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhân DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	227.778	227.778	227.778	227.778
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bla) (nhân DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	227.778	227.778	227.778	227.778

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	304.630	304.630	304.630	304.630
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (sần vườn) (nhóm Bia) (nhãn P0RUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	406.481	406.481	406.481	406.481
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	313.889	313.889	313.889	313.889
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	313.889	313.889	313.889	313.889
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	218.519	218.519	218.519	218.519
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16-.2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	218.519	218.519	218.519	218.519
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	267.593	267.593	267.593	267.593
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	267.593	267.593	267.593	267.593
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	304.630	304.630	304.630	304.630
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 1612023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	369.444	369.444	369.444	369.444
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	369.444	369.444	369.444	369.444
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	398.148	398.148	398.148	398.148
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	398.148	398.148	398.148	398.148
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn G RAN LITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	332.407	332.407	332.407	332.407
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	379.630	379.630	379.630	379.630
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	185.000	185.000	185.000	185.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	175.000	175.000	175.000	175.000
Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	175.000	175.000	175.000	175.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	275.000	275.000	275.000	275.000
Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	385.000	385.000	385.000	385.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 80x80cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1.92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	325.000	325.000	325.000	325.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/thùng/ 1.44m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	375.000	375.000	375.000	375.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	275.000	275.000	275.000	275.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	295.000	295.000	295.000	295.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	315.000	315.000	315.000	315.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	375.000	375.000	375.000	375.000
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100X100	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	425.000	425.000	425.000	425.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men bóng & men matt (chảy phẳng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		174.322	174.322	174.322	174.322
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men bóng & men matt (chảy định hình)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		176.767	176.767	176.767	176.767
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men sugart (chảy phẳng + định hình)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		184.322	184.322	184.322	184.322
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		199.656	199.656	199.656	199.656
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): gạch bông xương trắng (men matt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		209.656	209.656	209.656	209.656
Gạch ốp lát	Gạch lát sân nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 11 viên = 0,99m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		170.000	170.000	170.000	170.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sân nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 6 viên = 0,96m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		215.000	215.000	215.000	215.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sân nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 8 viên = 1,44m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		190.000	190.000	190.000	190.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sân nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 8 viên = 1,44m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		190.000	190.000	190.000	190.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sân nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 4 viên = 1,28m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		240.000	240.000	240.000	240.000
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	80 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			852		

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ đen	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	80 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			759		
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	80 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			852		
Gạch xây	Gạch 2 lỗ đen	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	40 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			759		
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng		1.200		
Gạch xây	Gạch rỗng mi	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng		600		
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên		80 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	950			
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	950			
Gạch xây	Gạch mi	viên		80 x 80 x 90 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	475			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	1.364			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	40x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	1.273			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T10	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	6.364			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T20	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	12.727			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá tại khu vực P.Long Hoa, Tây Ninh	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 10 / 2025 đến khi có thông báo mới	1.182			
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				106.500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				104.500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				112.109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				110.109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				105.150	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				103.150	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				110.627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				108.627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				111.136	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				109.136	
Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					1.300
Gạch xây	Gạch 60x60mm	m2			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					120.000
Gạch xây	Gạch đá	m2			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					160.000
Gạch xây	Gạch ống Hưng Thịnh	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.500	
Gạch xây	Gạch thẻ Lộc Giang	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.500	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán giảm			700	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.250	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.250	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			625	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng			1.400	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng			1.400	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng			700	
Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 1500 viên, lô gạch Trung Dân				1.110
Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Có thể kết hợp gọi cùng gạch ống Giá bán lẻ được tính như giá gạch ống, lô gạch Trung Dân				1.110
Gạch xây	Gạch Demi	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Có thể kết hợp gọi cùng gạch ống				555
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.563	2.563	2.563	2.563
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.609	2.609	2.609	2.609
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.386	2.386	2.386	2.386
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.461	2.461	2.461	2.461
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đặc SUNKO-5S2010,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.216	2.216	2.216	2.216
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 200,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	22.755	22.755	22.755	22.755

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 100,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên*	13.620	13.620	13.620	13.620
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 150,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên*	11.450	11.450	11.450	11.450
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên*	22.293	22.293	22.293	22.293
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên*	10.845	10.845	10.845	10.845
Gạch xây	Gạch ống	viên			VLXD Phú Thình	Việt Nam	giá bán trên địa bàn	bao gồm chi phí vận chuyển				1.200	
Gạch xây	Gạch ông	viên			VLXD An Nguyên	Việt Nam	giá bán trên địa bàn	bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn huyện					1.200
Gạch xây	Gạch thẻ	viên			VLXD An Nguyên	Việt Nam	giá bán trên địa bàn	bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn huyện					1.200
Gạch xây	Gạch mi				VLXD An Nguyên	Việt Nam	giá bán trên địa bàn	bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn huyện					600
Sơn	TUYLIPS SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		48.000	48.000	48.000	48.000
Sơn	TUYLIPS INT SUPER SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp: TKT-123	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		62.000	62.000	62.000	62.000
Sơn	TUYLIPS SUPER PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp: TKN-222	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000
Sơn	TUYLIPS SILVER Sơn mịn nội thất cao cấp: TT-125	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000
Sơn	bột trét tường: bột NIPPON INTER nội thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		351.000			
Sơn	bột trét tường: bột NIPPON WEATHERBOND ngoại thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		405.000			
Sơn	Sơn lót kiềm: Nippon Matex Sealer nội thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		1.445.400			
Sơn	Sơn lót kiềm: Nippon Supermatex Sealer ngoại thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.259.000			
Sơn	Sơn phủ nội thất: Nippon Odour-Less kháng khuẩn	kg		21 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.753.100			
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	15.280	15.280	15.280	15.280

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	12.200	12.200	12.200	12.200
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	11.000	11.000	11.000	11.000
Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.300	9.300	9.300	9.300
Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.000	9.000	9.000	9.000
Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	208.000	208.000	208.000	208.000
Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	194.000	194.000	194.000	194.000
Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	162.000	162.000	162.000	162.000
Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	118.600	118.600	118.600	118.600
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	298.200	298.200	298.200	298.200
Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	256.000	256.000	256.000	256.000
Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	220.000	220.000	220.000	220.000
Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	194.800	194.800	194.800	194.800
Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	69.200	69.200	69.200	69.200
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	115.000	115.000	115.000	115.000
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	103.800	103.800	103.800	103.800
Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	210.000	210.000	210.000	210.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	238.000	238.000	238.000	238.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	245.600	245.600	245.600	245.600
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	380.200	380.200	380.200	380.200
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	407.200	407.200	407.200	407.200

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	445.400	445.400	445.400	445.400
Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	47.000	47.000	47.000	47.000
Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	105.000	105.000	105.000	105.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	164.000	164.000	164.000	164.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	211.000	211.000	211.000	211.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	194.800	194.800	194.800	194.800
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	300.200	300.200	300.200	300.200
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	413.000	413.000	413.000	413.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	541.200	541.200	541.200	541.200
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	623.800	623.800	623.800	623.800
Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	148.000	148.000	148.000	148.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	244.000	244.000	244.000	244.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	352.000	352.000	352.000	352.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	440.000	440.000	440.000	440.000
Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	528.000	528.000	528.000	528.000
Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	193.000	193.000	193.000	193.000
Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	213.900	213.900	213.900	213.900
Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	233.500	233.500	233.500	233.500
Sơn	Sơn giao thông lót	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	94.100	94.100	94.100	94.100
Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	31.100	31.100	31.100	31.100
Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	153.000	153.000	153.000	153.000
Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	190.500	190.500	190.500	190.500

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Hạt phản quang	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	25.000	25.000	25.000	25.000
Sơn	Jothiner Joway	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	86.000	86.000	86.000	86.000
Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300
Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000
Sơn	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	331.000	331.000	331.000	331.000
Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	414.000	414.000	414.000	414.000
Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	33.000	33.000	33.000	33.000
Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	44.100	44.100	44.100	44.100
Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	46.500	46.500	46.500	46.500
Sơn	Sơn clear phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	212.000	212.000	212.000	212.000
Sơn	Sơn lót Expoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	178.500	178.500	178.500	178.500
Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	414.100	414.100	414.100	414.100
Sơn	Sơn lót Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	185.000	185.000	185.000	185.000
Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	74.000	74.000	74.000	74.000
Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	427.500	427.500	427.500	427.500
Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	597.000	597.000	597.000	597.000
Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800
Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.786.500	1.786.500	1.786.500	1.786.500
Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	451.000	451.000	451.000	451.000
Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	494.000	494.000	494.000	494.000
Vật liệu khác	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	285.500	285.500	285.500	285.500
Vật liệu khác	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	75.500	75.500	75.500	75.500
son	Sơn nước Nội Thất SENIOR		QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	534.000	534.000	534.000	534.000
son	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	973.000	973.000	973.000	973.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
sơn	SƠN nước ngoại thất FA NC	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500
sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	302.000	302.000	302.000	302.000
sơn	Sơn nước thoại thất JONY		QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	867.500	867.500	867.500	867.500
sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500
sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000
sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lirợng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	812.000	812.000	812.000	812.000
sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	217.500	217.500	217.500	217.500
sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/01/2026 đến khi có thông báo mới	131.000	131.000	131.000	131.000
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		299.091	299.091	299.091	299.091
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		956.364	956.364	956.364	956.364
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		584.545	584.545	584.545	584.545
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.895.455	1.895.455	1.895.455	1.895.455
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		314.545	314.545	314.545	314.545
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.355.455	1.355.455	1.355.455	1.355.455
Sơn	bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		490.000	490.000	490.000	490.000
Sơn	bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		373.000	373.000	373.000	373.000
Sơn	Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		414.000	414.000	414.000	414.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		315.000	315.000	315.000	315.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		1.656.000	1.656.000	1.656.000	1.656.000
Sơn	Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		3.365.000	3.365.000	3.365.000	3.365.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		344.000	344.000	344.000	344.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.394.000	4.394.000	4.394.000	4.394.000
Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	48.278	48.278	48.278	48.278
Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	111.556	111.556	111.556	111.556
Sơn	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	86.111	86.111	86.111	86.111
Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	156.889	156.889	156.889	156.889
Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	274.944	274.944	274.944	274.944
Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	91.944	91.944	91.944	91.944
Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	132.389	132.389	132.389	132.389
Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	11.000	11.000	11.000	11.000
Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	8.800	8.800	8.800	8.800
Sơn	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ (E016M)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 104/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	132.785	132.785	132.785	132.785
Sơn	SƠN NƯỚC NỘI THẤT MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX (MK14)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 116/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	44.744	44.744	44.744	44.744
Sơn	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT MAXILITE TOUGH TỪ DULUX BỀ MẶT MỜ (28C)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 99/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	89.488	89.488	89.488	89.488
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (E015)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 105/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	274.000	274.000	274.000	274.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE (RS86)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	396.000	396.000	396.000	396.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD CHỐNG KIỀM SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP (A936)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	166.000	166.000	166.000	166.000
Sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN (A935)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	104.000	104.000	104.000	104.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE MAXILITE ENAMEL (A360 MÀU THƯỜNG)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	106.380	106.380	106.380	106.380
Sơn	BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI DULUX (A502 - 29133)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	12.000	12.000	12.000	12.000
Sơn	BỘT TRÉT MAXILITE TỪ DULUX NỘI VÀ NGOẠI THẤT (A502 - 29137)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	7.700	7.700	7.700	7.700
Sơn	DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/09/2025 đến khi có thông báo mới	88.740	88.740	88.740	88.740
Sơn	Unimax siêu bóng ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		218.182	218.182	218.182	218.182
Sơn	Unimax siêu bóng ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545
Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		321.818	321.818	321.818	321.818
Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818
Sơn	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		384.000	384.000	384.000	384.000
Sơn	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.638.000	4.638.000	4.638.000	4.638.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.216.000	1.216.000	1.216.000	1.216.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000
Sơn	bột trét tường nội thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for interior	bao	TCCS 974.10:2017/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		407.000	407.000	407.000	407.000
Sơn	bột trét tường ngoại thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for int & ext	bao	TCCS 642.10:2018/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		466.000	466.000	466.000	466.000
Sơn	bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		300.000	300.000	300.000	300.000
Sơn	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		222.000	222.000	222.000	222.000
Sơn	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		705.000	705.000	705.000	705.000
Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		518.000	518.000	518.000	518.000
Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.711.000	1.711.000	1.711.000	1.711.000
Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		596.000	596.000	596.000	596.000
Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
Sơn	bột trét nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		11.227	11.227	11.227	11.227
Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		123.955	123.955	123.955	123.955
Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		163.455	163.455	163.455	163.455
Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		79.130	79.130	79.130	79.130
Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		108.735	108.735	108.735	108.735
Sơn	Sơn chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		177.091	177.091	177.091	177.091
Sơn	Bột trét Nippon Interior Putty	bao		40kg	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	341.667	341.667	341.667	341.667
Sơn	Sơn lót Nội Thất Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.734.259	1.734.259	1.734.259	1.734.259
Sơn	Sơn lót nội thất Odour-less Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	3.257.407	3.257.407	3.257.407	3.257.407

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Paint SPOT-LESS PLUS	thùng		15 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.935.185	4.935.185	4.935.185	4.935.185
Sơn	Bột trét Nippon Exterior Putty	bao		40 kg	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	449.074	449.074	449.074	449.074
Sơn	Sơn lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
Sơn	Sơn lót ngoài trời Super Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.788.889	2.788.889	2.788.889	2.788.889
Sơn	Sơn nước ngoại thất Nippon WeatherGard Plus+	thùng		5 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.505.556	2.505.556	2.505.556	2.505.556
Sơn	Sơn nội thất cao cấp Kova K-871 Plus (bán bóng, bóng - Nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148
Sơn	Sơn nội thất cao cấp Kova K-5500 Plus (mờ, Bóng mờ, bán bóng - Nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	972.222	972.222	972.222	972.222
Sơn	Sơn nội thất Kova K-260 Plus (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815
Sơn	Sơn nội thất Kova K-203 Plus (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	412.037	412.037	412.037	412.037
Sơn	Sơn nội thất Kova Fix Up (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444
Sơn	Sơn nội thất Kova Vista++ (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	319.444	319.444	319.444	319.444
Sơn	Sơn nội thất Kova Fit (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	250.000	250.000	250.000	250.000
Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	627.778	627.778	627.778	627.778
Sơn	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	474.074	473.636	473.636	473.636
Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	463.889	463.889	463.889	463.889
Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630
Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519
Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PU sàn mái	thùng	TCCS 262:2024/KOVANANOPRO	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889
Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889
Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVACT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	616.667	616.667	616.667	616.667
Sơn	Mastic dẻo KOVAĐa năng	thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	953.704	953.704	953.704	953.704
Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	788.889	788.889	788.889	788.889
Sơn	Mastic chiu ẩm KOVASK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	900.000	900.000	900.000	900.000
Sơn	Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	lon 1L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	318.519	318.519	318.519	318.519
Sơn	Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 4L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667
Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147
Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148
Sơn	Sơn lót epoxy Tự lăm phăng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815
Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407
Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79.-2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037
Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVACT-04 Chống Thấm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 tít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185
Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148
Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222
Sơn	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 3.5L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333
Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481
Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741
Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074
Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889
Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556
Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963
Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519
Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296
Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889
Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2In 1	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037
Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259
Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630
Sơn	sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2Ũ23/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889
Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296
Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/6X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148
Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519
Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259
Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667
Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778
Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259
Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926
Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt - SCI	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		772.727	772.727	772.727	772.727
Sơn	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Sammy Eco Tex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.004.545	2.004.545	2.004.545	2.004.545
Sơn	Sơn phủ lót Sammy Eco Sealer	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
Sơn	Sơn phủ lót Lavisson Amsterdam Fix	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Sơn	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		318.182	318.182	318.182	318.182
Sơn	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		363.636	363.636	363.636	363.636
Sơn	Sơn đá hạt	thùng		25kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
Sơn	Sơn giả đá	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	4.263.636	4.263.636	4.263.636	4.263.636
Sơn	bột trét cao cấp trong nhà SKY BLUE 444	bao		40kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	278.182	278.182	278.182	278.182
Sơn	Sơn chống thấm cho mái ngói, tường đứng, vách song. Chịu thời tiết, kháng tia UV tốt, có 18 màu chuẩn WEATHER GOLD.	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	3.616.364	3.616.364	3.616.364	3.616.364
Sơn	Sơn giả bê tông	thùng		5kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
Sơn	Sơn phủ nội thất Vini 111	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		563.636	563.636	563.636	563.636
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Vini 222	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.361.818	1.361.818	1.361.818	1.361.818
Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất 2-1	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.265.455	1.265.455	1.265.455	1.265.455
Sơn	PM 717 CEMENT MEMBRANE	bộ	BS EN 14891:2017	35 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.903.636	1.903.636	1.903.636	1.903.636
Sơn	Sơn phủ ngoại thất ECO PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.096.364	3.096.364	3.096.364	3.096.364
Sơn	Sơn phủ nội thất ECO PLAST	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.230.909	1.230.909	1.230.909	1.230.909
Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.107.407	3.107.407	3.107.407	3.107.407
Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.561.111	3.561.111	3.561.111	3.561.111
Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.620.370	4.620.370	4.620.370	4.620.370
Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.887.963	4.887.963	4.887.963	4.887.963
Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Extra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.981.481	3.981.481	3.981.481	3.981.481
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất A500; Dulux Professional Interior A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		66.444	66.444	66.444	66.444
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất Dulux Professional Diamond care kháng khuẩn; Dulux Professional Diamond care	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		241.944	241.944	241.944	241.944
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A1000; Dulux Professional Diamond A1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		234.500	234.500	234.500	234.500
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất kháng khuẩn; Dulux Professional Interior Anti-Bacteria	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.944	98.944	98.944	98.944
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất A390; Dulux Professional Interior A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		48.278	48.278	48.278	48.278
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất lau chùi vượt trội Dulux Professional; Interior Washable Dulux Professional Interior Washable	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		111.556	111.556	111.556	111.556

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội dễ lau chùi Dulux Professional; Interior Cleanable Dulux Professional Interior Cleanable	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		86.111	86.111	86.111	86.111
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn ngoại thất E700; Dulux Professional Exterior E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		156.889	156.889	156.889	156.889
Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	kg	TCVN 7239:2014	40kg	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		12.727	12.727	12.727	12.727
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		143.636	143.636	143.636	143.636
Sơn	Sơn nội thất Kova Effective 2in1 (Màu trắng)	lít	TCVN 8652:2020	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		168.182	168.182	168.182	168.182
Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	kg	TCVN 7239:2014	40kg	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		16.364	16.364	16.364	16.364
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		222.727	222.727	222.727	222.727
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova Effective	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		168.182	168.182	168.182	168.182
Sơn	Sơn TICO	thùng			VLXD An Nguyên	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển trong địa bàn huyện					1.300.000
Sơn	Sơn Gama nội thất	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển				900.000	
Sơn	Sơn Gama ngoại thất	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển				1.200.000	
Sơn	Bột trét	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển				190.000	
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ8 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		89.300	89.300	89.300	89.300
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		139.500	139.500	139.500	139.500
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		192.100	192.100	192.100	192.100
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ6 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ8 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		104.700	104.700	104.700	104.700
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		30.200	30.200	30.200	30.200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		34.200	34.200	34.200	34.200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		38.000	38.000	38.000	38.000
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		45.700	45.700	45.700	45.700
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		44.000	44.000	44.000	44.000
Thép xây dựng	Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		29.600	29.600	29.600	29.600

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		33.500	33.500	33.500	33.500
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		37.100	37.100	37.100	37.100
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		42.800	42.800	42.800	42.800
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		48.200	48.200	48.200	48.200
Thép xây dựng	Sắt Φ 6 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	15.873	15.873	15.873	15.873
Thép xây dựng	Sắt Φ 8 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	8.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	15.873	15.873	15.873	15.873
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	111.818	111.818	111.818	111.818
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	158.909	158.909	158.909	158.909
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	216.000	216.000	216.000	216.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	282.455	282.455	282.455	282.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	357.455	357.455	357.455	357.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 20 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	441.182	441.182	441.182	441.182
Thép xây dựng	Sắt Φ 22 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	533.636	533.636	533.636	533.636
Thép xây dựng	Sắt Φ 25 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	694.818	694.818	694.818	694.818
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	242.818	242.818	242.818	242.818
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	316.636	316.636	316.636	316.636
Thép xây dựng	Sắt Φ 18 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	400.636	400.636	400.636	400.636
Thép xây dựng	Sắt Φ 20 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	497.818	497.818	497.818	497.818
Thép xây dựng	Sắt Φ 22 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2026 đến khi có thông báo mới	601.636	601.636	601.636	601.636
Thép xây dựng	Sắt Φ 6, 8 Nhật	kg	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			15.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			106.677
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			153.336
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			208.095
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			271.555
Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	Giá.không.đổi			344.023
Thép xây dựng					Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh					
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.500	20.500	20.500	20.500
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.000	20.000	20.000	20.000
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.550	19.550	19.550	19.550

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.500	21.500	21.500	21.500
Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.000	21.000	21.000	21.000
Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.550	20.550	20.550	20.550
Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.200	20.200	20.200	20.200
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	24.910	24.910	24.910	24.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: l3mmx26mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạkẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
Thép xây dựng	Thcp hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25ni:nx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	18.360	18.360	18.360	18.360
Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	17.260	17.260	17.260	17.260
Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	16.660	16.660	16.660	16.660
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bè đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G31I2		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	15.440	15.440	15.440	15.440
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bè đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	15.440	15.440	15.440	15.440
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.440	14.440	14.440	14.440
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.440	14.440	14.440	14.440
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.540	14.540	14.540	14.540
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.660	14.660	14.660	14.660
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.460	14.460	14.460	14.460
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.460	14.460	14.460	14.460
Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.460	14.460	14.460	14.460
Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.300	21.300	21.300	21.300
Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.700	20.700	20.700	20.700
Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.200	20.200	20.200	20.200
Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.850	19.850	19.850	19.850
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.020	21.020	21.020	21.020
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0mTC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0ni TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.260	14.260	14.260	14.260
Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.260	14.260	14.260	14.260
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.480	14.480	14.480	14.480
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB 300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.280	14.280	14.280	14.280
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.660	14.660	14.660	14.660
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12-20mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.460	14.460	14.460	14.460

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trong hợp đồng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.760	14.760	14.760	14.760
Thép xây dựng	Ống thép 20x20 1.1 li	cây		3.87 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	75.909			
Thép xây dựng	Ống thép 20x40 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	114.091			
Thép xây dựng	Ống thép 30x30 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	114.091			
Thép xây dựng	Ống thép 30x60 1.1 li	cây		9.05 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	173.818			
Thép xây dựng	Ống thép 40x40 1.1 li	cây		8.02 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	154.000			
Thép xây dựng	Ống thép 40x80 1.1 li	cây		12.16 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	233.545			
Thép xây dựng	Ống thép 50x50 1.1 li	cây		10.09 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	193.818			
Thép xây dựng	Ống thép 50x100 1.1 li	cây		15.27 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	293.273			
Thép xây dựng	Ống thép phi 42 1.1 li	cây		6.69 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	128.455			
Thép xây dựng	Ống thép phi 60 1.1 li	cây		9.57 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	183.818			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	142.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	167.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	195.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	207.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.8	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	242.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 75x75x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	362.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 90x90x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	432.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp k100x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	477.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	68.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	88.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 27x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	88.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	307.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	362.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 60x120x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	432.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	183.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	238.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 76x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	233.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 90x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	338.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 114x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	440.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				124.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				172.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				230.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				305.000
Thép xây dựng	Thép Pomina D6	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					20.000
Thép xây dựng	Thép Pomina D8	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					20.000
Thép xây dựng	Thép Nhật D6	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					20.000
Thép xây dựng	Thép Nhật D8	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					20.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	62.500	62.500	62.500	62.500

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	69.000	69.000	69.000	69.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	77.000	77.000	77.000	77.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	85.500	85.500	85.500	85.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	94.500	94.500	94.500	94.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	103.500	103.500	103.500	103.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	62.500	62.500	62.500	62.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	69.000	69.000	69.000	69.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	77.000	77.000	77.000	77.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	85.500	85.500	85.500	85.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	94.500	94.500	94.500	94.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ương AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	103.500	103.500	103.500	103.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	73.000	73.000	73.000	73.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	80.000	80.000	80.000	80.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	89.500	89.500	89.500	89.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	97.500	97.500	97.500	97.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	106.500	106.500	106.500	106.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	73.000	73.000	73.000	73.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	80.000	80.000	80.000	80.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	89.500	89.500	89.500	89.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	97.500	97.500	97.500	97.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	106.500	106.500	106.500	106.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	70.000	70.000	70.000	70.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02;2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	79.500	79.500	79.500	79.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	89.000	89.000	89.000	89.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40nunx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	98.500	98.500	98.500	98.500

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	108.500	108.500	108.500	108.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	119.500	119.500	119.500	119.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	128.000	128.000	128.000	128.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	130.000	130.000	130.000	130.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	140.000	140.000	140.000	140.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pư 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	150.000	150.000	150.000	150.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	160.000	160.000	160.000	160.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	170.000	170.000	170.000	170.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' ÍSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:20l5/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	132.000	132.000	132.000	132.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	142.000	142.000	142.000	142.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	152.000	152.000	152.000	152.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLÍ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	162.000	162.000	162.000	162.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	172.000	172.000	172.000	172.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	137.000	137.000	137.000	137.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư I6mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	147.000	147.000	147.000	147.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	157.000	157.000	157.000	157.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	167.000	167.000	167.000	167.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	177.000	177.000	177.000	177.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	139.000	139.000	139.000	139.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	149.000	149.000	149.000	149.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	159.000	159.000	159.000	159.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	169.000	169.000	169.000	169.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	179.000	179.000	179.000	179.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn máng xối xanh dương K598	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		80.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1x0.25 - Đại Thiên Lộc	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		59.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.07x0.4 - Hoà Phat	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		93.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07x0.45 - Hoà Phát	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		104.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.5 - Hoà Phát	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		113.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.35 - Hoà Phát	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		84.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 30x60 dày 1.2li	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		155.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 40x80 dày 1.2li	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		249.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 30x30 dày 1.2li	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		122.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.30	kg		2,1 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	48.000	48.000	48.000	48.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.35	kg		2.,3 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	52.000	52.000	52.000	52.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.40	kg		3,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	87.000	87.000	87.000	87.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	97.000	97.000	97.000	97.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.40	kg		3,4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	97.000	97.000	97.000	97.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.45	kg		4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	106.000	106.000	106.000	106.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng Nam Kim xanh ngọc 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	100.000	100.000	100.000	100.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng Nam Kim xanh ngọc 0.50	kg		4,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	110.000	110.000	110.000	110.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.30mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.300	24.300	24.300	24.300
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.35mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.800	23.800	23.800	23.800
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.40mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.300	23.300	23.300	23.300
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.45mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.000	23.000	23.000	23.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.50mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	22.500	22.500	22.500	22.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.40mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.960	24.960	24.960	24.960
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.45mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.330	24.330	24.330	24.330
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.50mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.960	23.960	23.960	23.960
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 0,4 mm	m		3.67 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	85.500			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 0,4 mm	m		3.62 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	89.500			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ050 0,4 mm màu dân dụng	m		3.41 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	98.500			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Cao Cấp Hoa Sen GOLD	m		4.26 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	128.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	87.617			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	109.522			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói tráng men lợp	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					18.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					15.000
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	3.240	3.240	3.240	3.240
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	5.370	5.370	5.370	5.370
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	6.220	6.220	6.220	6.220
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	8.770	8.770	8.770	8.770
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	11.260	11.260	11.260	11.260
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-16-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		58.810	58.810	58.810	58.810
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-25-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		89.320	89.320	89.320	89.320
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-35-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		123.600	123.600	123.600	123.600
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		169.100	169.100	169.100	169.100
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		241.240	241.240	241.240	241.240
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		333.600	333.600	333.600	333.600
Vật tư ngành điện	LVABC 2x50-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	39.500	39.500	39.500	39.500
Vật tư ngành điện	LV ABC 2x70-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	55.000	55.000	55.000	55.000
Vật tư ngành điện	LV ABC 2x95 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	74.400	74.400	74.400	74.400
Vật tư ngành điện	LV ABC 2x120 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	92.400	92.400	92.400	92.400
Vật tư ngành điện	LV ABC 2x150-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	112.300	112.300	112.300	112.300
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x50 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	58.700	58.700	58.700	58.700
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x70-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	81.700	81.700	81.700	81.700
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x95-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	110.600	110.600	110.600	110.600
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x120 0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	137.100	137.100	137.100	137.100
Vật tư ngành điện	LV ABC 3x150 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	168.400	168.400	168.400	168.400
Vật tư ngành điện	LV ABC 4x50-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	77.900	77.900	77.900	77.900
Vật tư ngành điện	LV ABC 4x70 0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	108.800	108.800	108.800	108.800
Vật tư ngành điện	LVABC 4x95-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	146.600	146.600	146.600	146.600
Vật tư ngành điện	LV ABC 4x120-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	182.200	182.200	182.200	182.200
Vật tư ngành điện	LV ABC 4x150-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	226.800	226.800	226.800	226.800
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 25-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	130.100	130.100	130.100	130.100
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 35-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	172.800	172.800	172.800	172.800

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	CXl1/WBC 5O-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	233.600	233.600	233.600	233.600
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 70-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	320.900	320.900	320.900	320.900
Vật tư ngành điện	CXHAVBC95-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	436.200	436.200	436.200	436.200
Vật tư ngành điện	CXIIAVBC 120-2-lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	516.200	516.200	516.200	516.200
Vật tư ngành điện	CXl1AVBC !5O-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	692.900	692.900	692.900	692.900
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 185-24k V	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	825.900	825.900	825.900	825.900
Vật tư ngành điện	CXHAVBC 240-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	1.077.700	1.077.700	1.077.700	1.077.700
Vật tư ngành điện	CXl1AVBC 3OO-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 50/8-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	53.200	53.200	53.200	53.200
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 70/ll-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	65.700	65.700	65.700	65.700
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 95/16-24 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	82.200	82.200	82.200	82.200
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC !20/l9-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	96.100	96.100	96.100	96.100
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC !50/19-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	110.700	110.700	110.700	110.700
Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 185/24-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	131.700	131.700	131.700	131.700
Vật tư ngành điện	ACXIIAVBC 240/32-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	162.100	162.100	162.100	162.100
Vật tư ngành điện	ACSR 35/6,2	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	95.600	95.600	95.600	95.600
Vật tư ngành điện	ACSR 50/8	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	94.700	94.700	94.700	94.700
Vật tư ngành điện	ACSR 70/11	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	95.000	95.000	95.000	95.000
Vật tư ngành điện	ACSR 95/16	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt 'Phái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	94.400	94.400	94.400	94.400
Vật tư ngành điện	ACSR 120/19	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	96.300	96.300	96.300	96.300
Vật tư ngành điện	ACSR 150/19	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	100.100	100.100	100.100	100.100
Vật tư ngành điện	ACSR 185/24	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	98.500	98.500	98.500	98.500
Vật tư ngành điện	ACSR 185/29	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	94.900	94.900	94.900	94.900
Vật tư ngành điện	ACSR 210/32	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	98.800	98.800	98.800	98.800
Vật tư ngành điện	AC.SR 300/39	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	98.100	98.100	98.100	98.100
Vật tư ngành điện	ACSR 400/51	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	99.200	99.200	99.200	99.200
Vật tư ngành điện	TK70	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	44.500	44.500	44.500	44.500
Vật tư ngành điện	TK 50	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	46.800	46.800	46.800	46.800
Vật tư ngành điện	TK35	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	42.900	42.900	42.900	42.900
Vật tư ngành điện	TKE 35	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	43.100	43.100	43.100	43.100
Vật tư ngành điện	TK35	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	43.900	43.900	43.900	43.900
Vật tư ngành điện	TK50	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	42.900	42.900	42.900	42.900
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA 50-2-lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	331.000	331.000	331.000	331.000
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA 70-2-lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	427.800	427.800	427.800	427.800

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA 95-2-1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	530.500	530.500	530.500	530.500
Vật tư ngành điện	vc 20.'10-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	13.300	13.300	13.300	13.300
Vật tư ngành điện	DK cvv 2x6-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	61.800	61.800	61.800	61.800
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x7 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	75.200	75.200	75.200	75.200
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x10 0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	100.500	100.500	100.500	100.500
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x11-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	107.000	107.000	107.000	107.000
Vật tư ngành điện	DK CVV2.X 16-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	151.200	151.200	151.200	151.200
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x25-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	232.800	232.800	232.800	232.800
Vật tư ngành điện	DKCVV 2x35 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	316.900	316.900	316.900	316.900
Vật tư ngành điện	DK cvv 3x6+lx4-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	108.500	108.500	108.500	108.500
Vật tư ngành điện	DK CVV 3x10+1x6-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	170.900	170.900	170.900	170.900
Vật tư ngành điện	DKCVV3xlH 1x6 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	186.500	186.500	186.500	186.500
Vật tư ngành điện	ĐKCVV 3x161 1X 10-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	262.200	262.200	262.200	262.200
Vật tư ngành điện	DK cvv 3x25x1x16 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	407.500	407.500	407.500	407.500
Vật tư ngành điện	DK cvv 3x3Sxlxl6-O,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	533.300	533.300	533.300	533.300
Vật tư ngành điện	QuCV 4x6 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	106.500	106.500	106.500	106.500
Vật tư ngành điện	OuCV4x 160,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	264.500	264.500	264.500	264.500
Vật tư ngành điện	Qu cv 4x25-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	416.700	416.700	416.700	416.700
Vật tư ngành điện	DuCV2x6-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	51.900	51.900	51.900	51.900
Vật tư ngành điện	Du CV2x 10-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	85.900	85.900	85.900	85.900
Vật tư ngành điện	Du cv 2x11-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	92.100	92.100	92.100	92.100
Vật tư ngành điện	Du cv 2x 16-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	134.200	134.200	134.200	134.200
Vật tư ngành điện	Du cv 2x25-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	212.000	212.000	212.000	212.000
Vật tư ngành điện	CVV/.Sv 2x2,50,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	39.000	39.000	39.000	39.000
Vật tư ngành điện	CVV/Sc 2x4-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	55.300	55.300	55.300	55.300
Vật tư ngành điện	CVV/Sc4x2,5 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	61.000	61.000	61.000	61.000
Vật tư ngành điện	CVV/Sc 4x4-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	93.700	93.700	93.700	93.700
Vật tư ngành điện	CVV/Sa 2x2,5-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	34.000	34.000	34.000	34.000
Vật tư ngành điện	CVV/Sa 2x4-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	49.400	49.400	49.400	49.400
Vật tư ngành điện	CVV/Sa 4x2,5 0.6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cốp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	57.600	57.600	57.600	57.600
Vật tư ngành điện	CVV/S.14x4 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	86.600	86.600	86.600	86.600
Vật tư ngành điện	cvv 3x1 + lx2,5-O6/lkv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	72.000	72.000	72.000	72.000
Vật tư ngành điện	Du A V 2x10 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	11.600	11.600	11.600	11.600
Vật tư ngành điện	Dll AV 2x16-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	16.400	16.400	16.400	16.400

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	DK AVV 2x10-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	28.400	28.400	28.400	28.400
Vật tư ngành điện	DK AVV 2x16 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	35.600	35.600	35.600	35.600
Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-50- 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	27.000	27.000	27.000	27.000
Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-70-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	36.500	36.500	36.500	36.500
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-2X16-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-3xl6-0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	32.000	32.000	32.000	32.000
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	97.400	97.400	97.400	97.400
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x95 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	179.700	179.700	179.700	179.700
Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, VỎ HDPE)	m	TCVN 593 5-2/1 EC 60502-1995	ACXH/WBC-50/8 - 12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	101.800	101.800	101.800	101.800
Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, VỎ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-70/11 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	1 14,100	1 14,100	1 14,100	1 14,100
Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV(l lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	m	TCVN 593 5-2/1 EC 60502-1995	ACX11/WBC-95/16 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	139.900	139.900	139.900	139.900
Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV(l lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXII/WBC-240/32 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	260.700	260.700	260.700	260.700
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/1EC 60331-21,1EC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-1,5-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	12.700	12.700	12.700	12.700
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR- PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-2,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	17.200	17.200	17.200	17.200
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/1 EC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT c	CV/FR-4 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	26.000	26.000	26.000	26.000
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy -0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, 1EC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT c	CV/FR-6-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	35.200	35.200	35.200	35.200
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/1EC 60502-1, IEC 60332 3CATC, BS6387 CAT C	CXV/FR-2xl,5 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	46.300	46.300	46.300	46.300
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAT c	CXV/FR-2x2,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	57.500	57.500	57.500	57.500
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-I/IF.C 60502-1,1 EC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAI' c	CXV/FR-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	77.700	77.700	77.700	77.700
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAT c	CXV/FR-2x6 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	98.900	98.900	98.900	98.900

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-50/8	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	23.800	23.800	23.800	23.800
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-70/11	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	33.300	33.300	33.300	33.300
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-95/16	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	46.200	46.200	46.200	46.200
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-l20/19	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	61.000	61.000	61.000	61.000
Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:C	m		C-25	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	111.000	111.000	111.000	111.000
Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:C	m		C-50	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900
Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5kV	m	TC EN 50168	1I1Z2Z2-K-4 -],5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	29.000	29.000	29.000	29.000
Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): HIZ2Z2-K-1,5kV	m	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	41.300	41.300	41.300	41.300
Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-cv-2x4 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	41.600	41.600	41.600	41.600
Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-cv-2x6-0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	60.600	60.600	60.600	60.600
Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2xl0-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	98.500	98.500	98.500	98.500
Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x50 -0.6/1KV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	39.000	39.000	39.000	39.000
Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x70 - 0.6 1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	54.500	54.500	54.500	54.500
Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x95-0.6/1 kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	73.900	73.900	73.900	73.900
Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x120 - 0.6/1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	91.900	91.900	91.900	91.900
Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x150 - 0,6 /1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	115.100	115.100	115.100	115.100
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x50- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	58.000	58.000	58.000	58.000
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x70-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	81.100	81.100	81.100	81.100
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x95-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	109.900	109.900	109.900	109.900
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x120-0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	136.700	136.700	136.700	136.700
Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x150 - 0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	172.000	172.000	172.000	172.000
Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x50-0.6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	77.000	77.000	77.000	77.000
Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x70 - 0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	107.900	107.900	107.900	107.900
Vật tư ngành điện	LV-ABC 1x95- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	145.800	145.800	145.800	145.800
Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x120 - 0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	181.800	181.800	181.800	181.800
Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x150-0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	226.600	226.600	226.600	226.600
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W25 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	139.200	139.200	139.200	139.200
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W35 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	186.600	186.600	186.600	186.600
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 50 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	254.100	254.100	254.100	254.100
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 70 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	351.300	351.300	351.300	351.300
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 95 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	479.700	479.700	479.700	479.700

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 120 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	602.500	602.500	602.500	602.500
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W150-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	766.400	766.400	766.400	766.400
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W185-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	915.200	915.200	915.200	915.200
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 240 - 12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600
Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 300-12,7/22(24)Kv	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 50/8 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	49.400	49.400	49.400	49.400
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-VV 70/1 1 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	61.600	61.600	61.600	61.600
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-w 95/16 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	77.900	77.900	77.900	77.900
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 120/19-12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	91.600	91.600	91.600	91.600
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 150/19-12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	106.400	106.400	106.400	106.400
Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 185/24 - 12,7/22(24)kv	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	127.500	127.500	127.500	127.500
Vật tư ngành điện	ACX/IHDPE-W 240/32 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	158.200	158.200	158.200	158.200
Vật tư ngành điện	ACSR 35/6,2	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	96.300	96.300	96.300	96.300
Vật tư ngành điện	ACSR 50/8	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	95.600	95.600	95.600	95.600
Vật tư ngành điện	ACSR 70/11	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	95.600	95.600	95.600	95.600
Vật tư ngành điện	ACSR95/I6	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	95.300	95.300	95.300	95.300
Vật tư ngành điện	ACSR 120/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	97.200	97.200	97.200	97.200
Vật tư ngành điện	ACSR 150/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	101.400	101.400	101.400	101.400
Vật tư ngành điện	ACSR 185/24	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	99.900	99.900	99.900	99.900
Vật tư ngành điện	ACSR 185/29	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	95.900	95.900	95.900	95.900
Vật tư ngành điện	ACSR 240/32	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	100.200	100.200	100.200	100.200
Vật tư ngành điện	ACSR 300/39	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	100.700	100.700	100.700	100.700
Vật tư ngành điện	ACSR 400/51	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	100.700	100.700	100.700	100.700
Vật tư ngành điện	TK70	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	42.500	42.500	42.500	42.500
Vật tư ngành điện	TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	43.900	43.900	43.900	43.900
Vật tư ngành điện	TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	40.900	40.900	40.900	40.900
Vật tư ngành điện	S/HDPE 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	22.300	22.300	22.300	22.300
Vật tư ngành điện	DC-TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	43.200	43.200	43.200	43.200

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	DC-TK 50			Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	42.600	42.600	42.600	42.600
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 50 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	334.700	334.700	334.700	334.700
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 70 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	437.400	437.400	437.400	437.400
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 95 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	566.900	566.900	566.900	566.900
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA W 120 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	682.100	682.100	682.100	682.100
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 150-12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	829.500	829.500	829.500	829.500
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 185 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	992.500	992.500	992.500	992.500
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 240 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 300 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 400 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100
Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-VV 500 - 1 2,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	983.600	983.600	983.600	983.600
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x70 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 - 1 2,7/22(2 4)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120 - 1 2,7/22(2'1)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x300 - 12,7/22(2'1)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x70 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W3x95 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W3X120 - 1 2,7/22(24 kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x150 12,7/22(24 kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900
Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100
Vật tư ngành điện	CXV 16-0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	69.600	69.600	69.600	69.600
Vật tư ngành điện	CXV 185 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	777.500	777.500	777.500	777.500
Vật tư ngành điện	cxv 400-0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600
Vật tư ngành điện	cxv 3x50-1-1x25-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	730.000	730.000	730.000	730.000
Vật tư ngành điện	cxv 3x1204 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700
Vật tư ngành điện	CXV3.J50I 1x95 - 0,6/1kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100
Vật tư ngành điện	CXV 3x240. 1X120 - 0,6/1 Kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x25+1x1 6 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	408.500	408.500	408.500	408.500
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x50+1x25 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	737.000	737.000	737.000	737.000
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x70+1 x35 - 0,6/1kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 +1x50 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120+1x70-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 -0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700
Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240+ 1x120 - 0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x25+ 1X16 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	58.300	58.300	58.300	58.300
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x35+ 1x16 - 0,6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	69.600	69.600	69.600	69.600
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x70+ 1x35 - 0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	126.000	126.000	126.000	126.000
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	180.800	180.800	180.800	180.800
Vật tư ngành điện	AXV/HSTA-VV 3x120+ 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	224.900	224.900	224.900	224.900
Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 - 0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	280.400	280.400	280.400	280.400
Vật tư ngành điện	AV 35 - 0,6/ 1 kV	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	15.300	15.300	15.300	15.300
Vật tư ngành điện	AV50 - 06/ikv	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam			Giá bán tăng	21.300	21.300	21.300	21.300
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K'4000K 5700K. CR1 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ din LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- !00W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn LEDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 lm w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ đin LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 lm W. 3000K 4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 lm/W. 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 Im w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocryslalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OỊ9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 -180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. ĨK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85- 265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.970.000	6.970.000	6.970.000	6.970.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W-<80W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 40W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 60W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.960.000	6.960.000	6.960.000	6.960.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W-<40W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường OSTAR LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường OSTAR LED SMD, công suất 50W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		45.800.000	45.800.000	45.800.000	45.800.000
Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	tủ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		570.000	570.000	570.000	570.000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		617.500	617.500	617.500	617.500
Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400
Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800
Vật tư ngành điện	Đế gang củ tỏi DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000
Vật tư ngành điện	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600
Vật tư ngành điện	Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000
Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D25/32	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		12.000	12.000	12.000	12.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D30/40	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.000	14.000	14.000	14.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D40/50	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.000	21.000	21.000	21.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D50/65	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		28.000	28.000	28.000	28.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D65/85	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		42.000	42.000	42.000	42.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 80W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 85W - 105W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 110W - 125W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 130W - 155W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 160W - 185W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 100W - 250W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 300W - 350W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 0.5	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 0.5 - (1x16.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		2.080	2.080	2.080	2.080
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 1.0	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 1.0 - (1x32.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		3.702	3.702	3.702	3.702
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmd 2x0.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		4.119	4.119	4.119	4.119
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmd 2x0.75	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.811	5.811	5.811	5.811
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 1.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 1.5 - (1x7/0.52)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.522	5.522	5.522	5.522
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 2.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 2.5 - (1x7/0.67)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		9.005	9.005	9.005	9.005
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 6.0	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 6.0 - (1x7/1.04)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		19.999	19.999	19.999	19.999
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 10	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 10 - (1x7/1.35)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		33.134	33.134	33.134	33.134
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.229	4.229		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.807	5.807		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	8.348	8.348		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	13.608	13.608		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	18.295	18.295		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	20.596	20.596		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	30.218	30.218		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	40.586	40.586		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	50.069	50.069		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		8.348	8.348		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		13.608	13.608		

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		18.295	18.295		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.596	20.596		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.218	30.218		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		40.586	40.586		
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		50.069	50.069		
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 32/25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 40/30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 50/40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 65/50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 85/65	m	TCVN 8699:2011	Ø85 - Ø65	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 95/72	m	TCVN 8699:2011	Ø95 - Ø72	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47.800	47.800	47.800	47.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø16 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		23.000			
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø20 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.600			
Vật tư ngành điện	Đèn led panel vuông 600x600	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		578.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 6 tấc - 20W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		126.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 1m2 - 40W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		200.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 5w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		35.200			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 10w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		45.200			
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (60W - 69W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (70W - 79W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (80W - 89W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (90W - 99W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		9.275.000	9.275.000	9.275.000	9.275.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (100W - 109W): KT690x300x72	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	44.444	44.444	44.444	44.444
Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	55.556	55.556	55.556	55.556
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (Ny vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	96.759	96.759	96.759	96.759
Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (Ny vàng (V) RPL3-9T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	122.500	122.500	122.500	122.500
Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	138.704	138.704	138.704	138.704
Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) SPL-6T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	113.796	113.796	113.796	113.796
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T) trung tính (N) vàng (V) SPL-9T/V	cái	RA >80; PF> 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	147.407	147.407	147.407	147.407
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, mặt vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SPL-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	181.204	181.204	181.204	181.204
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) RPL-6T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	110.278	110.278	110.278	110.278
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) RPL-9T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	143.148	143.148	143.148	143.148
Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 12W ánh sáng trắng (T) trung tính (N) vàng (V) RPL-12T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	175.463	175.463	175.463	175.463
Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái	RA>80;PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	314.722	314.722	314.722	314.722
Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18w 3 màu MRPL-18/3C	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	443.426	443.426	443.426	443.426
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	69.815	69.815	69.815	69.815
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	82.130	82.130	82.130	82.130

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	i cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	119.259	119.259	119.259	119.259
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T) vàng(V) DLE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	185.370	185.370	185.370	185.370
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHHTM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	109.630	109.630	109.630	109.630
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	150.185	150.185	150.185	150.185
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	227.593	227.593	227.593	227.593
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (Ty vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHIITM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	122.315	122.315	122.315	122.315
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18\v ánh sáng trắng (Ty vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	163.519	163.519	163.519	163.519
Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	242.315	242.315	242.315	242.315
Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	246.759	246.759	246.759	246.759
Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	294.722	294.722	294.722	294.722
Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	370.926	370.926	370.926	370.926
Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-I2V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	401.296	401.296	401.296	401.296
Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SDL-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	464.259	464.259	464.259	464.259
Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/liộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	781.481	781.481	781.481	781.481
Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 18 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	869.167	869.167	869.167	869.167
Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T) trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB Chưng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	693.796	693.796	693.796	693.796

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	455.278	455.278	455.278	455.278
Vật tư ngành điện	Led tấm 40\V 600x600x35mm ánh sáng trắng (Ty trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	722.963	722.963	722.963	722.963
Vật tư ngành điện	Led tấm 20w 300x300x35mm ánh sáng trắng (Ty trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNIIHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	455.278	455.278	455.278	455.278
Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng *(T)* trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	722.963	722.963	722.963	722.963
Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	RA>80;PF>0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	839.167	839.167	839.167	839.167
Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh lx9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-11OT/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.407	97.407	97.407	97.407
Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1X18 w 1.2m ánh sáng trắng (T) vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	113.056	113.056	113.056	113.056
Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1 x28 w 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	137.037	137.037	137.037	137.037
Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	167.130	167.130	167.130	167.130
Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T) vàng(V) BN2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	116.111	116.111	116.111	116.111
Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T) vàng (V) BN2-36T/V	cái	RA>80;PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	176.759	176.759	176.759	176.759
Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48w thân nhựa BN2-48T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoiiS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHIITM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	239.722	239.722	239.722	239.722
Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái	RA >80; PF>0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	479.630	479.630	479.630	479.630
Vật tư ngành điện	Led chống thấm (1P65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái	RA >80; PF>0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	748.889	748.889	748.889	748.889
Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T) vàng (V) FLD5-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	482.037	482.037	482.037	482.037
Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T) vàng (V) FLD5-100T/V	cái	RA >80; PF>0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam			Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi. Dây cáp CV 1,5mm	cuộn			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam						800.000	
Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi. Dây cáp CV 2,5mm	cuộn			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam						1.300.000	
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D21	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	42.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D27	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		61.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D42	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D49	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		100.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D60	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D90	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		240.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D114	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		360.000			
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.6mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		8.800	8.800	8.800	8.800
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.8mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		12.400	12.400	12.400	12.400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D34x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		17.500	17.500	17.500	17.500
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x2.1mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		23.200	23.200	23.200	23.200
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		31.800	31.800	31.800	31.800
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		9.790	9.790	9.790	9.790
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.3mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		11.690	11.690	11.690	11.690
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.690	13.690	13.690	13.690
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.140	13.140	13.140	13.140
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		18.760	18.760	18.760	18.760
Vật tư ngành nước	Bệt thông minh Nano Titan, PK đồng bộ	bộ		V91	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				31.345.455	
Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm	bộ		V62 + VG826 + VG853	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				3.836.364	
Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm	bộ		BL5 + VG826	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				2.336.364	
Vật tư ngành nước	Chậu treo tường (BB, gá hoặc ốc vít)	cái		VTL2, VTL3, VTL3N	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				363.636	
Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	cái		VG105	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1.194.444	
Vật tư ngành nước	Vòi cảm ứng 1 lỗ nóng lạnh dùng pin	cái		VG1023	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				5.018.519	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh	cái		VG701	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1.092.593	
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 101	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 102	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000
Vật tư ngành nước	Lavabo để bàn hình tròn LL 401-46T	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
Vật tư ngành nước	Lavabo treo chân liền hình Oval lớn gắn được vòi LL 102B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104E	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.418.182	3.418.182	3.418.182	3.418.182
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	7.572.727	7.572.727	7.572.727	7.572.727
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.7mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		8.800	8.800	8.800	8.800
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.9mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2010		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		12.400	12.400	12.400	12.400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D34x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2011		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.400	17.400	17.400	17.400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2012		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		23.000	23.000	23.000	23.000
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20x1.8mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		7.400	7.400	7.400	7.400
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.200	10.200	10.200	10.200
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		13.600	13.600	13.600	13.600
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.200	17.200	17.200	17.200
Vật tư ngành nước	Ống PPR D20x2.3mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		21.200	21.200	21.200	21.200
Vật tư ngành nước	Ống PPR D25x2.8mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		37.900	37.900	37.900	37.900
Vật tư ngành nước	Ống PPR D32x2.9mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		49.100	49.100	49.100	49.100
Vật tư ngành nước	Ống PPR D40x3.7mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		65.900	65.900	65.900	65.900
Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519
Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481
Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407
Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185
Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				694.444	694.444	694.444	694.444
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				870.370	870.370	870.370	870.370
Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				736.364	736.364	736.364	736.364
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VK-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				862.000	862.000	862.000	862.000
Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				695.000	695.000	695.000	695.000
Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000
Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000
Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000
Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				899.999	899.999	899.999	899.999
Vật tư ngành nước	Ống nhựa Bình Phước. Phi 21	cây			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn				35.000	
Vật tư ngành nước	Ống nhựa Bình Phước. Phi 27	cây			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn				50.000	
Vật tư ngành nước	Ống nhựa Bình Phước. Phi 37	cây			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn				65.000	
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Tân Châu	Giao tại bãi Quang Vinh					245.000
Cát xây dựng	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi K1 và K9 huyện Dương Minh Châu				245.000	
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quân	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi cát Phú Quân huyện Dương Minh Châu				245.000	
Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp CN2 Cty TNHH Việt Úc (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	340.000			
Cát xây dựng	Cát lấp	m3			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	vận chuyển trong địa bàn				350.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	vận chuyển trong địa bàn				450.000	
Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			405.000	
Cát xây dựng	Cát xây tô (hạt vừa, cát sạch)	m3			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá dưới 10 khối, Cát Việt Úc				380.000
Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				500.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				350.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện					380.000
Vật liệu san lấp	Cát long nền	m3			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá dưới 10 khối, Cát Việt Úc				320.000
Vật liệu san lấp	Cát lấp	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				300.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				400.000	
Cát xây dựng	Cát xây	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					350.000
Cát xây dựng	Cát vàng - cát thô	m3			Công ty Cổ phần xây dựng Thành Đạt	Việt Nam		Địa điểm giao hàng khu vực K4, ấp B4, xã Dương Minh Châu, Tây Ninh				227.273	
Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					300.000
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				680.000
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				620.000
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				550.000
Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	610.000			
Đá xây dựng	Đá 4x6 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	590.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Đá xây dựng	Đá 0x4 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	520.000			
Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Mỏ Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	390.000			
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			675.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			650.000	
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			550.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn				700.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn				650.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn				700.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn				650.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn					650.000
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn					600.000
Đá xây dựng	Đá mi	m3			VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn					600.000
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				650.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				600.000	
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển				600.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện.					700.000
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					600.000
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					600.000
Đá xây dựng	Đá mi	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					600.000
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		170.000			
Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		191.000			
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc	Việt Nam		Không có thông tin					66.000
Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc	Việt Nam		Không có thông tin					168.000
Xi măng	XM Fico PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện tư ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	88.600	88.600	88.600	88.600
Xi măng	XM Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện tư ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	84.000	84.000	84.000	84.000
Xi măng	XM Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện tư ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	85.800	85.800	85.800	85.800
Xi măng	XM Biceco	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện tư ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	84.000	84.000	84.000	84.000
Xi măng	XM Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện tư ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.500	97.500	97.500	97.500
Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	85.800	85.800	85.800	85.800
Xi măng	Xi măng Prernium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	88.600	88.600	88.600	88.600
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	97.500	97.500	97.500	97.500
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909
Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909
Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.486.112			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.439.815			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới		1.518.519	1.396.297	1.391.667
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới		1.472.223	1.350.000	1.345.371
Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới			1.120.371	1.120.371
Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy/bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.138.889			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏbao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.407.408			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.361.112			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.391.667			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.375.000			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Phú Hữu (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.421.297			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2021	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Phú Hữu (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.500.000			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2022	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Phú Hữu (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.453.704			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao K.PK)	tấn	TCVN 6260:2023	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới		1.531.482	1.410.186	140.556
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2024	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới		1.359.260	1.363.889	1.359.260
Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2025	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới			1.134.260	1.134.260
Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2026	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy/bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.152.778			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2027	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.421.297			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2028	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.375.000			
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2029	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.405.556			
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2030	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại TN.Long An (xuất thủy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.388.889			
Xi măng	Power Cement	tấn	TCVN 6260:2031	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước, TN.Long An	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.162.037			
Xi măng	Hà Tiên 1	tấn	TCVN 6260:2032	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.462.963	1.425.926	1.287.037	1.296.297
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ- Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	89.000			
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi		86.000		
Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV TM DV Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên					87.500
Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh		80.000	80.000	80.000	80.000
Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.		Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi			90.000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			83.200	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			95.000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao	Xi măng Fico PCB42	bao 50 kg	VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng				90.000
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao	Xi măng Fico PCB42	bao 50 kg	VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện					90.000
Xi măng	Xi măng Insee	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			90.000	
Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vincem	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá giao trên 40 bao, thanh toán ngay, không hỗ trợ công nợ				82.000
Xi măng	Xi măng Fico	bao			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					93.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		102.636	102.636	102.636	102.636
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		71.182	71.182	71.182	71.182
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848
Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		190.370	190.370	190.370	190.370
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao đục lỗ) 605x1210x9mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		40.556	40.556	40.556	40.556
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu Trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		29.074	29.074	29.074	29.074
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x38x0.25 Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0.25 Thanh T phụ 610: 610x24x28x0.25 Thanh V Sơn: 3600x20x20x0.30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x38x0.25 Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0.25 Thanh T phụ 610: 610x24x28x0.25 Thanh V Sơn: 3600x20x20x0.30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605x1210x0.32	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp). Tấm thạch cao Hoang Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x32x0.28 Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0.28 Thanh T phụ 610: 610x24x32x0.28 Thanh V Inox: 3600x20x20x0.27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp). Tấm txi măng (soi xenhulozo) Hoang Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x32x0.28 Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0.28 Thanh T phụ 610: 610x24x32x0.28 Thanh V Inox: 3600x20x20x0.27 Tấm Hoàng Kim nềnUCO: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	165.000	165.000	165.000	165.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đóng dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635	Thanh U: 35x14.5x4000x0.29 Thanh V: 20x20x4000x0.29	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	101.000	101.000	101.000	101.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đóng dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635	Thanh U: 35x14.5x4000x0.29 Thanh V: 20x20x4000x0.29	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		39.900			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		13.500			
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.000			
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		34.500			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		10.900			
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.700			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex in hoa văn 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex sơn trắng 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		28.500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Ánh Kim 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		46.000			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		67.900			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		22.500			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		11.800			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		57.200			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16.900			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		8.900			
Trần, vách thạch cao	VT-V nổi	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.800			
Trần, vách thạch cao	VT-U ALPHA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		48.200			
Trần, vách thạch cao	VT-U TIKA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		37.200			
Trần, vách thạch cao	VT-V chìm	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21.200			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhom 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhom 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 6mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		235.000	235.000	235.000	235.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 8mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		305.000	305.000	305.000	305.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 10mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		375.000	375.000	375.000	375.000
Nhôm kính	bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề, bảo hành 2 năm	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
Nhôm kính	bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		654.000	654.000	654.000	654.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.220.000	2.220.000		2.220.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.550.000	2.550.000		2.550.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.800.000	2.800.000		2.800.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.200.000	2.200.000		2.200.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.400.000	2.400.000		2.400.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.675.000	2.675.000		2.675.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.785.000	1.785.000		1.785.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.850.000	1.850.000		1.850.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.950.000	1.950.000		1.950.000
Nhôm kính	Cửa đi nhôm KAMCO nhập khẩu MALAYSIA	m2		Thanh nhôm hệ 55 bán cánh 87mm màu xám metalic, phụ kiện CANDY, kính cường lực 8ly, độ dày 2mm	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Malysasia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.850.000			
Nhôm kính	Cửa đi nhôm XINGFA nhập khẩu QUẢNG ĐÔNG	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Quảng Đông	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.200.000			
Nhôm kính	Cửa đi nhôm XINGFA VIỆT NAM nhãn hiệu GOLD DOOR Cty Trường Thành)	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.000.000			
Nhôm kính	Cửa nhôm Maxpro hệ 55 nhập khẩu Nhật Bản	m2		Thanh nhôm mạ Anodie kháng muối biển hệ 55, phụ kiện Cmech nhập khẩu Mỹ, kính cường lực	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Maxpro Nhật Bản	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	3.000.000			
Nhôm kính	Cửa đi vát cạnh hệ 55	m2		Thanh nhôm vát canh hệ 55 sơn tĩnh điện dày 1ly4 kính cường lực 8 ly	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	1.700.000			
Nhôm kính	Cửa nhôm PMI hệ 55 sơn tĩnh điện	m2		Thanh nhôm PMI nhập khẩu Malaysia sơn tĩnh điện phụ kiện Huy Hoàng	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Malysasia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.700.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Cửa đi nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 2 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Nhôm kính	Cửa sổ nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 1,4 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, khóa chốt, bản lề...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Nhôm kính	Cửa đi sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 40x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Tole tấm 1li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Nhôm kính	Cửa sổ sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 20x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Song sắt vuông 20x20mm - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Nhôm kính	Vách ngăn nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 1000 - Kính cường lực 5li	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		850.000	850.000	850.000	850.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 5mm PK Draho hoạc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m)	m2		4m*250m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		18.109	18.061	18.061	18.061
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m)	m2		4m*225m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.311	21.148	21.148	21.148
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m)	m2		4m*200m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		24.084	23.640	23.640	23.640
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m)	m2		4m*175m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		26.651	26.042	26.042	26.042
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m)	m2		4m*135m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		33.334	32.252	32.252	32.252
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m)	m2		4m*125m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		37.202	36.459	36.459	36.459
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 (24,5 KN/m)	m2		4m*100m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		43.033	42.052	42.052	42.052
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m)	m2		4m*90m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		51.966	50.565	50.565	50.565
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	Giá không đổi	11.050	11.050	11.050	11.050
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm (mắc lưới P8)	m2		Thảm ma kẽm trung bình>50g/m2 (TCVN2053:1993)	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.317	50.317	50.317	50.317
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm(mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		53.621	53.621	53.621	53.621
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm (mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		63.019	63.019	63.019	63.019
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		46.998	46.998	46.998	46.998
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm(mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.414	50.414	50.414	50.414
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		55.453	55.453	55.453	55.453
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,2x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				82.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,25x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				102.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,3x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				125.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,35x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				140.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,4x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				160.000	
Gỗ xây dựng	Tấm coppha gỗ ép 0,5x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				200.000	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gỗ xây dựng	Cây chống tràm nước 4m	cây			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				35.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 20x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	120.000			
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 25x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	139.000			
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 30x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	167.000			
Bê tông thương phẩm	Bê tông M100	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.136.364	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M150	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.181.818	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M200	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.227.273	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M250	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.272.727	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M300	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.318.182	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M350	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.363.636	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M400	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.409.091	
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	30 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502s/Flex501	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	20 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 400 LeafSeal Grout 400	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		450.000	450.000	450.000	450.000
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 600 LeafSeal Grout 600	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		500.000	500.000	500.000	500.000
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 4kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	400.000			
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 8kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	650.000			
Thiết bị PCCC	Kệ đựng bình chữa cháy	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	110.000			
Thiết bị PCCC	Tủ PCCC nhỏ	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	250.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thiết bị PCCC	Riu cứu nạn	cái		Trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	315.000			
Thiết bị PCCC	Xà ben	cái		Một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giảm	215.000			
Thiết bị PCCC	Xà cầy 60cm	cái		Một đầu nhọn, một đầu móc nhỏ đinh	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	190.000			
Thiết bị PCCC	Búa tạ	cái		Thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	325.000			
Thiết bị PCCC	Kìm cộng lực	cái		Dài 60cm, tải cắt 60kg	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	325.000			
Thiết bị PCCC	Càng cứu thương màu cam	cái		Model: KTVN-TT150 gấp 2 khúc, có túi quai xách in TT150	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giảm	1.450.000			
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 40p	cái	QCVN 10:2012/BLĐTBXH	Mã KT-40	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	520.000			
Thiết bị PCCC	Lăng phun chữa cháy Tomoken D50	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	75.000			
Thiết bị PCCC	Trang phục chữa cháy TT150	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	950.000			
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 4kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				388.889	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 8kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				490.741	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 3kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				587.963	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 5kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				810.185	
Thiết bị PCCC	Kệ đôi để bình	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				122.727	
Thiết bị PCCC	Đầu báo khói	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				268.519	
Thiết bị PCCC	Đầu phun K 8.0	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				69.444	
Thiết bị PCCC	Tủ chữa cháy vách tường 50x70cm	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				380.000	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thiết bị PCCC	Tủ TT báo cháy 8 kênh	tủ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				6.527.778	
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 30p	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				280.000	
Thiết bị PCCC	Đồ phòng cháy (Quần áo, găng tay, ủng, nón)	bộ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				1.250.000	
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l.6mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày I.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khôi lượng 27~160m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > l000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng Í4~27m2 E/60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > I000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,6mm, thép cánh dày I,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,6mm, thép cánh dày I,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,6mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày I,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800
vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27~{60m2	m2	Thép khung dày 1 Thép cánh dày i, Lõi giấy tổ on		Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dán hướng.. khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 một dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14~27m2	m2	hung dày I.6mm cánh dày I,2mm i giấy tổ ong		Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
vật liệu khác	Sàn nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	550.000	550.000	550.000	550.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	550.000	550.000	550.000	550.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	850.000	850.000	850.000	850.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Ty đẩy hơi 85kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	450.000	450.000	450.000	450.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	750.000	750.000	750.000	750.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	70.000	70.000	70.000	70.000
vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	100.000	100.000	100.000	100.000
Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	-QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 -SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		776.830	776.830	776.830	776.830

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng 3320x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

Tp. Tây Ninh (cũ): phường Tây Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh (gồm xã Bàu Năng, xã Chà Là thuộc huyện Dương Minh Châu cũ).

Tx. Trảng Bàng (cũ): phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, xã Hưng Thuận, xã Phước Chỉ.

Tx. Hòa Thành (cũ): phường Long Hoa, phường Hòa Thành.

H. Tân Biên (cũ): xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thạnh Bình, xã Trà Vong.

H. Tân Châu (cũ): xã Tân Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành.

H. Châu Thành (cũ): phường Thanh Điền (gồm phường Hiệp Tân thuộc TX. Hòa Thành cũ); xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Điền, xã Châu Thành, xã Hảo Đước.

H. Dương Minh Châu (cũ): xã Lộc Ninh, xã Cầu Khởi, xã Dương Minh Châu.

H. Bến Cầu (cũ): xã Long Chữ, xã Long Thuận, xã Bến Cầu.

H. Gò Dầu (cũ): phường Gò Dầu, phường Gia Lộc, xã Thạnh Đức, xã Phước Thạnh, xã Truông Mít.